



THÔNG LUẬN

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Vietnam Fraternité, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy-Saint Georges, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web: <http://www.thongluan.org> □ Directeur de publication: Diệp Tường Bào

Xã luận :

Việt Nam sẽ bỏ án tử hình ?

Báo Tuổi Trẻ ngày 22-3-2002 đã thuật lại lời thiếu tướng Phạm Chuyên, giám đốc sở công an Hà Nội, tuyên bố ông không tán thành án tử hình và muốn thay thế nó bằng một hình phạt nhẹ hơn.

Đây là lần đầu tiên mà một viên chức cao cấp trong hệ thống an ninh của nhà nước cộng sản lên tiếng đề nghị bãi bỏ án tử hình. Cho tới nay, đã chỉ có vài cấp lãnh đạo lên tiếng đòi thay đổi cách hành quyết tội nhân mà thôi.

Tiếng nói đầu tiên yêu cầu bãi bỏ án tử hình trước hết đáng chú ý vì người đã nói ra. Ông Phạm Chuyên là một công an chuyên nghiệp, đã trải qua một phần lớn sự nghiệp trong việc quản lý các trại giam. Nếu người ta hiểu những nhà tù của Việt Nam, cũng như của mọi nước cộng sản, con người bị chà đạp đến mức nào thì chắc chắn người ta không tin lời phát biểu của ông Phạm Chuyên xuất phát từ một ưu tư nhân bản nào. Và lại, để hậu thuẫn cho ý kiến của mình, ông Chuyên cũng chỉ nhận định rằng án tử hình không có hiệu lực răn đe tội ác mà thôi. Nhận định này đáng chú ý vì nó xuất phát từ một người có kinh nghiệm cụ thể, nhưng nó không phải là một ý kiến nhân hậu. Mặt khác, nếu người ta hiểu rằng đức tính căn bản của một sĩ quan công an, nhất là một công an cai tù, là kỷ luật, là chỉ nói và làm theo lệnh của cấp trên, thì người ta cũng phải hiểu rằng chính các cấp trên của ông Chuyên cũng đã ít nhiều thay đổi ý kiến trên vấn đề án tử hình, và ông Chuyên chỉ là một người phát ngôn bán chính thức.

Nhưng tại sao các cấp lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã thay đổi ý kiến ?

Trước hết là các vụ hành quyết tại

Việt Nam ngày càng gây công phẫn trên thế giới. Số người bị hành quyết quá nhiều, trung bình 100 người mỗi năm. *Thông Luận* đã nhiều lần lên tiếng báo động, kể cả ngay trong số báo trước. Án tử hình cũng được tuyên một cách quá tùy tiện, như hối lộ và tham nhũng ở mức 500 triệu đồng (33.000 USD), buôn bạch phiến tới mức 600 gram. Những tội này ở các nước văn minh chỉ bị xử vài năm tù, kèm theo phạt tiền. Cách hành quyết của Việt Nam cũng là cách man rợ nhất. Tội nhân bị một đội hành quyết bảy người bắn nát cơ thể, sau đó còn bị một phát đạn kết thúc của đội trưởng bắn vào đầu. Tất cả những hình ảnh này không thể nào chịu đựng nổi cho một con người văn minh.

Sau đó, án tử hình ngày càng gây căm thù trong dân chúng đối với chế độ. Mọi người đều hiểu tất cả mọi quan chức của chế độ, ít nhất từ cấp cục trưởng, thứ trưởng trở lên, đều tham nhũng gấp nhiều lần con số 33.000 USD. Nếu áp dụng đúng luật pháp thì mọi cấp lãnh đạo cộng sản đều xứng đáng để bị xử bắn cả, nhưng đảng vẫn ở đó, vẫn cầm quyền, vẫn huênh hoang và, hơn thế nữa, còn tự coi là có tư cách để cầm quyền một mình và mãi mãi.

Cuối cùng án tử hình cũng ngày càng gây chao đảo trong chính nội bộ Đảng Cộng Sản Việt Nam. Những người bị đem xử bắn phần lớn là đảng viên, bởi vì chỉ có họ mới có đủ quyền hành để tham nhũng và buôn lậu ở qui mô lớn. Trên thực tế họ cũng không sai phạm hơn nhiều đảng viên khác. Họ bị đem làm vật tế thần hoặc là nạn nhân của những tranh chấp phe đảng. Những vụ

xử bắn nếu tiếp tục có thể đe dọa sự tồn vong của chính đảng cộng sản. Có lẽ cũng không phải là một sự tình cờ mà ý kiến bãi bỏ án tử hình được đưa ra vào giữa lúc vụ Năm Cam đang sôi nổi. Đã có hơn 70 công an bị buộc tội trong vụ này và nhiều cấp lãnh đạo rất cao của chế độ có thể cùng liên lụy. Nếu án tử hình vẫn còn được duy trì thì đảng cộng sản chắc chắn sẽ phải trải qua một thảm kịch.

Nhưng dù do động cơ nào đi nữa thì việc ý kiến bãi bỏ án tử hình được đưa ra cũng là một bước tiến quan trọng theo chiều hướng tốt mà ta phải ghi nhận.

Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, mà *Thông Luận* là cơ quan ngôn luận, từ rất lâu đã kêu gọi bãi bỏ án tử hình. Lập trường của Tập Hợp là một xã hội văn minh phải tự vệ bằng những biện pháp văn minh. Án tử hình không phải chỉ man rợ, nó còn hạ thấp chính quyền xuống ngang hàng với một kẻ sát nhân. Và nó cũng không có cái hiệu lực răn đe mà sự dã man của nó có thể làm người ta làm tưởng. Chính vì vậy mà, trừ Hoa Kỳ, tất cả các nước dân chủ đã bãi bỏ án tử hình. Hoa Kỳ cũng chỉ sử dụng nó trong những trường hợp giết người cực kỳ nghiêm trọng, và số các vụ hành quyết đang ngày càng giảm đi. Nhưng đây cũng là điều mà không một người Mỹ nào hành diện.

Bãi bỏ án tử hình còn có một ý nghĩa quan trọng khác. Đó là sự từ khước dứt khoát và thẳng thắn bạo lực ngay trong ý niệm, một chọn lựa làm sạch tâm hồn con người, đem hòa bình đến trong lòng mọi người và cho xã hội.

Thông Luận

Tuyên cáo bảo vệ Lê Chí Quang

Ngày 21-2-2002, công an Hà Nội đã bắt Lê Chí Quang, một thanh niên được biết tới qua những phát biểu đòi dân chủ, trong lúc anh đang gửi một điện thư. Sau đó nạn nhân đã bị giải về nhà để khám xét, bị tịch thu nhiều tài liệu và vật dụng cá nhân rồi bị dẫn đi. Gia đình không được gặp mặt và cũng không được thông báo nơi giam giữ.

- Việc bắt và giam giữ này là thô bạo, thiếu văn hóa, chà đạp nhân quyền và vi phạm cả luật pháp của chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Đây là một hành động vô nhân đạo vì Lê Chí Quang đang bị bệnh nặng.

- Đây cũng là một hành động bắt cóc đạo tặc bởi vì gia đình bị công an bắt chẹt cấm không được khiếu nại và đòi khai báo những quan hệ của Lê Chí Quang để đổi lại sự an ninh của anh.

Chúng tôi, những người ký tuyên cáo này : lên án việc bắt giam trái phép này, đòi nhà cầm quyền Việt Nam phải trả tự do tức khắc và không điều kiện cho Lê Chí Quang.

Chúng tôi kêu gọi mọi chính phủ dân chủ, mọi tổ chức và mọi người ủng hộ tự do, dân chủ và công lý hãy bênh vực Lê Chí Quang.

Chúng tôi cũng kêu gọi mọi người Việt Nam, trong hay ngoài nước, hãy bằng mọi sáng kiến thông báo rộng rãi vụ này đồng thời vận động sự hưởng ứng của dư luận thế giới và của đồng đảo người Việt, nhất là các thanh niên, để tạo một áp lực tổng hợp buộc nhà cầm quyền Việt Nam trả tự do cho Lê Chí Quang và chấm dứt hẳn những biện pháp thô bạo đối với những người khác chính kiến.

Chúng tôi cũng khẳng định rằng Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ không đạt được mục tiêu của họ là đàn áp và khủng bố tinh thần tuổi trẻ Việt Nam bằng cách bắt giam một biểu tượng như Lê Chí Quang. Tuổi trẻ Việt Nam là một khối người đông đảo và đầy hoài bão đang nhận ra phải đưa đất nước ra khỏi ách chuyên chế vì phẩm giá của mình và để cứu tương lai của chính mình. Không có sức mạnh đàn áp nào có thể tiêu diệt được khát vọng tự do, dân chủ của tuổi trẻ Việt Nam bởi vì đó là sức sống của dân tộc. Bắt và giam giữ trái phép Lê Chí Quang chỉ là một sai lầm khác của Đảng Cộng Sản Việt Nam và chỉ có tác dụng làm chế độ sa lầy nhanh chóng hơn.

Độc giả hưởng ứng và đồng ý ký tên vào tuyên cáo này có thể viết thư về tòa soạn **Thông Luận, 7 Allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy Saint Georges, France**; hoặc gửi email về địa chỉ : hopthu@thongluan.org.

Vào lúc báo lên khuôn đã có bốn tổ chức ký tên là Liên Minh Dân Chủ Việt Nam, Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, Nghĩa Hội Việt Nam Tự Do (Vietnam Libertés).

Lê Chí Quang : một biểu tượng

Tin Lê Chí Quang bị bắt ngày 21-2-2002 đã gây xúc động và phẫn nộ.

Phẫn nộ vì lý do đã khiến Quang bị bắt : chỉ vì đang gửi một điện thư. Chuyện khó tưởng tượng. Có lẽ chỉ có ở Việt Nam gửi i-meo mới là một tội. Và đây cũng không phải là lần đầu mà một người bị bắt trong lúc đang gửi một i-meo. Ngày 8-1-2002, Nguyễn Khắc Toàn cũng đã bị bắt và vẫn còn đang bị giam giữ. Gửi i-meo dưới mắt nhà cầm quyền cộng sản hình như là một tội rất nặng vì cho đến nay cả Nguyễn Khắc Toàn lẫn Lê Chí Quang vẫn chưa được gặp thân nhân. Dĩ nhiên hai người này không gửi những i-meo bình thường, họ viết thư cho những bạn bè cùng chia sẻ lý tưởng dân chủ. Tại Việt Nam hiện nay dân chủ là một tội, trao đổi i-meo giữa những người dân chủ là một tội nặng.

Phẫn nộ vì cách mà các nạn nhân bị bắt giữ. Họ bị áp giải về nhà như những tội phạm hình sự, bị lục soát, bị tịch thu đồ đạc cá nhân và không được cho biết mình bị bắt về tội gì vì không có lệnh bắt. Họ bị những công an chìm giả là người dùng Internet ngồi bên đọc trộm thư, rồi bắt ngờ chụp bắt. Công an hành động như đạo tặc. Sau đó, tệ hơn cả đối với các tội phạm hình sự, gia đình không được tiếp xúc. Nhà nước bất chấp cả luật pháp của chính mình, giam giữ quá thời hạn tạm giam mà không cần lập hồ sơ giải tòa, cũng không cần giải thích. Nạn nhân và gia đình bị trấn áp, công an vừa hăm dọa giải tòa và kết án nặng nề vừa hứa hẹn phóng thích đổi lại với những thú tội có thể được dùng để bắt những người khác.

Phẫn nộ cho đất nước. Chúng ta đang ở kỷ nguyên truyền thông, các phương tiện truyền thông tràn ngập,

nhưng quyền truyền thông lại không có. Thật tủi hổ cho một dân tộc tự hào có bốn ngàn năm văn hiến. Chế độ này không chỉ làm cho đất nước kiệt quệ và nghèo khổ. Nó còn cố giữ dân chúng trong sự tăm tối.

Phần nộ và lo âu cho Lê Chí Quang, vì Quang đang bị viêm thận nặng và cần được săn sóc hàng ngày. Hành động của chính quyền cộng sản không phải chỉ thô bạo, nó còn vô nhân đạo.

Nhưng phần nộ nhất là hành động này nằm trong ý đồ bóp nghẹt tin mừng và hy vọng.

Từ lâu nay không ít người tự hỏi : "Tuổi trẻ Việt Nam ở đâu?" Không phải là không có những dấu hiệu bất mãn. Những câu hỏi của sinh viên Việt Nam, ngay cả những sinh viên thuộc đoàn thanh niên cộng sản, khi họ được dịp gặp các cấp lãnh đạo đảng và nhà nước, cho thấy họ có khá nhiều tâm tư và đã bắt đầu dám đặt những câu hỏi. Nhưng đó cũng vẫn chỉ là những câu hỏi "xây dựng" trong khuôn khổ được cho phép. Họ hiếm lắm mới thấy một vài bước chân rụt rè dẫm lên những lần ranh giới hạn, rồi rút lại ngay. Rồi lại xây dựng, lại đứng đường lối, lại phải đạo.

Nếu ý thức rằng từ nay trên thế giới chỗ đứng, sự vinh nhục, và cả sự tồn vong, của các quốc gia sẽ được quyết định bởi ý kiến, sáng kiến, tinh thần mạo hiểm và thách thức mà mỗi dân tộc chứng tỏ, chúng ta không thể rùng mình tự hỏi các "cháu ngoan bác Hồ" này hứa hẹn cho đất nước tương lai nào? Chúng ta có rất nhiều người trẻ, hơn 40 triệu trong tổng số 80 triệu người Việt Nam dưới 25 tuổi, nhưng chúng ta rất thiếu - quá thiếu - những thanh niên cần có, những thanh niên sáng tạo và thách thức.

Chỉ gần đây trong vùng trời Việt Nam âm thầm người ta mới thấy lóe lên một vài tia hy vọng : Nguyễn Vũ Bình, 33 tuổi ; Phạm Hồng Sơn, 32 tuổi ; và Lê Chí Quang, 31 tuổi. Cả ba đều đầy trí tuệ và quyết tâm nhưng mỗi người một vẻ. Bình trầm tĩnh, táo bạo nhưng thận trọng. Sơn hiện đại và uyên bác, dung hòa viễn kiến và thực tại. Quang liều lĩnh, thách thức, bốc lửa. Khách quan mà nói thì trong ba bạn trẻ này Quang là người bông bột nhất, và đó có thể là một khuyết điểm cho một người nhiều hoài

bão và muốn đi xa. Nhưng cũng chính vì thế Quang là người đặc sắc nhất bởi vì có những lúc mà sự khôn ngoan không phải là đức tính đáng quý nhất, trái lại chọn lựa hợp lý nhất là thách thức, đòi những điều không được đòi và làm những việc không được làm. Quang đã hành động như thế và chính vì thế mà Quang đóng góp nhiều nhất. Tuổi trẻ Việt Nam đang cần được đánh thức thực mạnh.

Giác ngủ nào của tuổi trẻ cũng là một tai họa. Trong những năm 1930-1945, thanh niên Việt Nam đã ngủ say trong băng cấp, trong những giấc mơ thông phán, tri phủ, tri huyện, hay trong tiểu thuyết lãng mạn, thơ trữ tình, tranh ấn tượng... Và đã thức dậy trong cách mạng tháng 8, rồi ba mươi năm nội chiến, bốn triệu người chết, thua kém ô nhục so với thế giới và các nước trong vùng, cộng thêm một ách độc tài.

Thực ra Bình, Sơn và Quang cũng không còn trẻ lắm. Họ đều đã qua ngưỡng cửa của tuổi 30, đã rời ghế nhà trường để đi vào sinh hoạt của người lớn từ khá lâu. Bình và Sơn đã có vợ con và trách nhiệm gia đình. Họ chỉ được coi là trẻ vì những người thực sự trẻ, ở lứa tuổi 20, vắng mặt.

Nhưng cũng chính vì thế mà chính quyền pháp phòng lo sợ, phản ứng thô bạo đối với họ, và đã man đối với Quang. Nhưng dù có ngăn ngừa thế nào thì cái gì phải đến cũng sẽ đến. Ở đâu cũng vậy, và hình như thời nào cũng thế, một khối lượng thanh niên lớn luôn luôn dẫn tới thay đổi và cái chết của những chế độ không thay đổi kịp thời. Việt Nam đang có một khối mười triệu thanh niên trong lứa tuổi 20 với hiện tại bi đát và tương lai bế tắc, rất bất mãn nhưng chưa thể phản ứng vì vẫn chỉ là một đám đông cô đơn, chưa có tổ chức, thiếu tiếng nói chung và thiếu những biểu tượng. Bất mãn chỉ mới bộc lộ một cách tiêu cực : những giờ dài la cà trong các quán cà phê, lấy thuốc lá, rượu và cả ma túy làm cỗ xe chuyên chở để chạy trốn thực tại và đi vào mộng tưởng. Nó đang chờ một chất xúc tác để biến khối thanh niên này thành một kho thuốc nổ.

Lê Chí Quang có thể là chất xúc tác này. Quang không giống ai. Di du học về kỹ thuật, tham gia phong trào dân chủ của sinh viên Việt Nam tại Tiệp, lo

đấu tranh hơn lo học, quên luôn cả sức khỏe, về nước vì bệnh, rồi bỏ kỹ thuật đi học luật, tốt nghiệp không tìm việc làm mà lao vào đấu tranh chống độc tài một cách táo bạo, liều lĩnh và thách thức. Chọn lựa này đem lại nguy hiểm cho Quang nhưng nó cũng đem lại cho tuổi trẻ Việt Nam một thông điệp mạnh : phải đương đầu thay vì chạy trốn thực tại.

Chính quyền cộng sản đàn áp Lê Chí Quang để hy vọng dập tắt một cây diêm quẹt đang cháy cạnh một kho thuốc nổ. Nhưng kho thuốc nổ này đang bùng nổ, chỉ trừ khi nó được hóa giải thực sự bằng một thay đổi thể chế để đưa xã hội để ra khỏi bế tắc. Nó đang bị hâm nóng hàng ngày và nhiệt độ đang tăng cao vì khối lượng thông tin dồn dập, vì xã hội Việt Nam ngày càng tự mở ra với thế giới bất chấp chính quyền ; thanh niên Việt Nam biết mình bế tắc nhưng đồng thời cũng biết những triển vọng ở những nước dân chủ. Dẹp Quang để trừ hậu họa ? Sai lầm lối bịch. Hành động mù quáng này chỉ kích thích sự phản nộ và làm bùng nổ sớm hơn. Cho dù Quang có bị giải tòa, kết án và bỏ tù như lời hăm dọa của công an, và ngay cả Quang có chết trong tù đi nữa, thì thông điệp của Quang cũng sẽ đến, ở một mức độ nó đã đến.

Không có cố gắng nào vô vọng bằng chống lại tuổi trẻ. Tuổi trẻ dù có nhu nhược nhất thời cuối cùng vẫn thắng bởi vì họ là tương lai và sự sống, và sự sống có quyền và có sức của nó. Tuổi trẻ Việt Nam đầy tiềm năng và ước vọng và cũng có sức bật của gần ba mươi năm dồn ép. Một khi khát vọng đã đủ chín muồi để biến thành hành động thì sẽ không có gì cản nổi. Cuộc đấu đã rõ ràng : tập đoàn chuyên chính có hết sức để kèm hãm khối năng lượng đáng sợ này, trong khi đối lập dân chủ phải làm tất cả để nó bật ra thật mạnh và thật sớm.

Bạo quyền sẽ không dẹp được Quang. Dư luận thế giới sẽ ủng hộ Quang. Bạn bè của Quang, thế hệ của Quang và mọi người dân chủ sẽ không bó tay thụ động. Họ sẽ phản ứng, sẽ phản ứng rất mạnh và sẽ giải thoát được Quang. Lê Chí Quang đã thành một biểu tượng.

Nguyễn Gia Kiểng

Trường hợp Lê Chí Quang

Sinh ngày : 30-6-1970 tại Hà Nội.

Quê quán : Thường tín, Hà Tây.

Địa chỉ : 249, Tổ 21, Phường Trung
Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Hoặc : 22 phố Trung Liệt, Quận
Đống Đa, Hà Nội.

Tốt nghiệp Đại học Luật năm 1999.

Đang cố gắng mở một trung tâm tin
học văn phòng cho sinh viên đại học.

Cha : Lê Khắc Bát, 65 tuổi, kỹ sư
thủy sản đã nghỉ hưu, không phải đảng
viên cộng sản.

Gia đình có hai anh em, đều học
giỏi, em gái là Lê Thị Khánh Ngọc, 28
tuổi, tốt nghiệp Đại Học Ngoại Ngữ
tiếng Anh, Nga, Nhật, đã lập gia đình.

Năm 1989 sang Tiệp Khắc học cán
bộ kỹ thuật nhà máy đường tại thành
phố Brno.

Tham gia phong trào đấu tranh cho
dân chủ từ năm 1990, đã viết một số bài
trên báo *Diễn Đàn Tự Do* tại thành phố
Brno.

Năm 1991 về nước vì mắc bệnh
thận, sau đó vừa chữa bệnh vừa đi học.
Bị mất liên lạc với các phong trào dân
chủ.

Từ năm 2000 mọc nối được với các
ông Hoàng Tiến, Phạm Quế Dương,
Nguyễn Thanh Giang, Hoàng Minh
Chính, v.v. và bắt đầu viết hai bài (Hai
bài viết này đã bị công an thu giữ, hiện
không còn bản gốc) :

- *Cải cách thủ tục hành chính* (2000)

- *Góp ý với Đại hội Đảng cộng
sản Việt Nam lần thứ IX* (2001), phê
phán văn kiện đại hội và kêu gọi dân chủ
đa nguyên, ngôn luận, tự do báo chí.

Các bài viết sau :

- *Nguyễn Thanh Giang, một chí sĩ
yêu nước,*

- *Hiệp định thương mại và quan hệ
Việt Nam-Hoa Kỳ,*

- *Đối thoại tháng 6-2001,*

- *Thư gửi một chiến sĩ cách mạng tôi
chưa được gặp mặt,*

- *Cảnh giác với Bắc triều*

Ngày 2-9-2001 tham gia thành lập
hội chống tham nhũng cùng với Phạm
Quế Dương, Trần Khuê, Hoàng Minh

Chính, Nguyễn Vũ Bình.

Kể từ khi tham gia phong trào dân
chủ từ đầu năm 2000 đã nhiều lần bị
công an triệu tập, hoặc bắt giữ, hàng
chục lần công an đến nhà dọa nạt hoặc
mua chuộc.

Ngày 5-9-2001 bị công an bắt tại
nhà riêng.

Ngày 2-10-2001, các ngày 16, 17,
18-10-2001 bị công an hạch sách tại gia
đình và đấu tố tại UBND phường Trung
Liệt.

Sau đó, bốn lần công an đến nhà khi
thì dọa nạt, khi thì mua chuộc.

Dù sức khoẻ yếu và liên tục bị đe
dọa, vẫn kiên định con đường tranh đấu
cho dân chủ, tự do tại Việt Nam.

Ngày 21-2-2002, hồi 11 giờ 30 tại
Hà Nội, Lê Chí Quang bị bắt tại một
quán cà phê Internet ngay khi vừa mới
gõ được vài dòng một điện thư, do một
toán công an mặc thường phục. Lê Chí
Quang chống cự nhưng sức yếu nên bị
khống chế. Ngay sau đó hơn mười công
an mặc sắc phục tới. Lê Chí Quang bị
giải về nhà, công an khám nhà, tịch thu
nhiều tài liệu và vật dụng cá nhân, rồi
giải đi. Không có lệnh bắt vì đây là một
vụ bất ngờ không được chuẩn bị
trước.

Suốt mấy ngày sau đó, cha mẹ Lê
Chí Quang bị triệu ra sở công an thăm
vấn liên tục nhưng không được gặp con
và cũng không được thông báo chỗ
giam giữ. Những cuộc thăm vấn này
hiện vẫn tiếp tục vài ngày một lần. Công
an trấn an cha mẹ Lê Chí Quang rằng
sức khỏe Lê Chí Quang không nguy
ngập và Lê Chí Quang sẽ được trả tự do
vì đã tỏ ra biết điều, nhận khuyết điểm
và khai báo mọi liên hệ ; như vậy gia
đình Lê Chí Quang cũng nên hợp tác với
công an, khai báo những việc làm và
những giao thiệp của Lê Chí Quang.

Những điều này dần dần lộ ra là
hoàn toàn dối trá, vì một nguồn tin đáng
tin cậy từ nội bộ công an cho hay là vụ
này phức tạp vì Lê Chí Quang bướng
bỉnh không nhận tội và cũng không chịu
thủ nhận gì cả. Nguồn tin này cũng cho

biết Lê Chí Quang đang bị giam tại trại
tạm giam B14 của sở công an và sức
khỏe rất kém.

Sau cùng chính công an cũng cho
gia đình hay là vì Lê Chí Quang không
chịu hợp tác nên sẽ bị giải tòa. Sau hơn
ba tuần giam giữ, và sau nhiều lần yêu
cầu, gia đình Lê Chí Quang đã được
phép gửi thực phẩm, thuốc và 400.000
VND cho Lê Chí Quang.

Do lời hứa hẹn sẽ trả tự do sớm cho
Lê Chí Quang của công an, gia đình Lê
Chí Quang đã yêu cầu các thân hữu hãy
chờ đợi, đừng làm gì cả. Giờ đây họ đã
thất vọng và mong mỏi các thân hữu
tích cực bảo vệ Lê Chí Quang trước
công luận.

Hai người khác cũng đang bị bắt giam tại Hà Nội

Ngoài Lê Chí Quang, hai người
khác hiện cũng đang bị giam giữ vì
bị kết tội hoạt động cho dân chủ.

1. **Nguyễn Khắc Toàn**, tức Toàn
Béo, sinh năm 1955, nhà ở số 11
Tràng Tiền Hà Nội. Nguyễn Khắc
Toàn đang học Đại Học Sư Phạm
thì nhập ngũ năm 1973 và bị gửi
vào Nam. Giải ngũ năm 1977, học
tiếp và tốt nghiệp Đại Học Sư
Phạm ban toán, nhưng không dạy
học, đi làm thương mại.

Trong hai năm gần đây Nguyễn
Khắc Toàn tận tụy giúp đồng bào
từ các tỉnh lên Hà Nội khiếu kiện
oan ức. Anh cũng gửi nhiều e-
mail, kể cả ra nước ngoài, thông
tin về những khiếu kiện của đồng
bào để tranh thủ sự ủng hộ của dư
luận.

Ngày 8-1-2002 Nguyễn Khắc
Toàn bị bắt trong khi đang gửi một
e-mail tại một quán cà phê Internet
giống như trường hợp Lê Chí
Quang. Từ đó gia đình không được
thăm nuôi và cũng không được
thông báo nơi giam giữ. Tuy nhiên,
những nguồn tin từ công an cho
hay anh đang bị giam giữ tại trại
B14.

2. **Vũ Thế Bình**, nhà ở số 36
phố Cửa Đông, Hà Nội, bạn của
Nguyễn Khắc Toàn, bị bắt sau
Nguyễn Khắc Toàn vài ngày. Gia
đình rất sợ sệt nên không dám
cung cấp một thông tin nào cả.

Thêm một người tranh đấu trẻ bị công an sách nhiễu :

PHẠM HỒNG SƠN

LTS : Sau Lê Chí Quang đến lượt một khuôn mặt trẻ khác trở thành đối tượng đánh phá của công an Hà Nội. Phạm Hồng Sơn, bạn của Lê Chí Quang, 32 tuổi, là một thanh niên đầy hứa hẹn. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa tại Hà Nội nhưng không hành nghề và chuyển qua học kinh tế. Đậu MBA trong chương trình đào tạo của French-Vietnamese Center for Management Training, sau đó học thêm năm khóa huấn luyện khác của các công ty Mỹ về quản trị và tiếp thị.

Rất thông thạo tiếng Pháp và tiếng Anh, Phạm Hồng Sơn đã dịch hai cuốn sách *Thế Nào là Dân Chủ* và *Dân Chủ Cho Cuộc Sống* từ tiếng Anh mà độc giả có thể đọc trên Web của Thông Luận (www.thongluan.org) và còn có ý định dịch tiếp một số sách hay khác để làm quà tặng cho thế hệ trẻ Việt Nam.

Hiện là giám đốc thương mại cho một công ty lớn của nước ngoài tại Hà Nội. Vợ cũng có việc làm với lương cao. Phạm Hồng Sơn có thể là giấc mơ của hàng triệu thanh niên Việt Nam trong nước: tuổi trẻ, học vị cao, chức vụ lớn, lương cao, gia đình hạnh phúc. Nói chung là một thanh niên mà cuộc đời đã cho rất nhiều và hình như còn hứa cho tất cả. Ở một mức độ nào đó có thể nói Phạm Hồng Sơn là một trong những đứa con cưng của chế độ. Nhưng Phạm Hồng Sơn theo đuổi một giấc mơ lớn hơn: đem lại tự do, dân chủ và phồn vinh cho cả nước và đem lại cho cả thế hệ mình những điều mà chỉ có mình được hưởng.

Cuộc sống của Phạm Hồng Sơn từ đây chắc sẽ khó khăn, nhưng Sơn đã gửi một thông điệp lớn cho thế hệ trẻ Việt Nam: phải từ bỏ những giấc mơ nhỏ bé để sống xứng đáng như những con người tự do, phải tìm một giải pháp chung cho cả dân tộc thay vì tìm lối thoát riêng cho mình. Sơn cũng đã đồng thời gửi một lời cảnh cáo nghiêm trọng cho chế độ: khi những thanh niên được ưu đãi nhất cũng đã không chấp nhận hiện trạng nữa thì chắc chắn chế độ đã đến lúc bị đào thải.

Từ đầu năm nay Phạm Hồng Sơn đã được công an "mời" làm việc nhiều lần, trong đó mọi thủ đoạn đều đã được sử dụng: khuyến bảo, dụ dỗ, hăm dọa. Lá thư sau đây tóm tắt những sách nhiễu mới mà Phạm Hồng Sơn đang là nạn nhân.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi : Cục điều tra an ninh bộ Công an Việt Nam.

Đồng kính gửi : một số cơ quan báo chí trong và ngoài nước.

Tôi tên là Phạm Hồng Sơn đăng ký thường trú tại phòng 303 E2 Bách khoa - Hà nội, hiện thường trú tại 72 B Thụy Khuê - Tây hồ - Hà nội.

Tôi xin trình bày với các quý vị một việc như sau :

Ngày 25-3-2002, thiếu tá Lê Văn thuộc P4 A25 bộ Công an có gặp tôi vào lúc 10:00 để đề nghị tôi lên 7 Nguyễn Đình Chiểu - Hà nội để gặp anh Nguyễn Quốc Hùng, trưởng phòng P4 A25, vào lúc 13:00 cùng ngày. Khi tôi lên gặp, được làm việc với anh Hùng, anh Khôi và anh Khánh. Cuộc gặp xoay quanh chuyện tôi đã dịch cuốn "*Thế nào là Dân chủ ?*" và một số bài trong tạp chí điện tử "*Issues of Democracy*" từ website của đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam và bài viết "*Những tín hiệu đáng mừng cho Dân chủ tại Việt nam ?*", và những phản hồi của người đọc trong và ngoài nước với những bản dịch và bài viết đó.

Cuốn "*Thế nào là Dân chủ ?*" và bài viết "*Những tín hiệu đáng mừng cho Dân chủ tại Việt Nam ?*" tôi đã gửi trực tiếp cho Tổng bí thư Nông Đức Mạnh và một số cơ quan báo chí của Việt nam qua đường bưu điện và cả đường thư điện tử.

Cuộc gặp được ghi biên bản. Sau đó theo đề nghị của các anh nói trên tôi đồng

ý để các anh tới nhà tôi xem một số dữ liệu trong máy tính của tôi.

Những người tới nhà tôi gồm ba anh có tên ở trên và năm anh khác (trong đó có một anh tên Tuấn), và gia đình tôi lúc đó chỉ có một mình tôi.

Các anh đã tự xem các dữ liệu trong máy tính từ lúc 15:30 tới 17:15. Trong lúc đó các anh đề nghị tôi nộp cho các anh các tài liệu liên quan tới vấn đề góp ý với đảng, chính phủ và nhà nước của các vị như Phạm Quế Dương, Nguyễn Thanh Giang, Phan Đình Diệu, Hà Sĩ Phu... Việc giao nộp này có ghi biên bản và chữ ký của tôi trên các văn bản đó, tôi không được giữ biên bản này.

Sau đó các anh đề nghị niêm phong CPU tôi để đem CPU và modem của tôi về cơ quan các anh. Tôi đồng ý.

Khi niêm phong, tôi chỉ được ký vào giữa 02 tờ giấy trắng khổ A4 đưa cho anh Tuấn thực hiện niêm phong. Lúc đó tôi đang mãi đứng viết bản đồng ý đề nghị niêm phong theo đề nghị của anh Hùng, ở trên nóc tủ ly cách chỗ anh Tuấn khoảng 50 cm. Sau đó các anh đem CPU, modem và các tài liệu (khoảng vài trăm trang khổ A4) ra ngoài trước, tôi là người ra khỏi nhà cuối cùng, và lên xe ô tô của các anh về số 7 Nguyễn Đình Chiểu. Các anh hẹn tôi 10:30 sáng hôm sau tới làm việc tại số 7 Nguyễn Đình Chiểu. Khi lên, các anh có nói tôi xác nhận niêm phong để mở, tôi thấy là niêm phong này hôm qua tôi không được chứng kiến do đó tôi không thể xác nhận được, tôi đề nghị là mô tả lại tại thời điểm hiện nay thôi, còn tôi không

thể xác nhận được là có còn nguyên hay không. Sau đó cuộc tranh luận kéo dài tới 15:20, các anh quyết định dùng máy quay video, máy chụp hình để ghi lại hiện trạng của máy và tôi đồng ý ký vào biên bản mở niêm phong đó để xác nhận tình trạng vào lúc đó.

Sau đó các anh tự mở máy và in các dữ liệu ra và yêu cầu tôi ký xác nhận : tôi chỉ đồng ý ký xác nhận một số bản là đã được in ra vào thời điểm đó còn không xác nhận nội dung, một số bản khác tôi không đồng ý ký vì tôi không thể biết được. Trong khi các anh xem dữ liệu, một số dữ liệu của tôi có mật mã nhưng có anh vẫn tự mở được. Tôi có yêu cầu không được xem một số dữ liệu về nội dung riêng tư của gia đình tôi, nhưng các anh vẫn tự xem. Thời gian in dữ liệu kéo dài từ 15:30 đến khoảng 18:30 và có ghi biên bản, sau đó các anh đề nghị tôi tự niêm phong, và đề nghị tôi ngày mai 27-3-2002 lên để làm việc tiếp.

Do yêu cầu công việc công ty của tôi, nên tôi không thể lên được nhiều lần. Do đó tôi xin đề nghị Quý cục điều tra an ninh dừng việc kiểm tra máy tính của tôi và mọi thông tin riêng của tôi và gia đình tôi trên máy tính nếu bị tiết lộ hoặc sửa chữa, hoặc bị hỏng, đề nghị được xử lý đúng theo pháp luật.

Tôi hy vọng, những phát biểu định hướng thực hành dân chủ, pháp luật và tự do nghiên cứu của Tổng bí thư Nông Đức Mạnh sẽ được thực hiện nghiêm túc.

Xin trân trọng cảm ơn

Phạm Hồng Sơn
27-3-2002

Nhân vụ Đảng Cộng Sản Việt Nam hiến đất cho Trung Quốc :

Những người cộng sản còn lương tâm có trách nhiệm phải tháo gỡ Việt Nam ra khỏi tình trạng mắc kẹt

Tôn Thất Thiện

Chuyến viếng thăm Việt Nam của Giang Trạch Dân vào cuối tháng 2 vừa qua đã làm sáng tỏ hoàn toàn một sự thật : việc Đảng Cộng Sản Việt Nam hiến đất và biển Việt Nam cho Tàu không phải là hành động lén lút hay sai lầm của một cá nhân nào, mà là quyết định của toàn đảng, được ban chấp hành trung ương đảng và Quốc Hội chấp thuận. Điều này được Thông cáo chung công bố ngày 1-3-2002 minh xác.

Điều 3 của Thông cáo chung này nói : *"Hai bên hài lòng trước những bước phát triển mạnh mẽ gần đây trong quan hệ giữa hai Đảng, hai nước, theo phương châm láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".* Nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai nước, góp phần không ngừng củng cố và nâng cao sự tin cậy lẫn nhau, hai bên đã đi đến nhất trí trên một số vấn đề...".

Ở đây xin mở đầu ngoặc để lưu ý độc giả về vài điểm đáng chú ý trong đoạn trích dẫn ở trên :

1. *"Đảng và nước"* : Đảng đặt trước, nước đặt sau, và Đảng viết hoa trong khi nước viết thường. Sự sắp xếp và viết hoa hay không viết hoa nói rõ ràng đối với Đảng Cộng Sản Việt Nam, Đảng là chính, Nước là phụ. Nhân tiện xin nói luôn ở đây rằng mãng sét của báo *Nhân Dân* cũng nói rằng báo này là cơ quan của "Đảng, Nhà nước và nhân dân". Đảng luôn luôn được đặt trước hết và nhân dân luôn luôn bị đặt sau chót. Cần hiểu rõ điều này để hiểu rõ bản chất của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

2. *"Hai bên hài lòng"*, *"nhằm thúc đẩy hơn nữa"*, quan hệ *"hợp tác toàn diện"*, *"không ngừng củng cố và nâng cao..."*, *"hai bên đã nhất trí"* trên một số vấn đề... Đọc kỹ các đoạn trên ta thấy cả hai bên đều hài lòng, nghĩa là : các ông Tàu thì hài lòng lắm rồi, điều này dễ hiểu, nhưng các ông trong Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng hài lòng lắm về những gì họ đã làm. Không những vậy,

họ hứa sẽ cố gắng làm mạnh hơn nữa, và *"nhất trí"* với các ông lãnh tụ Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Điều này rõ ràng đây nguy hiểm cho tương lai dân Việt : khi ta đọc điều 5 của Thông cáo, ta thấy rằng nếu sau khi đã lấy được Ai Nam Quan một cách dễ dàng như thế rồi, nếu sau này các ông lãnh tụ Đảng Cộng Sản Trung Quốc lại muốn Đảng Cộng Sản Việt Nam, vì *"tình hữu nghị"* giữa hai đảng, hiến luôn Cam Ranh hay Cà Mau cho Trung Quốc nữa thì chắc họ cũng sẽ được hài lòng một cách dễ dàng !! Đó mới thật là "diễn biến hòa bình" !

Những nhận xét trên được điều 5 của Thông cáo chung xác nhận :

"Hai bên đánh giá cao ý nghĩa của việc tiến hành Lễ cấm mốc quốc giới đầu tiên trên biên giới đất liền cuối tháng 12-2001 như một bước quan trọng đưa Hiệp ước biên giới trên đất nước tiến vào cuộc sống, đặt nền móng cho việc xây dựng đường biên giới hoà bình hữu nghị, ổn định lâu dài giữa hai nước. Hai bên khẳng định quyết tâm tích cực triển khai quá trình phân giới cắm mốc trên thực địa theo đúng kế hoạch".

Thật là kinh khủng, tày trời. Và để độc giả thấy tính cách kinh khủng, tày trời của những hứa hẹn của Đảng Cộng Sản Việt Nam, tôi xin chép lại điều 5 trên với những nhận xét xen kẽ [viết nghiêng] :

"Hai bên [nghĩa là Đảng Cộng Sản Việt Nam] đánh giá cao việc tiến hành Lễ ["Lễ" viết hoa] cấm mốc quốc giới [quốc giới, nghĩa là nếu Đảng Cộng Sản Trung Quốc không còn, Ai Nam Quan vẫn thuộc Tàu], đầu tiên trên biên giới đất liền cuối tháng 12-2001 [việc này đã làm từ tháng 12 năm 2001, đã hơn một năm nay rồi mà cộng sản Việt Nam không cho ai hay biết gì cả, báo Nhân Dân và Đài Phát Thanh Hà Nội tuyệt nhiên im lặng, đồng lõa giấu giếm dân, và ngay cả đảng viên] như một bước quan trọng đưa Hiệp ước biên giới hoà bình hữu nghị [đây mới thật là "diễn

biến hoà bình" kiểu cộng sản Tàu] giữa hai nước [giữa hai nước, chớ không phải giữa hai đảng]. Hai bên khẳng định quyết tâm [xin ghi kỹ rằng trong việc này không có chuyện một cá nhân nào trong Đảng sơ ý, vấp vấp hay sai lầm, mà chính Đảng Cộng Sản Việt Nam khẳng định và quyết tâm] tích cực [lại còn tích cực nữa] triển khai quá trình phân giới cắm mốc trên thực địa [xin đọc là thuộc địa !] theo đúng kế hoạch [kế hoạch này miết rồi dẫn đến Cà Mau !!].

Một người tôi quen vừa đi Việt Nam về, kể lại : những người cộng sản mà ông ta quen nói : *"Theo Tàu thì mất nước, theo Mỹ thì mất Đảng"*. Căn cứ trên hành động cụ thể của họ, rõ ràng là lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam đã có một sự lựa chọn dứt khoát : thà mất Nước, chớ không mất Đảng ! Nay, để khỏi mất Đảng, Đảng Cộng Sản Việt Nam hiến đất cho Trung Quốc, tuy rằng trong vùng đất hiến cho anh đó có một địa điểm thiêng liêng đối với dân tộc Việt Nam, là Ai Nam Quan.

Một khía cạnh khác của vấn đề là sự hiến đất này là hậu quả của một sự sai lầm chiến lược vi đại của ông Hồ trong sự ấn định một chính sách quốc gia phù hợp với vị thế địa lý chính trị (geopolitical) của Việt Nam và đúng với hướng đi lịch sử của nhân loại. Vì trình độ thấp không thấy được xa, nên ông Hồ đã dạy đàn em rằng Đảng Cộng Sản Việt Nam (vừa xuất hiện trở lại với danh xưng là Đảng Lao Động Việt Nam, 1950) là "con út" trong "đại gia đình xã hội chủ nghĩa", nghĩa là khối cộng sản. Họ đã nhận định rằng mối đe dọa lớn của Việt Nam là Pháp hay Mỹ, chớ không phải Trung Quốc, trong khi sự thực lại trái lại. Pháp và Mỹ không phải là những nước khổng lồ ở sát nách Việt Nam, mà cũng không phải là những nước thiếu đất và dân đói.

Bây giờ ta đặt vấn đề : sao có thể có tình trạng kinh khủng, tày trời trên đây

được? Thực tình và khách quan mà nói : vì Đảng Cộng Sản Việt Nam đã được rất nhiều người theo và ủng hộ giúp họ cướp được chính quyền, rồi củng cố chính quyền đến mức không có lực lượng nào đánh đổ họ được.

Những người trên đây thoát đầu, đặc biệt là những năm 1945-1950, là những người muốn nước nhà được độc lập, chấm dứt chế độ thuộc địa. Vì lý tưởng mà họ theo Việt Minh, rồi gia nhập Đảng Cộng Sản Việt Nam. Họ quá bị danh từ "cách mạng" và những khẩu hiệu hấp dẫn như "chấm dứt chế độ người bóc lột người", "thực hiện công bằng xã hội" lôi cuốn. Họ quá ham mê "đánh Pháp" và không ý thức rằng mục tiêu tối hậu của dân tộc Việt Nam không phải là "đánh Pháp" hay ngay cả giành độc lập, mà là tự do và phát triển. Họ không thấy rằng "đánh Pháp" trong tình thế Pháp đã yếu đi nhiều và khó duy trì được chế độ thuộc địa ở Đông Dương trong khi quanh đó tất cả các nước khác đang được độc lập là một việc không hẳn là đúng và rất cụ thể chỉ làm cho xứ sở không những bị tan tành mà còn lệ thuộc càng ngày càng nặng vào Trung Quốc. Họ cũng không thấy rằng có nhiều đường dẫn đến công bằng xã hội và phát triển kinh tế không cần phải độc tôn, độc tài, bạo lực "xã hội chủ nghĩa" kiểu Lê-nin và Mao.

Ai đã đưa một ngón tay cho cộng sản thì rồi sẽ bị cộng sản kéo lần đến vai và bị vướng mắt không gỡ ra được. Đây là tình trạng của số đông những người có lý tưởng, nhưng lại cả tin, và đi theo cộng sản. Họ đã giúp cộng sản cướp được chính quyền. Chiến tranh càng phát, cộng sản càng có cơ để củng cố thêm chính quyền, đến mức họ nắm quyền lực một cách tuyệt đối, cho phép họ triệt để dẹp hết tất cả chống đối. Những người vì lý tưởng lỡ theo họ trở thành tù nhân của chế độ mà chính họ góp công xây dựng. Nay đảng đó đem đất hiến cho Tàu thì họ cũng mang một phần trách nhiệm về điều này. Đây là một sự thực và một bài học đau đớn cho họ. Nhưng họ cũng là những người có trách nhiệm chính trong công cuộc tháo gỡ nước Việt Nam ra khỏi tình trạng mắc kẹt trên đây !

Ottawa, tháng 3, 2002
Tôn Thất Thiện

Suy tư nhân ngày Giỗ Tổ Hùng Vương Nhâm Ngọ

Có hay không, hiểm họa mất nước ?

Nguyễn Minh Cần

Trong dịp Giỗ Tổ Hùng Vương mà phải đặt ra câu hỏi "dễ sợ" này thì hết sức đau lòng ! Và cũng thật là xấu hổ với Tiên Nhân ! Trên mấy nghìn năm, từ thuở lập quốc, Cha Ông ta đã đổ xương đổ máu giữ gìn từng tấc đất bờ cõi, thế mà đến đời này chúng ta đã làm gì đến nỗi Tổ quốc lâm vào tình trạng phải nói tới... cái nguy cơ mất nước ?

Nhưng, suy cho kỹ thì quả là tình thế đã đến mức không thể không đánh động đến hiểm họa này, nếu chúng ta muốn sớm ngăn ngừa nó để tiếp tục sự nghiệp dựng nước, giữ nước của Cha Ông, nếu chúng ta thực tâm tưởng nhớ đến công lao cao dày của đấng Quốc Tổ Hùng Vương !

"Haute trahison"

Làm sao mà không bàn đến hiểm họa đó được, khi từ cuối năm ngoái, dư luận người Việt trong và ngoài nước đã náo động lên vì được biết Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, tập đoàn độc tôn thống trị đất nước ta, thậm thụt đi đêm với giới cầm quyền Trung Quốc, - theo những tin tức được biết - đã lén lút cắt đất với diện tích trên 720 km² dọc biên giới Việt-Trung, cắt biển với diện tích 10 nghìn km² trên vịnh Bắc Bộ dâng cho Bắc triều. Trước việc này, chẳng những người Việt mình phẫn nộ, mà đến cả người nước ngoài cũng không thể im tiếng.

Trên tờ tạp chí ở Paris, *L'Express* số ra ngày 25-1-2002, Sylvaine Pasquier viết bài về hành vi này của những người lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam, đã đánh giá đó là một "haute trahison" (tiếng Pháp, nghĩa là phản bội Tổ quốc). Và đánh giá như vậy quả không sai. Vấn đề rất nghiêm trọng vì không chỉ là làm mất đi một diện tích lãnh thổ bằng hai phần nghìn tổng diện tích nước ta và lãnh hải của Tổ quốc bằng gần mười phần trăm tổng diện tích vịnh Bắc Bộ, không chỉ làm mất đi di tích ghi dấu lịch

sử oai hùng của dân tộc, như ải Nam Quan, làm mất đi thác Bản Giốc, thắng cảnh tuyệt vời của đất nước, mà còn gieo lại những hậu quả vô cùng nguy hại sau này cho dân tộc.

Hành vi này của giới cầm quyền nước ta sẽ khuyến khích và mở đường cho những kẻ nuôi mộng bành trướng phương Bắc lán dần theo chiến thuật "tầm ăn lá", "được đằng chân, lân đằng đầu", gặm mòn gặm dần đất nước ta, hết vịnh Bắc Bộ sẽ đến lượt Trường Sa, rồi gì gì nữa... Ai mà biết được? Ngay cả rồi đây, khi bọn bành trướng chưa lán chiếm thêm lãnh thổ và lãnh hải của ta, thì cũng đã nguy to cho dân ta rồi. Vì Bắc Bộ và Trung Bộ với mật độ dân số rất cao, dân ta không thể chỉ trông cậy vào ruộng đất để bảo đảm nguồn sống mà phải nhờ đến kho hải sản quý báu trong biển, thế mà mất đi 10 nghìn km² trên vịnh Bắc Bộ thì cuộc sống của dân ta sẽ bị ảnh hưởng xấu đến thế nào ?

Hơn nữa, dưới biển vịnh Bắc Bộ tiềm ẩn biết bao tài nguyên chưa khai thác, nhất là dầu khí, những thứ đó không còn thuộc nước ta nữa. Rồi đây Trung Quốc sẽ mặc sức khai thác những vùng mới có và làm ô nhiễm bờ biển, nước nổi, không khí của cả vùng Bắc Bộ

và Bắc Trung Bộ nước ta, còn dân mình thì sẽ phải gánh chịu những hậu quả tai hại về sinh thái không thể nào cứu vãn được. Thử hỏi hành vi phản bội như vậy của bộ chính trị đảng cộng sản - mà nhiều vị lão thành cách mạng trong nước đã gọi đích danh là "bán nước" - không gây ra hiểm họa mất nước cho dân tộc ta hay sao ?

Hơn nửa thế kỷ "như môi với răng"

Chừng nào chế độ độc tài đảng trị - quốc gia hay cộng sản - tồn tại ở nước láng giềng phương Bắc thì ý đồ, âm mưu và hành động bành trướng của Bắc triều đối với Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn như dưới thời phong kiến Trung Hoa.

Ngay cả khi ả Nam Quan được chủ tịch Mao đổi thành mục Nam Quan hay Hữu Nghị quan, ngay cả khi chủ tịch Hồ ví von tình nghĩa Việt-Trung "như môi với răng", "môi hở răng lạnh" và tung hô "bốn phương vô sản đều là anh em" (trong diễn văn khai mạc đại hội 3 Đảng Lao Động Việt Nam) hồi những thập niên 50, 60, thì những người lãnh đạo cộng sản Trung Quốc vẫn ngấm ngấm nuôi tham vọng bành trướng và không ngừng âm mưu lấn đất, lấn biển nước ta.

Ngay cả khi tình nghĩa "môi răng" Việt-Trung tưởng chừng như rất khắng khít thì ngày 4-9-1958, người "vô sản anh em" tổng lý quốc vụ viện Chu Ân Lai đã ra tuyên bố quy định hải phận của Trung Quốc, ngấm ý bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Và thật bất hạnh cho Tổ quốc biết bao, những người "vô sản anh em" trong bộ chính trị Đảng Lao Động Việt Nam đã tán thành tuyên bố đó ! Vì thế chỉ mười ngày sau, thủ tướng Phạm Văn Đồng vội vã ra công hàm "ghi nhận và tán thành bản tuyên bố của chính phủ Trung Quốc", hứa với họ "tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa trên mặt biển" (nguyên văn công hàm ngày 14-9-1958).

Thế là từ đấy Việt Nam "há miệng mắc quai" trong việc gìn giữ hai quần đảo vốn dĩ của ta trên Biển Đông ! Trong những năm 60, lợi dụng việc giúp làm nhà ga và đường xe lửa ở Nam Quan

nhằm chuyển viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc cho Hà Nội tiến hành chiến tranh đánh chiếm miền Nam Việt Nam, những người "vô sản anh em" ở phương Bắc đã lằng lẳng lấn đất bằng cách bí mật dòi một số cột mốc sâu vào nội địa nước ta và chiếm ả Nam Quan.

Những việc đó giới cầm quyền Hà Nội không phải không biết, nhưng đã bỏ qua vì muốn tập trung mọi cố gắng vào việc đánh chiếm miền Nam nên họ có sá gì một chút đất đai ở biên cương ! Đến đầu thập niên 70, sau khi công bố tuyên ngôn Thượng Hải giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, Bắc Kinh biết rõ ý đồ của Hoa Kỳ muốn chơi "lá bài Trung Quốc" và cũng đã "biết thóp" Hà Nội, nên ngày 19-1-1974 họ đã tung quân đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa lúc bấy giờ đang ở dưới quyền của Việt Nam Cộng Hòa. Quân Việt Nam Cộng Hòa đã chống trả gan dạ nhưng bị thua vì cuộc chiến không cân sức. Trong lúc đó giới cầm quyền Hà Nội im hơi lặng tiếng.

Tại sao ? Một phần vì Hà Nội mắc cái "quai" công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 14-9-1958, phần khác vì họ suy tính là việc gì có hại cho Việt Nam Cộng Hòa đều có lợi cho họ trong mưu đồ đánh chiếm miền Nam. Lại một lần nữa sự im lặng đồng lõa đã phản bội Tổ quốc - từ đó nước ta mất quần đảo Hoàng Sa vào tay Trung Quốc ! Dù vậy, tập đoàn thống trị nước ta vẫn còn dựa vào Bắc Kinh đến mức đã nhờ quân Trung Quốc sang đóng giữ hộ thủ đò và nhiều vùng ở Bắc Bộ hồi giữa thập niên 70 để họ tung hầu như toàn bộ quân lực đánh chiếm miền Nam !

Đến cuối những năm 70, sau khi Hà Nội quay lưng lại với Bắc Kinh, ký hiệp ước tương trợ với Liên Xô (tại Moskva, ngày 3-11-1978) làm chỗ dựa để xua quân đánh cộng sản Campuchia, những đồ đệ của chủ nghĩa Mao mà báo chí thế giới gọi là Khome Đỏ, thì ngày 17-2-1979, những người "vô sản anh em" ở Bắc Kinh tung quân vào sáu tỉnh Việt Nam đánh một trận vô cùng ác liệt trên suốt chiều dài biên giới Việt Trung, nói là để "dạy cho lãnh đạo Việt Nam một bài học". Sau 16 ngày bắn giết dân ta trong sáu tỉnh, tàn phá ba tỉnh lỵ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai và nhiều thị trấn, Bắc Kinh rút quân về nước, sau khi đã phá hủy và chuyển dời nhiều cột mốc

biên giới, chiếm giữ các cao điểm chiến lược và nhiều vùng màu mỡ trong nội địa nước ta, rồi cho dân Trung Quốc sang ở (xem Sách Trắng của Hà Nội công bố tháng 3-1979).

Vẫn chưa hết, đến tháng 3-1988, Bắc Kinh lại tung quân đánh chiếm hơn hai mươi hải đảo của ta trong quần đảo Trường Sa. Lần này giới cầm quyền Việt Nam lên tiếng yếu ớt, tiếng kêu của họ hầu như không ai để ý vì thời đó về mặt ngoại giao họ bị cô lập trên thế giới.

Đến khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô bắt đầu sụp đổ, Liên Xô tuyên bố ngừng viện trợ cho Hà Nội, trong lúc đó nền kinh tế Việt Nam bị khủng hoảng rất trầm trọng, Hà Nội cảm thấy nguy cơ đến lượt chủ nghĩa xã hội Việt Nam cũng sẽ sụp đổ theo. Để cứu nguy cho quyền lực của tập đoàn thống trị, hồi tháng 9 năm 1990, bộ chính trị đảng cộng sản đã cử tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, cố vấn Phạm Văn Đồng, ủy viên bộ chính trị Đỗ Mười bí mật đến Thành Đô tỏ lòng thần phục và xin cứu viện ở những kẻ mà cách đây vài năm họ gọi là "bọn bành trướng phương Bắc", "kẻ thù truyền kiếp", thậm chí ghi cả điều đó vào trong Hiến pháp !

Năm 1991, Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt lại sang Trung Quốc cầu xin viện trợ. Trong những lần gặp gỡ này, Bắc Kinh đã thúc giục Hà Nội phải phân định lại biên giới để hợp thức hóa vùng lãnh thổ họ đã chiếm, đồng thời mở rộng lãnh hải của họ. Vì thế từ năm 1993 đã bắt đầu cuộc đàm phán bí mật về biên giới Việt-Trung. Dù Bắc Kinh đã đồng ý lập lại quan hệ "hữu hảo" với Hà Nội, nhưng năm 1992 họ vẫn cứ ra oai bắt giữ 20 tàu chở hàng của Việt Nam trên Biển Đông và ngang nhiên cho khoan dầu trong hải phận Việt Nam. Thấy rõ Hà Nội đi cầu viện trong thế yếu, Bắc Kinh chẳng đại gì mà không gây sức ép trong cuộc đàm phán về biên giới và vịnh Bắc Bộ. Cũng không loại trừ việc Bắc Kinh đem lợi lộc câu những người "vô sản anh em" ở Hà Nội. Kết quả là chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký "Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc" (tại Hà Nội, ngày 30-12-1999) và "Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc" (tại Bắc Kinh, ngày 25-12-2000),

để lại vết nhơ ô nhục muôn đời trong sử sách - cắt đất, cắt biển dâng cho Bắc triều.

Đấy, khi nhìn lại tham vọng và hành động của giới lãnh đạo Bắc Kinh đối với đất nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua kể từ ngày cộng sản Trung Quốc cầm quyền trên Hoa Lục, nhìn lại thực trạng mất đất, mất biển, mất đảo của nước ta và nhìn lại thái độ của các tập đoàn cầm quyền Việt Nam chỉ nghĩ đến quyền lực và quyền lợi riêng của mình mà vô trách nhiệm đối với quyền lợi Tổ quốc, thế thì làm sao chúng ta lại không bàn đến hiểm họa mất nước được ?

Cuộc xâm lăng không tiếng súng

Mọi người đều biết là hiện nay Trung Quốc đang có những nỗ lực rất lớn để tăng cường lực lượng quân sự. Họ đã tăng ngân sách quân sự lên chưa từng thấy và cố gắng để trở thành một cường quốc trên mặt biển. Cũng đừng tưởng mục tiêu của họ chỉ nhắm tới Đài Loan. Nhưng, chừng nào bọn "diều hâu" nặng óc bành trướng chưa có điều kiện xâm lăng nước ta bằng quân sự, thì Bắc Kinh vẫn có trăm phương nghìn kế để xâm lăng hòa bình. Và thực tế thì cuộc xâm lăng thầm lặng đó đang diễn ra hàng ngày trước mắt ta. Chỉ cần cảnh giác một tí thì cũng đủ thấy.

Sau khi dùng quân sự "dạy cho lãnh đạo Việt Nam một bài học" hồi đầu năm 1979, Trung Quốc ngày càng gia tăng việc dùng hàng hóa "trao đổi" ở vùng biên giới, một mặt, để thu phục nhân tâm các sắc dân có quan hệ thân tộc với dân của họ ở vùng đó, mặt khác, để thu hút nguyên liệu và sản phẩm của ta, như các kim loại màu, kim loại quý, đá quý, gỗ quý, thú quý, dược liệu quý... vào tay họ. Tình trạng buôn lậu trầm trọng ở biên giới Việt Trung - được sự tiếp tay của các quan chức tham nhũng nước ta - là mối nguy lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Khi mối quan hệ giữa hai nước được cải thiện hơn thì họ càng tuồn mạnh hàng hóa của họ vào thị trường nước ta. Cho đến nay, có thể nói hàng hóa Trung Quốc, nhất là hàng lậu, đã gần như độc chiếm thị trường Việt Nam, bóp nghẹt các ngành sản xuất trong nước. Đó là không kể những mảnh mung đứt lót bọn quan lại tham nhũng ở

Việt Nam để nắm lấy các cơ sở sản xuất, các mối đầu thầu ngon ăn... Lối bành trướng kinh tế như thế là một cách xâm lược hoà bình rất nguy hiểm.

Còn một lối hành động nữa cũng vô cùng hiểm độc cần phải vạch ra. Đã nhiều năm nay, Trung Quốc đơn phương khai thác thượng nguồn sông Mêkong, họ đang làm sáu đập lớn ngăn sông Mêkong (là các đập Manwan, Bashaoshan, Jinghong, Xiaowan, Nguzadu, Mengsong), tạo ra những hồ chứa nước khổng lồ để làm thủy điện ở thượng nguồn. Việc làm của Trung Quốc kéo theo sự tranh đua của Thái Lan - nước này cũng đang làm đập Pak Mun với ý định chuyển tám tỉ mét khối nước tưới cho vùng sa mạc Đông Bắc - và cả Lào nữa cũng dự tính ngăn những sông nhánh của Mêkong, như Nam Ngum, Nam Thuen, Nam Leuk, Houay Ho, để làm thủy điện. Như vậy, việc Trung Quốc ngăn đập, tạo hồ lớn ở thượng nguồn Mêkong sẽ gây ra những hậu quả khôn lường cho dân Campuchia và đặc biệt là dân Việt Nam, là nước cuối nguồn. Đây là một tai họa rất lớn trực tiếp đe dọa sự sống còn của nước ta. Rồi đây, dân vùng Nam Bộ nước ta sẽ mất nguồn phù sa bón ruộng, mất nguồn thủy sản để sinh sống. Chẳng những thế nước biển sẽ tràn ngập đồng ruộng châu thổ sông Cửu Long (tên sông Mêkong trên lãnh thổ Việt Nam) và từ từ nhận chìm cả vùng Cà Mau và vùng duyên hải Nam Việt Nam. Trước hiểm họa như thế, mấy năm nay, các nhà trí thức yêu nước Việt Nam ở hải ngoại đã lớn tiếng báo động, nhưng cho đến nay giới cầm quyền Hà Nội vẫn bình chân như vại.

Còn một lối thâm độc nữa của cuộc xâm lăng hòa bình là Bắc triều âm mưu gieo cấy, cài đặt tay chân và người thân tín của họ vào ngay trong các cơ quan đầu não của Đảng Cộng sản, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, cũng như trong các cơ quan lãnh đạo các địa phương, dùng bọn này để lobby cho quyền lợi của Trung Quốc. Chắc mọi người còn nhớ chuyện này : trước đại hội 9 của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi thấy cái ghế tổng bí thư của Lê Khả Phiêu bị lung lay dữ dội thì Bắc Kinh đã cử người đến Hà Nội cố vận động cho Phiêu giữ lại ghế, nhưng vì Phiêu là một nhân vật quá tồi bại nên cuối cùng đã mất ghế.

Còn khi Nông Đức Mạnh lên ngôi vị tổng bí thư, ông cũng phải vội và làm một chuyến viễn du sang Bắc Kinh bái yết Thiên triều.

Chỉ nêu ra mấy điều trên thôi cũng đủ thấy lúc này mà bàn đến nguy cơ mất nước đâu có phải là thừa ?

Con đường cứu nước

Để đương đầu được với một "ông bạn" láng giềng lớn đầy tham vọng, nước ta phải là một nước hùng mạnh với những người lãnh đạo khôn ngoan và có tinh thần trách nhiệm cao đối với đất nước và nhân dân. Nhưng, khôn thay, hiện nay nước ta đã quá suy yếu sau bao thập niên chịu vô vàn tai họa của nội chiến và "xây dựng chủ nghĩa xã hội". Đất nước lại bị thống trị bởi một tập đoàn mù quáng, tham lam quyền lực đang cố dựa vào nước ngoài để hy vọng tồn tại. Tiềm lực nước nhà suy vi lụn bại, dân tình điêu đứng, nhân tâm phân tán, hận thù tích lũy và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc và Dân tộc đã bị giảm sút trầm trọng - ít người còn có lòng nghĩ đến đất nước và nhân dân ! Mà điều này không thể trách cứ người dân được, vì đó là hậu quả do tập đoàn thống trị gây ra cho đất nước trong hơn nửa thế kỷ đè đầu cưỡi cổ người dân.

Hồi thập niên 50, khi cổ võ cho chủ trương dùng bạo lực quân sự đánh chiếm miền Nam, tổng bí thư Lê Duẩn thường nói : "Nếu sợ hy sinh thì không thể làm cách mạng được". Khi nói thế, chắc ông không nghĩ là bản thân ông phải hy sinh mà ông đòi hỏi sự hy sinh của người khác, nhất là của người dân. Vì vậy, khi bộ chính trị Đảng Lao Động Việt Nam quyết định "giương cao lá cờ dân tộc" (câu nói của Stalin tại đại hội 19 Đảng Cộng Sản Liên Xô năm 1951), tức là dùng chiêu bài "giải phóng dân tộc", "thống nhất Tổ quốc", để phát động chiến tranh đánh chiếm miền Nam, họ không cần nhắc đến thảm họa vô cùng lớn lao cho toàn dân tộc do cuộc nội chiến đem lại. Đối với họ, hàng ba bốn triệu người bị chết trong chiến tranh, hàng chục triệu người bị tàn phế, hàng chục triệu người vợ góa, con côi, hàng triệu nhà cửa bị phá hủy, hàng chục triệu gia đình tan nát, với vô vàn đau thương

của toàn dân tộc trên cả hai miền... chỉ là những "vật hy sinh" dâng lên bàn thờ "cách mạng vô sản" để thiết lập "chuyên chính vô sản" trên toàn quốc ! Nói thẳng ra, để tập đoàn đảng trị giành quyền lực trong phạm vi cả nước ! Đấy, tinh thần vô trách nhiệm cao độ như thế của tập đoàn cầm quyền đối với Tổ quốc và Dân tộc thì làm sao có thể đòi hỏi tinh thần trách nhiệm ở người dân ? Hơn nữa, khi "cách mạng thành công" và "giải phóng miền Nam" rồi thì tập đoàn đảng trị quay ngoắt phản bội những lời hứa về "tự do", "dân chủ", "hạnh phúc", còn người dân vẫn mãi mãi quần quai dưới "chiếc ghế" quyền lực của "bọn bóc lột mới", "cường hào mới" tha hồ vợ vét bóc lột "dân đen" và tạo nên một xã hội "mới" đầy dẫy tai nạn, nào là nạn tham nhũng tràn lan, nạn đạo đức băng hoại, nạn cướp bóc, nạn đi diếm, nạn ma túy xì ke, nạn bệnh tật, nạn nghèo đói khắp nơi...

Nhà thơ Bùi Minh Quốc đã diễn đạt rất đúng cái thực tế phũ phàng đó :

Mẹ đầu gối

*sau lưng mình từ máu đẫm chồi lên
chiếc ghế*

*có thằng con thoát chết vụ khui hầm
trở về ngồi chêm chệ.*

Cái mặt nó bây giờ mới đạo mạo làm

sao

nói năng đứng ngồi quan trọng

*thâm tâm chỉ nghiền ngẫm cách nào
êm nhất*

lẹ nhất

cho mỗi ngày chiếc ghế thêm cao.

Cao

cao

cao

*đến tận chỗ không còn nghe tiếng
cuộc đời oan trái...*

(Mẹ đầu gối, Bùi Minh Quốc)

Dưới chế độ độc tài đảng trị hiện nay thì làm sao đất nước ta có thể hùng mạnh được ? Làm sao có thể huy động được nội lực và phát động được sáng kiến của toàn dân, trong cũng như ngoài nước ? Đối với bọn độc tài tham lam quyền lực chỉ mong cầu dựa vào thế lực bên ngoài để duy trì nền thống trị đối với nhân dân, chỉ biết tham nhũng, đàn áp dân chúng và lừa dối, thì làm sao có thể có được lòng tin cậy của dân chúng trong nước cũng như các nhà kinh doanh nước ngoài ? Vì thế, đất nước ta chỉ có thể

hùng mạnh được khi nào đã chuyển hóa chế độ cực quyền toàn trị hiện nay thành một nước dân chủ thật sự, khi nào đã dứt khoát đi theo nền kinh tế thị trường không có cái đuôi "định hướng xã hội chủ nghĩa". Và khi có chế độ dân chủ rồi thì dần dần ý thức trách nhiệm công dân ở người dân cũng như ở người cầm quyền mới cũng sẽ được xây dựng, thông qua chế độ bầu cử tự do, qua sự thực thi các quyền tự do dân chủ và sự kiểm soát đích thực của người dân, sự theo dõi thường xuyên của báo chí tự do. Chỉ có chế độ dân chủ thật sự mới bảo đảm cho nền kinh tế thị trường phát triển theo chiều hướng ích quốc lợi dân, mới bảo đảm việc hiện đại hóa nền kinh tế, cũng như tăng cường nền quốc phòng. Chỉ có chế độ dân chủ mới hy vọng có được một nền ngoại giao độc lập và hoà bình, không dựa dẫm vào một cường quốc nào, mà biết dựa vào sự ủng hộ của dân chúng trong nước và trào lưu dân chủ trên thế giới để bảo vệ Tổ quốc mình.

Tóm lại, cái khâu chủ yếu để ngăn ngừa hiểm họa mất nước chính là sự dân chủ hóa đất nước, là xóa bỏ chế độ cực quyền toàn trị hiện nay, bắt đầu từ việc xóa bỏ điều 4 trong Hiến pháp và thực thi các quyền tự do dân chủ.

Con đường dân chủ hoá rất gian nan nhưng có nhiều triển vọng vì nó hợp với trào lưu tiến hoá của nhân loại, hợp với xu thế chung của thời đại. Nó đòi hỏi sự cố gắng lớn lao của những người dân chủ, sự thức tỉnh và quyết tâm của đông đảo dân chúng và của một bộ phận những kẻ cầm quyền còn có ý thức với nước, với dân. Thành công sẽ đến trong sự chung sức chung lòng của mọi người dân Việt.

Trong ngày Giỗ Tổ Hùng Vương mà đại đa số dân ta cùng cảm nhận và tâm niệm như thế thì tiền đồ của Tổ quốc chắc chắn là sáng sủa.

25-3-2002

Nguyễn Minh Cần

**Thông Luận
hoan nghênh mọi ý
kiến và đóng góp tài
chánh của quý độc giả**

Nguyệt san THÔNG LUẬN

**Phát hành đầu tháng, mỗi năm
11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)**

**Đặt mua báo dài hạn hoặc góp ý,
xin liên lạc :**

Tại Pháp : THÔNG LUẬN, 7 allée
Bouleau Carreau, 77 600 Bussy Saint
Georges, FRANCE

Giá một năm báo là 33 Euros. Ngân
phiếu xin đề : **Vietnam Fraternité**
(xin đừng đề Thông Luận).

Tại Đức : Nguyễn Thanh Lương,
Habsburgerallee 104, 60385
Frankfurt am Main. Điện thoại :
069-4940048 - Fax : 069-443913.

Giá một năm báo là 33 Euros. Xin
chuyển vào trương mục của ngân
hàng Frankfurt Volksbank e G :

THANH LUONG, NGUYEN

Konto-Nr : 00 77 70 82 94.

Bankleitzahl : 50 19 00 00.

Tại Hòa Lan : Trần Bá Thành,
Braamlanden 76, 7542 CJ Enschede.
Giá một năm báo là 33 Euros. Xin
chuyển vào trương mục :

Giro nr 6234112 (Bao TL).

Tại Hoa Kỳ : Thong Luan, P.O. Box
7592, Fremont, CA 94537-7592

liên lạc e-mail : qml@juno.com, hoặc
hopthu@thongluan.org

Giá một năm báo là 40 USD. Ngân
phiếu xin đề tên : **Quan-My-Lan.**

Tại Canada : Phạm Chu Thái, 6220
Bois Brillouse, H1M-1Y1, Anjou,
Québec. Giá một năm báo là 50 CAD.

Ngân phiếu xin đề : **Pham C.Thai.**

Tại Úc : Sơn Dương, 36 Clarence
Street, Condell Park, NSW 2200.

Giá báo một năm là 60 AUD. Ngân
phiếu xin đề :

"Thu S. Duong" (Bao TL).

Thư ngỏ gửi bạn bè

Tôi tự ứng cử vào Quốc Hội để làm gì ?

Phạm Quế Dương

Sáng mùng Một Tết Con Ngựa, khai bút, tôi làm đơn xin tự ứng cử đại biểu Quốc Hội khóa 11 nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tết, bè bạn đến chơi nhiều và không ít người hỏi tôi vụ này. Hầu hết đều cười bảo tôi là "dở hơi" ! Đến bây giờ còn tin vào Quốc Hội à ? Ai người ta cho ứng cử mà ứng cử ? Mà vào Quốc Hội làm cái quái gì ? v.v. Tôi đã trả lời nhiều mà vẫn cứ bị hỏi thăm. Tôi xin phép viết mấy dòng đáp lại.

Một là, tôi còn tin Quốc Hội Việt Nam không ?

Xin trả lời : Thời kháng chiến tôi rất tin. Nay thì hết tin rồi. Tôi chẳng thể quên cuối những năm 80, thảo luận Luật Báo Chí. Chúng tôi nói : Báo chí là công cụ thông tin. Ban Tuyên giáo Trung ương nói : Báo chí là công cụ tuyên truyền. Cái nhau. Tổng bí thư Đảng bảo : Báo chí là tiếng nói của Đảng... Tháng 12-1989, Quốc Hội thông qua Luật Báo Chí : Báo chí ở nước CHXHCNVN là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội, là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (dưới đây gọi chung là tổ chức) ; là diễn đàn của nhân dân. Cơ quan Nhà nước tức là Đảng, tổ chức xã hội cũng là Đảng. Như vậy, chỉ có Đảng mới có ngôn luận, còn nhân dân chỉ có diễn đàn. Không có báo chí dân lập, báo chí tư nhân. Tiếp đó, năm 1993, Quốc Hội thông qua Luật Đất đai ghi rõ : Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý ! Luật này bãi bỏ quyền sở hữu tư nhân về đất đai của nhân dân. Mọi người chỉ còn có quyền sử dụng. Quốc Hội ra Luật Đất đai như thế cũng dễ hiểu. Bởi vì Nhà nước cộng sản từ thấp đến cao đều là Nhà nước toàn dân mà luật định như vậy cho nên họ thi nhau ăn cướp, ăn cắp đất đai của dân. Quan cướp đất.

Kiến quan. Quan nào xử. Còn báo chí là tiếng nói của Đảng rồi. Báo nào dám bênh vực nhân dân. Cho nên cứ mỗi lần Quốc Hội họp, hàng trăm đoàn dân về đòi nhà đất ngày càng nhiều ngày càng đông nhưng đâu có được xử lý. Và cứ thế triển miên là do vậy.

Rồi lại gần đây, việc ký Hiệp định biên giới và vùng biển Việt-Trung. Dư luận xôn xao. Quốc Hội Việt Nam đã thông qua chưa ? Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ, chỉ là hiệp định buôn bán giữa hai nước mà còn làm đủ mọi thủ tục trình rồi Quốc Hội mới thông qua, như diễn kịch. Vậy sao cái Hiệp định biên giới và hải phận quan trọng ngàn đời đối với danh dự là lương tâm Non Sông Đất Việt mà lại ký vụng trộm như vậy sao ? Khi dư luận sục sôi bất bình đã có vị lãnh đạo Đảng và Nhà Nước nào công khai trả lời đâu ? Quốc Hội được Hiến pháp gọi là cơ quan quyền lực cao nhất cũng lơ đi. Thử hỏi còn mấy ai tin được vào Quốc Hội này. Đâu chỉ riêng tôi.

Hai là, ai người ta cho ứng cử mà vẫn xin ứng cử ?

Đúng là làm sao mà tôi có thể được ứng cử và lại còn trúng cử được ? Bầu cử Quốc Hội, người Việt Nam lâu nay mấy ai chẳng biết là cái trò "Đảng cử Dân bầu". Hiến Pháp thì nói là 21 tuổi trở lên thì được tự ứng cử đấy. Nhưng sự thật ra sao ? Luật Bầu Cử nói rõ rồi : Phải qua cơ sở, cơ quan tín nhiệm cơ mà ! Tôi mới làm đơn ngày 12-2-2002 thì ngày 28-2-2002 tôi đã được chỉ bộ Đảng và Công an phường "thông báo" cho đảng viên và cụm dân cư gần 20 tội của tôi. Và tóm lại tôi là "phần tử gây rối", "phần tử vốn có nhiều vấn đề từ lâu" rồi cơ mà. Sao lại có thể được phép ứng cử được.

Nhớ lại, khoảng mười năm trước, khi bầu cử Quốc Hội khóa 9, ông Nguyễn Thanh Giang, Phó tiến sĩ ngành địa chất và đang là cán bộ Nhà nước, đã tự ứng cử. Khi thông qua khu dân cư, ông Giang là người được nhiều phiếu thứ hai trong số bốn người ra ứng cử. Rồi được

báo Nhân Dân phỏng vấn đăng trên trang nhất. Rồi được cán bộ lãnh đạo Quốc Hội về địa bàn trú ngụ nói về ông ta rất hay. Ai cũng tưởng ông ta sẽ được ứng cử. Vậy mà, khi ai đó đã đến chỉ đạo (ra lệnh) cơ quan làm thủ tục chọn lựa ông Giang. Cơ quan này có hơn 400 người, nhưng khi họp đánh giá lại chỉ có 16 người được mời họp. Bỏ phiếu bằng giơ tay. Thế là Nguyễn Thanh Giang bị loại.

Cho nên nếu tôi bị loại khỏi hay không được vào danh sách ứng cử thì đó cũng là chỉ chuyện thường tình thôi mà !

Ba là, vậy tôi tự ứng cử vào Quốc Hội để làm gì ?

Họ không cho tôi ứng cử nhưng tôi đã làm đủ thủ tục tự ứng cử. Hội đồng bầu cử Thành phố Hà Nội đã có Giấy biên nhận hồ sơ tự ứng cử của tôi thì tối thiểu là tôi được gặp bà con khu cư trú. Tất nhiên là bà con cũng chẳng mấy ai dám bỏ phiếu giơ tay cho tôi ứng cử. Nhưng cũng là dịp tôi có thể được trực tiếp bày để bà con biết những bản khoăn của tôi.

Trước hết, tôi muốn báo cáo với bà con : Làng tôi có ngôi Đình làng ở Hà Nội, mang tên Tử Dương Vọng Đình, tức là ngôi Đình thờ vọng về làng, xây dựng từ 1767, nghĩa là đã hiện diện 22 năm trước khi Quang Trung đại thắng quân Thanh ; năm 1789, địa chỉ ở số 8 phố Hàng Buồm. Đình đã được Hội khoa học lịch sử Việt Nam hội thảo về lịch sử, một di tích của khu phố cổ Hà Nội. Bao nhiêu báo chí, Đài tiếng nói Việt Nam, Vô tuyến truyền hình giới thiệu. Kèm theo còn có 4 ngôi nhà cùng mang tên chủ hộ Tử Dương Vọng Đình. Tất cả đều bị chiếm từ mấy chục năm nay. Dân làng còn đầy đủ giấy tờ pháp lý chủ sở hữu. Vậy mà đi xin, đi đòi, đi kiện từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên : Chính phủ, Quốc Hội, Thành phố, Quận, Phường. Không ai trả lời ! ? Đồng thời ở làng còn có một ngôi chùa bị họ phá hủy hoàn toàn để làm nhà an đường cho cán bộ, công nhân viên Bộ Thủy Lợi, diện tích tròn 10.000m². Sau chiến tranh, Bộ Thủy Lợi không trả lại cho làng mà bán cho một Công ty trách nhiệm hữu hạn diện tích đó. Kêu cầu với trên cũng chẳng ai trả lời. Rồi lại cũng

ở làng, có điện thờ cụ Dương Văn Nga cũng bị "mượn" làm mậu dịch bán hàng, nay bán lại cho mấy hộ nơi khác đến. Dân làng có những năm khiêng kiệu đến lễ trước nhà họ để đòi. Nhưng đâu có được. Ở làng lại còn điện thờ danh tướng Phạm Nhữ Tăng, phò vua Lê Thánh Tông mở rộng bờ cõi phía Nam từ 1471. Điện thờ bị một đảng ủy viên xã chiếm từ 1955. Dòng họ Phạm đi đòi, trình lên huyện, tỉnh, tòa án mấy chục năm cũng đều không có ai trả lời !?

Thêm nữa, tôi vốn làm lính từ 15 tuổi đến 60 tuổi, mới nghỉ hưu. Từng lang thang mọi chiến trường, tôi rất tôn quý sự hi sinh vô giá của những liệt sĩ, thương binh và gia đình những người có công với Tổ Quốc. Vậy mà đi các địa phương gặp bao nhiêu sự việc phi lý. Điển hình là ở giữa Hà Nội có nhà Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng, ở 27 phố Hàng Đường, bị bán rất phi pháp. Bao nhiêu báo chí lên tiếng. Đến nay vẫn tác tị.

Quá phẫn nộ với những việc trên, tôi đã viết bài lên án những vụ này và chỉ mặt bọn quan lại cộng sản là "lũ ăn xương uống máu đồng chí, đồng đội" đang giữ ghế để ngồi lên đầu dân, là lũ "bất lực" hay "bất lương". Vậy mà cũng chẳng ai trả lời tôi cả.

Đồng thời, tôi cũng muốn thông tin với bà con : Hiến pháp nước ta, điều 73, quy định : Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Vậy mà, khi chúng tôi hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước chống tham nhũng, làm đơn xin lập Hội ủng hộ Đảng và Nhà nước làm việc này thì không những bị "triệu tập" mấy ngày mà điện thoại bị cắt luôn. Bà xã tôi và các cháu ra xin đăng ký tên cũng không được phép. Và cũng Hiến pháp nước ta, điều 72, ghi rõ : Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực thi hành. Vậy mà Chính phủ ta có Nghị định 31-CP cho phép UBND địa phương "quản chế" công dân không cần xét xử. Hiện nay, các nhà trí thức Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc, Trần Khuê... đang bị quản chế theo Nghị định này. Ngày 09-01-2002, anh Nguyễn Khắc Toàn bị bắt, đến nay chưa biết tội gì. Vừa qua, Luật sư trẻ Lê Chí Quang, tác giả bài "Hây cảnh giác với Bắc Triều" viết về

Vấn đề đồng bào Thượng Tây Nguyên ty nạn chính trị tại Campuchia

Nguyễn Đan Quế

Ngày 21-1-2002, Cơ Quan Ty Nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR) đã ký thỏa thuận với Việt Nam và Campuchia liên quan đến việc hồi hương những người Thượng ở Tây Nguyên chạy sang Campuchia ty nạn khi bị đàn áp hồi đầu năm 2001.

Tôn chỉ của Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc là chỉ thu xếp cho người ty nạn trở về trên căn bản tự nguyện, an toàn và được tôn trọng nhân phẩm, không bị phân biệt đối xử.

Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc, vì thiếu kinh nghiệm với những lắt léo của các nhà thương thuyết cộng sản Việt Nam, đã có những sơ hở để Hà Nội diễn dịch sai lệch, lợi dụng tuyên truyền và làm cho bản thỏa thuận khó đạt được thành quả tốt đẹp như :

1. Không xác định một cách rõ ràng, trên giấy trắng mực đen, những người Thượng ty nạn ở đây là thành phần ty nạn chính trị. Vì chỉ là người ty nạn thì Cao Ủy Ty Nạn mới có thẩm quyền giải quyết. Phía Việt Nam lại gọi họ là "những người vượt biên trái phép". Trong mọi qui chế hoạt động của Cao Ủy Ty Nạn, cũng như công pháp quốc tế, không có tội danh mang tên nói trên.

2. Không nhấn mạnh đến tính cách "tự nguyện" của người hồi hương, căn bản của mọi thu xếp do Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc chủ động.

3. Không minh định nhân viên của Cao Ủy Ty Nạn có thể đến bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào, bất cứ gia đình nào

vụ ký kết Hiệp định biên giới và vùng biển Việt-Trung cũng bị bắt 21-2-2002.

Do đó, nếu tôi có lại được "triệu tập" hay "quản chế" thì bà con cũng đừng lạ. Tôi đã chuẩn bị chờ đợi ngày đó.

Tóm lại, mục tiêu của tôi tự ứng cử Quốc hội là chỉ để có thể may ra được thông tin cho bà con khỏi phở việc trên thôi mà !

Xin cảm ơn sự quan tâm của các bạn.

Hà Nội, 11 tháng 3 năm 2002

Phạm Quế Dương

trên Tây Nguyên để tìm hiểu và thăm viếng người hồi cư. Nếu không, cho dù nhân viên Cao Ủy có đến cao nguyên, thì họ chỉ gặp chính quyền địa phương và một vài gia đình đã được dàn xếp trước tiếp đón. Thêm vào đó, Hà Nội coi việc thăm viếng một lần như thế là xong, sẽ không thừa nhận quyền thăm viếng thường xuyên theo ý muốn của Cao Ủy Ty Nạn.

4. Trong thỏa thuận có đề cập đến đầu tháng 5-2002, các bên sẽ gặp lại nhau để thẩm định kết quả, thì Hà Nội đã cùng Phnom Penh ép buộc hồi hương một số đồng bào này trước mùa mưa (cuối tháng Tư hàng năm) và tự cho là đã thi hành tích cực thỏa ước.

Sau khi bị Hoa Kỳ và nhiều tổ chức tranh đấu cho Nhân Quyền như Hội Ân Xá Quốc Tế, Tổ Chức theo dõi Nhân Quyền trên thế giới lên tiếng chê trách, Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc đã phản kháng cùng với Hà Nội. Nhưng theo Hà Nội, Cao Ủy Ty Nạn đã không thực hiện đúng cam kết của mình và, để làm bí mật tổ chức quốc tế này, từ đầu tháng Ba đến nay Việt Nam và Campuchia đã lén lút đưa 160 người ty nạn hồi hương (nói là họ tự động bỏ về). Tiếp theo, Hà Nội đã vận động và ép buộc 400 đồng bào Thượng khác ở Tây Nguyên sang Campuchia lôi kéo thêm 33 thân nhân trong các trại ty nạn về nước, những người này vừa được chính quyền và công an Campuchia bàn giao cho Mặt Trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai ngày 22-3-2002. Rõ ràng Việt Nam và Campuchia đang âm mưu gạt Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc ra ngoài và cũng để cho thế giới biết là Hà Nội không coi trọng Cao Ủy Ty Nạn, không muốn công nhận vai trò của Liên Hiệp Quốc trong việc hồi hương đồng bào thiểu số Tây Nguyên.

Nhân dân Việt Nam, Kinh cũng như Thượng, thấy có trách nhiệm phải lên tiếng :

a. Chính quyền cộng sản đã đàn áp, vi phạm quyền sống của đồng bào thiểu

số sinh sống tại Tây Nguyên, vì thế mới có chuyện đồng bào Thượng bỏ chạy sang ty nạn ở Campuchia. Họ là những người ty nạn chính trị, Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc có đủ lý do can thiệp và thu xếp theo thỏa thuận ký đã ngày 21-1-2002. Nhân dân Việt Nam, Kinh cũng như Thượng, cực lực phản đối danh xưng "người vượt biên trái phép". Chúng tôi yêu cầu Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc xác định rõ ràng vấn đề này với Hà Nội, nếu không Cao Ủy Ty Nạn tự phủ nhận vai trò của mình mà cộng đồng thế giới giao phó.

b. Nếu muốn hồi hương những đồng bào này thì phải dựa trên căn bản tự nguyện, an toàn, tôn trọng nhân phẩm, không bị đàn áp hay phân biệt đối xử, theo đúng những nguyên tắc đề ra của Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc. Những người từ chối hồi hương có quyền chọn lựa nơi định cư tại một quốc gia để tam nếu được sự chấp thuận của quốc gia đó.

c. Cho dù có hồi hương tất cả những đồng bào Thượng ty nạn ở Campuchia vấn đề cũng không được giải quyết. Chính quyền Hà Nội phải từ bỏ cái gọi là "Chính Sách Dân Tộc", một chiêu bài dùng để không chế các sắc dân ít người, phân biệt đối xử, không tôn trọng tập tục tôn giáo, xâm phạm cách sống của các sắc dân để dần dần đồng hóa họ.

Nhân dân Việt Nam, Kinh cũng như Thượng, đòi hỏi Hà Nội phải có một Chính Sách Cộng Đồng tiến bộ, dựa trên nguyên tắc Đa Nguyên, Dân Chủ và Đồng Thuận, phải tìm hiểu và thương thảo với những người lãnh đạo phong trào phản kháng của các sắc dân hiện đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam để tìm một giải pháp sống chung trên căn bản tự trị rộng rãi. Nếu không, Tây Nguyên và nhiều nơi khác trên Cao Nguyên miền Bắc chắc chắn sẽ còn xáo trộn, những nước tiếp giáp với Việt Nam còn phải tiếp nhận thêm nhiều người ty nạn khác và Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc sẽ còn gặp khó khăn khi thương thảo với một chính quyền lươn lẹo như Hà Nội (như đã rút ra khỏi thỏa thuận ba bên ngày 24-3-2002 vừa qua).

Bác sĩ Nguyễn Đan Quế

Cao Trào Nhân Bản

Giải thưởng Nhân Quyền R. Wallenberg
Giải thưởng Nhân Quyền R. Kennedy

VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CỦA CON NGƯỜI

Bửu Sao

Dưới nhan đề *Ba Con Mắt Nhận Thức*, một tác giả tên là Trần Nhân Đạo, trình bày một đề tài lớn về mối tương phản giữa hai lĩnh vực : một bên là đạo đức và tâm linh, bên kia là khoa học và vật chất.

Tác giả nói : *Tôi chỉ muốn cùng bạn đọc trao đổi một vài suy nghĩ có tính cách phương pháp luận về vấn đề nhận thức của con người, đặc biệt về chỗ đứng của tâm linh trong đời sống của con người và khoa học trong tiến trình phát triển của nhân loại* (1). Tác giả quy góp một số nhận định về tình trạng nhập nhằng trong giáo lý Thiên Chúa Giáo khi dùng Kinh Thánh mà lý giải các sự kiện thuộc lĩnh vực khoa học, bất chấp những phát kiến kỳ diệu qua các thời đại lịch sử.

Là bạn đọc, dưới đây tôi hưởng ứng lời mời gọi của tác giả nhằm trao đổi một vài suy nghĩ.

Trong bài viết này, trước tiên tôi đóng góp vào khía cạnh của một phụ đề mà tác giả đã nêu lên nhưng không muốn đi sâu vào, khía cạnh mà tôi cho là quan trọng, vì là điều kiện cơ bản không thể thiếu vắng được trong cuộc sinh hoạt tinh thần và tâm linh : đây là vai trò của phương pháp luận trong vấn đề nhận thức của con người. Kế đến tôi sẽ đặt vấn đề mối liên hệ giữa khoa học và giáo lý Thiên Chúa Giáo qua lịch sử nhằm minh họa một lối dùng phương pháp luận một cách hoàn toàn phóng khoáng, nghĩa là không bị kèm hãm trong một hệ thống nhận thức nào cả.

I. Vai trò của phương pháp luận trong nhận thức của con người

Phương pháp luận (méthodologie, là kỹ thuật phác họa một con đường phải đi theo nhằm đạt đến một kết quả (2). Trong lĩnh vực tư tưởng, phương pháp luận được dùng để sắp đặt những nhận thức liên hệ đến mọi khía cạnh của một vấn đề nhằm ứng dụng quy trình tiếp

cận chân lý một cách toàn diện. Quy luật đầu tiên của phương pháp luận là định nghĩa (définition) mà hiệu năng là tránh được sự lẫn lộn trong các hệ tư tưởng. Định nghĩa có tác dụng phân định ranh giới của một ý niệm nhằm đặt nó đúng vào chủng loại (catégorie), vào phạm trù (concept), vào lĩnh vực (domaine), của nó nhằm tránh mọi lẫn lộn có thể dẫn đến ngộ nhận.

Một thí dụ điển hình về sự lẫn lộn các chủng loại (confusion de catégories) trong hệ tư tưởng duy vật biện chứng nơi một câu mà tác giả Trần Nhân Đạo (TND) trích dẫn như sau : *"Các quan điểm khách quan, duy vật biện chứng, vô thần, dân chủ và độc lập thường liên kết với nhau và là tiếng nói của lực lượng tích cực trong lịch sử, còn các quan điểm chủ quan, duy tâm, siêu hình, hữu thần, chuyên chế và lệ thuộc thường cấu kết với nhau và là tiếng nói của lực lượng tiêu cực"* (sdd trang 30) (3). Nếu đem định nghĩa từng khái niệm trên đây thì sẽ thấy rõ rằng những khái niệm này tự bản chất không có một liên hệ chủng loại gì với nhau cả để có thể đặt chúng vào một tổ hợp nhân tố thuộc một hệ tư tưởng mà mọi người đều chấp nhận làm tiền đề cho một luận điểm. Đây là lối hệ luận cố hữu của duy vật biện chứng : tiên thiên áp đặt một tư tưởng chủ đạo như một định lý (postulat) làm tiền đề trong tam đoạn luận, do đó không có tính thuyết phục, như chính TND đã công nhận.

Sự nhầm lẫn thứ hai thuộc loại nhằm lẫn phạm trù. Trong cuốn *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam* (4) mà TND trích dẫn trên đây, cũng có câu : *"Tư tưởng chủ đạo của lịch sử tư tưởng Việt Nam là 'sự đấu tranh giữa duy vật và duy tâm, giữa biện chứng và siêu hình' (sdd)*. Trước khi đặt vấn đề nhằm lẫn phạm trù trong câu này, tôi có một nhận xét tổng quát : dùng một tư tưởng thuộc ý thức hệ duy vật biện chứng làm tư tưởng chủ đạo cho lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung thì

rất là phiền diện ; đây vốn là tập quán trong lối suy tư của môn phái duy vật biện chứng. Đối với những khối óc được tự do suy nghĩ thì những tư tưởng chủ đạo là những tư tưởng được mọi người đương nhiên chấp nhận (des idées universellement admises), nghĩa là không bị một ý thức hệ nào áp đặt cả.

Sau khi đã đưa ra nhận xét tổng quát, đây tôi xin đặt vấn đề : nếu duy vật và duy tâm cùng thuộc về một hệ tư tưởng, hai khái niệm biện chứng (dialectique) và siêu hình (métaphysique) không thuộc cùng một hệ tư tưởng được ; chẳng khác gì đặt hệ luận giữa chiếc ghế bành và con chó Vện. Chiếc ghế bành và Con chó Vện không cùng một hệ tư tưởng. Cái "chân lý" của con chó Vện là nghỉ ngơi chứ không phải là chiếc ghế bành ; chiếc ghế bành chỉ là một phương tiện của con Vện để đạt đến "chân lý" của nó là nghỉ ngơi. Theo Platon, biện chứng là một phương tiện, một phương pháp luận được dùng để đi qua những khái niệm (dia-logos) mà mọi người đều chấp nhận làm tiền đề trong cùng một hệ tư tưởng để dần dần đạt đến nguyên lý trong hệ tư tưởng đó (4).

Khi Descartes nói : "*Tôi suy nghĩ, tôi hiện hữu*", ông ta đã từ hành động suy nghĩ khám phá ra cái Tôi, là nguyên lý, rồi từ cái tôi, ông khám phá ra được vũ trụ, rồi từ vũ trụ ông khám phá ra được Thiên Chúa, là nguyên lý nhất đẳng (vérité première). Trong lối suy luận của Descartes, cái Tôi, Vũ Trụ và Thiên Chúa cùng thuộc về một hệ tư tưởng, còn hành động suy nghĩ, là phương tiện, thì thuộc một hệ tư tưởng khác.

Một sự nhầm lẫn thứ ba, rất tai hại, mà tác giả Trần Nhân Đạo đã quy vào loại nhầm lẫn phạm trù. Ông nói : "Chúng tôi nhận thấy, cả về phía duy vật và vô thần, cả về phía tâm linh và tôn giáo đều đã có sự nhầm lẫn trong suy tư được gọi là 'nhầm lẫn phạm trù', bởi mỗi lĩnh vực suy tư cá biệt đều đã lấy những phạm trù nhận thức của riêng mình để áp đặt vào các lĩnh vực suy tư khác" (5). Theo hiểu ý, đây là diện nhầm lẫn lĩnh vực (confusion de domaines) chứ không phải là nhầm lẫn phạm trù. Sau đây là những trường hợp nhầm lẫn thuộc diện nhầm lẫn lĩnh vực mà tôi xin đề cập đến khi bàn về mối liên hệ giữa tiến bộ khoa học và lịch sử giáo lý Thiên Chúa Giáo.

II. Vai trò của tiến bộ khoa học liên hệ đến lịch sử giáo lý Thiên Chúa Giáo

Khi tác giả Trần Nhân Đạo nói đến "ba con mắt nhận thức" : con mắt của thể xác, con mắt của trí tuệ, và con mắt của tâm linh, tác giả đã phân định rõ ràng giới hạn của ba lĩnh vực khoa học thực nghiệm, triết học siêu hình, và thần học tâm linh cũng được quen gọi là lĩnh vực huyền nhiệm.

Trước tiên là ranh giới giữa hai lĩnh vực khoa học thực nghiệm và lĩnh vực huyền nhiệm (domaine des mystères). Nhiều chỉ trích đã được TND nêu lên về những ngộ nhận, nhập nhằng giữa hai lĩnh vực huyền nhiệm và thực nghiệm mà các nhà thần học Kytô Giáo đã vấp phải.

Qua các giai đoạn lịch sử trước đây, Giáo Hội Công Giáo quả đã hơn một lần dùng sách *Sáng Thế Ký* trong Thánh Kinh làm căn bản để nói lên nguồn gốc của vũ trụ, của vạn vật, của loài người. TND chỉ trích rằng Thiên Chúa Giáo đã "bám chân chữ", đã chấp nê vào văn tự kinh điển để giải thích và không thấy được những tiến trình phát triển của thực tại. Lỗi trách cứ này, nếu đặt nó vào dòng lịch sử Thiên Chúa Giáo ở vào một thời kỳ phát triển nào đó thì đúng thật. Tôi đã có lần buồn cười khi đọc lịch sử Giáo Hội thuộc thế kỷ 16.

Đúng vào năm 1540, Giám Mục Ulcher, được nhiều người vào thời đó cho là nhà thông thái bậc nhất, đã đưa ra kết quả của bao năm nghiên cứu rằng quả đất đã được Thiên Chúa tạo nên ngày 26 tháng 10 năm 4004 trước công nguyên, vào đúng 9 giờ sáng ! (6). Buồn cười thật đấy ! Nhưng sau khi đọc lại toàn bộ lịch sử Giáo Hội Thiên Chúa Giáo từ thuở ban sơ cho đến cuối thập niên 80 của thế kỷ vừa qua, tôi nghiệm thấy rằng nhân loại cũng có những giai đoạn phát triển như một con người, cũng qua một thời thơ ấu, cũng đến tuổi vị thành niên, trung niên, trưởng thành, v.v.

Và trong các giai đoạn phát triển ấy, ba con mắt nhận thức của con người có những mức độ phát triển khác nhau. Nếu đứng trong lĩnh vực gọi là " trí tri luận" (domaine de la raison raisonnée) mà suy xét thì Giáo Hội Thiên Chúa

Giáo không ở ngoài và trên xã hội loài người như có một thời người ta đã nói. Vào thế kỷ 16, trong các khoa triết học siêu hình và thần học tâm linh, thuộc lĩnh vực lý trí luận, kiến thức của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo hầu như đã đạt đến tuổi trưởng thành, nhưng trong lĩnh vực khoa học thực nghiệm thì Giáo Hội Thiên Chúa Giáo *vẫn cùng với nhân loại* còn ở thời kỳ ấu trĩ : ý niệm về không gian chưa vượt quá thái dương hệ, và về thời gian đang còn quanh quẩn trong vòng bốn thiên niên kỷ trước Thiên Chúa, nói gì đến tuổi thật của vũ trụ là hàng tỷ năm ánh sáng !

Do đó, không riêng gì Giáo Hội, loài người nói chung đã phải bám vào thần học kinh viện duedeo-kitô để giải thích mọi hiện tượng trong trời đất, theo tập *Sáng Thế Ký* của Kinh Thánh. Trong lĩnh vực này, nhân loại đã phải đợi đến đầu thế kỷ 20 mới tìm ra tác dụng của carbone 14 (C14) để xác quyết được tuổi của các sinh vật trên trái đất, rồi phải đợi đến năm 1986, với viên vọng kính Edwin Hubble, để khám phá ra hiện tượng đại chấn big bang, rồi từ đó đoán ra được tuổi tác của vũ trụ (7).

Đề cập đến pháp đình tấn vấn (tribunal de l'inquisition) thời trung cổ và luận án Galilée (1632) để phê phán Giáo Hội tức là nhằm lẫn các thời đại lịch sử, dựa vào các thời đại mà kiến thức khoa học chưa phát triển để đưa ra những *phê phán nghiêm ngã về thế giới tâm linh, về tôn giáo, rồi kết luận rằng tôn giáo là thuộc phiện, là chủ quan, là tiêu cực* (TND), một lối suy luận chỉ có trong chủ thuyết Mác-Lênin mà thôi, một chủ thuyết mà giờ đây đã thuộc về dĩ vãng. Khi chúng ta biết đặt được trí tuệ vào tầm nhìn suốt chiều dài của lịch sử loài người, thì những nhầm lẫn của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo vào các thế kỷ trước đây không còn có gì đáng nói nữa.

Trong lĩnh vực trí tri luận, Giáo Hội cũng chỉ là một tổ hợp gồm những con người mà thôi. Nhưng nghĩ xem : Kepler, Galilée (vào giữa thế kỷ 16), Blaise Pascal (thế kỷ 17), Pierre Teilhard de Chardin, Théodore Moreux (vào đầu thế kỷ 20) (8) : đây là những người thuộc Thiên Chúa Giáo vốn biết sử dụng khoa học tự nhiên để phân định ranh giới giữa hai lĩnh vực tâm linh và trí tuệ, do đó, họ đã dùng được trí năng để suy xét mà vẫn

giữ được đức tin để giữ đạo.

Trong lá thư của Galilée đề ngày 21 tháng 12 năm 1613, lá thư được đưa ra làm bằng chứng trong vụ án, có câu : *"Tôi tin rằng uy lực của Thánh Kinh chỉ là để tỉnh giác con người trong lĩnh vực những tín điều nhằm hướng họ đến sự cứu rỗi, những tín điều ấy vượt quá óc suy tư của người phàm nhưng đã được Chúa Thánh Thần ban cho đức tin để có thể chấp nhận. Nhưng cũng chính Chúa Thánh Thần cũng đã ban cho chúng ta quang năng, trí tuệ hòng dùng những phương tiện này để đạt đến những chân lý mà chúng ta không đạt được bằng những phương tiện khác..."* (9).

Lối lý luận này, từ thế kỷ thứ tư các thượng phụ của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo, như Augustin d'Hippone (354-430), Ambroise (340-397), cũng đã dùng để phân định hai lĩnh vực khoa học và tâm linh. Tựu trung, nếu họ tin rằng Thiên Chúa chỉ có một, họ cho rằng chân lý mạc khải (vérité révélée) và chân lý trong khoa học (vérités scientifiques) cùng xuất phát từ một nguồn gốc mà thôi. Augustin d'Hyppone (thế kỷ thứ 4), Blaise Pascal (thế kỷ 17), Maine de Biran, Newman (thế kỷ 19), Paul Claudel (thế kỷ 20) v.v. đấy là những người trí thức uyên bác đã từ chối tương vô thần trở lại đạo Công Giáo, họ đã sử dụng được cả ba con mắt thể xác, trí tuệ và tâm linh để tìm thấy được chân lý, và đã biết phân định ba lĩnh vực chuyên biệt của trí tuệ. Hiện tượng này được lý giải bằng cách nào? Bằng sự tương tác liên tục giữa ba ý lực nhận thức của con người từ thuở bang khai qua các giai đoạn lịch sử.

Ba ý lực nhận thức, mà TND gọi là ba con mắt nhận thức, đã song song tương tác từ khi con người biết suy nghĩ, chứ không phải đợi đến thế kỷ 16. Quả vậy, ngành khoa học thực nghiệm được khai sinh không phải vào cuối thế kỷ 16 như tác giả TND nói. Chính Aristote (384-322) là người đã khai sinh ra khoa học thực nghiệm. Aristote không chủ trương duy triết lý cổ điển, tuy tác phẩm của ông được đặt dưới biểu đề *Siêu Hình Học* (Métaphysique). Trong cuốn sách này ông đã định nghĩa khoa học thực nghiệm là dùng lý trí đi từ nhận thức của thực nghiệm (données d'expérience) để đạt đến những nhận thức tổng quát

(conceptions générales) có thể ứng dụng vào những trường hợp tương tự. Đấy vốn là định nghĩa của hai chữ định luật (loi) khoa học bây giờ.

Cũng chính Aristote đã khám phá ra phương pháp lập luận theo lối quy nạp (10). Trong khoa trí tri học (épistémologie, théorie de la connaissance) có một định luật, thường được nhắc nhở như là một nghịch lý cho rằng bao giờ trí tuệ cũng bắt đầu nhận thức bằng cách đặt ra những nguyên lý, những định luật, những tiền đề, để rồi từ đó mới đi dần xuống những sự kiện minh chứng.

Giáo sư triết học Emile Chartier, cũng được gọi là Alain, nói : Phương pháp quy nạp được áp dụng trong khoa học thực nghiệm là đi từ thí nghiệm đến định luật, nhưng thật ra, trí tuệ không bao giờ đi từ những sự kiện đến định luật cả, mà luôn luôn đi ngược lại : từ một định luật, cũng được gọi là giả thuyết (hypothèse), để từ đấy áp dụng vào sự kiện rồi từ đó khám phá ra định luật (sđd.trg 134) bằng các xác nhận giả thuyết là đúng. Trong một câu ngắn gọn ông nói : *"Mọi định luật đều là tiên thiên, mặc dù mọi nhận thức đều phác xuất từ kinh nghiệm"* (toute loi est a priori, quoique toute connaissance soit d'expérience, Alain, sđd. 144). Do đó, khoa học thực nghiệm và tư duy triết lý không gây vấn đề gì cho tư duy thần học cả, lại còn giúp nhau phát triển đồng bộ là đằng khác.

Còn triết học kinh viện (philosophie scolastique) thì nay chỉ còn giữ một giá trị lịch sử được ứng dụng làm khí cụ trong lối suy diễn thuộc lĩnh vực thần học và tâm linh cổ điển mà thôi. Tư duy triết học bây giờ, dưới nhãn hiệu triết lý đại học (philosophie universitaire) có liên hệ chặt chẽ vừa song đôi vừa tương tác với tư duy khoa học thực nghiệm. Các nhà thiên văn học nổi tiếng quốc tế hiện nay như Michel Cassé, hay Trịnh Xuân Thuận, cũng là những triết gia kiêm huyền nhiệm học cơ bản (11).

Chung quy, từ hai thế kỷ qua, không còn một ai nhắc đến quan điểm quy địa (géocentrisme), hay quy nhật (héliocentrisme) nữa. Cho rằng có vấn đề nhằm lẫn phạm trù trong các Giáo Hội Kitô giáo còn kéo dài mãi đến ngày nay, như TND đã nói, đấy là một ngộ nhận trầm trọng chỉ vì còn đóng trong một

mảnh trời nhỏ, còn thiếu thông tin về những tiến bộ trong khoa học thực nghiệm được ứng dụng vào cuộc sưu tầm lịch sử văn hóa trong các xã hội tự do và nhân bản.

Từ lâu, các vị thần học công giáo, bảo thủ, tin lành v.v., đều đã theo đà phát triển của khoa học để điều chỉnh kiến thức của mình trong khoa Thần học, do đó, ngày nay không còn *"gây ra những vấn đề giả tạo, phản khoa học"* nữa. Hơn thế, từ trước đến giờ chưa một ai cho rằng có thể dùng lý trí để chứng minh được sự hiện diện của Thượng Đế.

Nhà bác học Blaise Pascal nói : *"nếu tôi soạn thảo tập Biện Giải Kitô Giáo (apologie de la religion chrétienne) đấy chỉ là để hướng trí óc con người về việc tìm đến Thiên Chúa, thôi thúc những triết gia, thuộc cả phái hoài nghi lẫn phái độc đoán sưu tầm về những tác phẩm do những người suy nghiệm về sự hiện hữu của Thiên Chúa viết ra mà thôi"* (12). Pascal, và sau này Kant, đã chứng minh rõ giới hạn của lý trí không phải để hướng con người đến chủ trương vô thần, mà để dẫn con người biết sử dụng con mắt thứ ba của mình là con mắt tâm linh để chấp nhận sự hiện hữu của Thiên Chúa. Và để trí tuệ có thể chấp nhận Thiên Chúa là có thật, cần phải quy hợp hai lĩnh vực tâm linh và khoa học để dùng con mắt khoa học sưu tầm về Kinh Thánh.

Bàn về Kinh Thánh, trong phạm trù nhận thức của tri năng khoa học, chúng ta nên phân biệt niềm tin và đức tin. Niềm tin là một giá trị chân thực (valeur intrinsèque) của trí tuệ : đấy là sự tin tưởng vào một sự kiện đáng được tin cậy nhưng chưa được chứng minh rõ ràng, cũng như tin rằng không sớm thì muộn sẽ đến ngày tận thế, hoặc cũng như đặt niềm tin mình vào người yêu. Danh từ niềm tin tương đương với danh từ tin nhiệm hay lòng tin (confiance). Khác với bí ẩn, khó hiểu, là những điều huyền nhiệm (énigmes), kỳ diệu (étrange), mà khối óc con người hiện chưa khám phá ra được, đức tin (la foi), là đặt sự tin tưởng của mình vào những sự thật gọi là màu nhiệm (mystères), ngoài khả năng hiểu biết của trí tuệ. Đức tin là một "ơn" (grâce) khiến người tín hữu chấp nhận là đúng những điều mà khoa học sẽ không bao giờ chứng minh được.

Trong đạo công giáo có một tín điều gọi là đức tính không thể sai lầm của vị Giáo Chủ (doctrine de l'infailibilité du Pape). Tín điều này được công bố năm 1870 do Công Đồng Vatican I. Những người ngoài Công Giáo thường kháo với nhau rằng người công giáo phải tin vào mọi lời tuyên bố của các vị giáo chủ như là những tín điều cả. Đây là một sự ngộ nhận lớn : để biến thành tín điều (article de foi), trước tiên điều ấy phải thuộc về sự thật mạc khải (vérités révélées), dựa vào Kinh Thánh và tông truyền (tradition doctrinale), lại còn phải qua sự nghiệm xét tại các Công đồng (conciles) của Giáo Hội và cuối cùng phải được công bố trên thượng giảng đài (excathedra) nữa. Những điều kiện này không phải dễ thực hiện. Lại còn có một sự ngộ nhận rất tai hại khác nữa là không phải tất cả những gì đã được viết ra trong Thánh Kinh đều là những sự thật mạc khải. Đây cũng là một nhầm lẫn thuộc diện nhầm lẫn linh vực (confusion de domaines).

Hiện còn có người tin rằng Kinh Thánh là do những người siêu phàm, nghĩa là được Thiên Chúa đặt hẳn ra ngoài các điều kiện sinh hoạt tự nhiên, trong trạng thái xuất thần nhập hóa như lên đồng để nói lên những điều mình không kiểm soát được và kết luận rằng Thánh Kinh là do Thiên Chúa dùng tay người để viết ra. Theo Công Đồng Vatican II (1960...), những người đã được chọn để viết ra lời Chúa, đã viết trong những điều kiện bình thường, có người là luật gia, có người là thi sĩ, sử gia, v.v. Họ đã viết với những vốn học hỏi, với những kinh nghiệm chuyên ngành, trong thể văn của họ. Do đó, những hình tượng, những ý tứ cần phải được hiểu và đặt vào khung thất văn hóa của đương thời. Qua nhiều cuộc sưu tầm và phát hiện những nguyên bản bằng các thứ tiếng araméen, hébreu, hy lạp, cope v.v., các nhà sử học kiêm ngôn ngữ học đã phân tích những nguyên bản tìm thấy trong các hang động cạnh miền Tử Hải (Mer Morte). Từ đấy họ đã giải lý được các thể văn, và tầm nguyên các từ ngữ với những ý nghĩa đặc biệt để chú thích các ý niệm nguyên thủy, những biểu tượng, những hình ảnh, không "bám chân chữ", họ đi sâu vào cuộc sưu tầm khoa học. Khoa biện giải Thánh Kinh,

là một phân khoa thuộc khoa học lịch sử, do đó hiện tượng mạc khải (révélation) đã được trí tuệ chấp nhận như là một thực trạng tuy không giải thích được bằng lý trí, nhưng không có gì để có thể gọi là "phân khoa học, bởi nghịch hẳn với thực tại hiển nhiên" nữa.

Phần kết luận tôi xin nhường cho quý vị độc giả, đặc biệt xin được sự chú ý và phê phán của cụ Nguyễn Huy Bảo, cụ Giáo Sư triết học, mà vào thời niên thiếu (15 tuổi) tôi đã có dịp thụ giáo tại trường Trung học Khải Định, và trong một Câu Lạc Bộ Học Hỏi (Cercle d'études) được Giáo Sư tổ chức tại thành phố Huế vào năm 1946.

Bửu Sao

5414 Reata Way,
Orlando FL 32810, USA.
Điện thoại : (407) 299 7589.
Email : buusaoA@aol.com

Ghi chú :

1. Nguyệt san *Thông Luận* số 155, Paris, tháng giêng 2002, tr. 22.
2. *Vocabulaire Technique et Critique de la Philosophie*, André Lalande, Paris, PUF, 1991.
3. Nguyễn Tài Thư, *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*, nxb KHXH, Tập 1, Hà Nội, 1993.
4. Platon, *République*, Edition Garnier, Paris 1966, tr. 8.
5. Xin xem ghi chú số 2.
6. Jean Michel Maldamé, *Un Livre Inspiré : La Bible*, Cerf, Paris, 1998, tr. 33.
7. Trịnh Xuân Thuận, *Et l'Homme créa l'Univers*, Gallimard, Paris, 1988, tr. 54. Ông Trịnh Xuân Thuận, nhà thiên văn vũ trụ học nổi tiếng tại Âu Châu, đồng thời cũng là Giáo sư thiên văn vũ trụ học, đại học Virginia, Hoa Kỳ.
8. Pierre Teilhard de Chardin, giáo sĩ kiêm cổ sinh vật học ; Théodore Moreux, giáo sĩ kiêm thiên văn học.
9. Xin xem ghi chú số 6, sdd, tr. 31.
10. Aristote, *Métaphysique*, Tập A, chương 1.
11. Michel Cassé, *Du Vide et de la Création*, Paris. 1993. 320 tr. và Trịnh Xuân Thuận, *Et l'Homme créa l'Univers*, Gallimard, Paris, 1988. 390 tr.
12. Pascal, *Oeuvre Complète*, Seuil, Paris, 1963 và *Pensées*, 4-184, tr. 501.

Thành công Thế kỷ 21

Dự án Chính trị
của
Tập hợp Dân chủ Đa nguyên

- * Một tổng hợp đầy đủ về những vấn đề chính yếu của đất nước
- * Những giải đáp được suy nghĩ và thảo luận thấu đáo
- * Một công trình của hàng trăm thân hữu và chí hữu
- * Một dự án lâu dài cho Việt Nam

"Làm người Việt Nam trong thế kỷ 20 đã là một điều bất hạnh thì làm người Việt Nam trong thế kỷ 21 sẽ phải là một niềm vui, một may mắn và một nguồn hạnh diện".

Tài liệu dày 143 trang, bìa màu.

Giá bán tại Châu Âu : 8 EUR,

Mỹ : 7 USD, Úc : 13AUD.

Chi phiếu xin đề :

Vietnam Fraternité

và gửi về tòa soạn báo Thông Luận,

7 allée Bouleau Carreau

77600 Bussy-Saint-Georges

France.

Giới thiệu báo bạn

Đàn Chim Việt

*Nguyệt san thông tin, văn nghệ,
bình luận, xuất bản tại Ba Lan*

Bìa màu, giấy láng, trình bày trang nhã, 32 trang khổ A4. Phát hành mỗi năm 12 số, giá 35 USD.

Đặt mua và góp ý, xin liên lạc :

Đàn Chim Việt,

str. Bukowiecka 92/15,

03-893 Warsaw,

Poland

E-mail : chimviet@poczta.wp.pl

ĐT : 00 48 67 89 550 xin số 109

Fax : 00 48 67 89 943

Quyền

hành,

Pháp luật

và

Công lý

Trần Nhân Đạo

Trước bối cảnh một nhà nước độc quyền, chuyên chế và toàn trị, độc ác, phi pháp và tùy tiện như nhà nước cộng sản Việt Nam hiện nay, một vấn đề quan trọng và bức bách được đặt ra là vấn đề "Quyền hành, pháp luật và công lý". Đây là một vấn đề lớn và phức tạp.

Vấn đề này có thể bàn luận trên nhiều bình diện và từ nhiều góc độ khác nhau : pháp lý, chính trị, xã hội, triết học hay luân lý đạo đức. Trong khuôn khổ rất giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ xin đưa ra một vài suy nghĩ có tính khái quát về ba khái niệm trên đây của vấn đề : quyền hành, pháp luật và cách riêng về nội dung và vai trò của công lý trong viễn ảnh một tiến trình dân chủ hóa, phồn vinh hóa và hiện đại hóa cho đất nước Việt Nam.

1. Quyền hành

Quyền hành là gì, từ đâu tới, dựa trên cơ sở nào, dẫn đưa con người và xã hội đến đâu ? Trong phần đoạn này, chúng tôi sẽ không bàn đến tất cả những tiêu điểm vừa được nêu ra, nhưng chỉ dừng lại ở một vài điều quan trọng và cần thiết.

Nhà xã hội học Max Weber (1864-1920) đã đưa ra một phân biệt nổi tiếng về ba loại quyền hành : quyền hành đặc

sủng do nhân cách của một cá nhân, quyền hành truyền thống dựa trên lưu truyền của quá khứ được xem là linh thiêng khả kính, sau cùng là quyền hành lý tính dựa trên sự hợp pháp của những trật tự được một tập thể xã hội chấp nhận và ủy nhiệm (1). Trong tiến trình phát triển ý thức và tổ chức của nhân loại trong lịch sử, xã hội loài người chúng ta nay đã bước qua giai đoạn chấp nhận và sinh sống với một thể chế quyền hành lý tính. Quyền hành đặc sủng vẫn còn có những ảnh hưởng đặc thù của nó, nhưng chỉ trong giới hạn tâm lý và tâm linh hơn là pháp lý. Còn quyền hành truyền thống dựa trên những ý thức hệ như "thiên mệnh" hay nại vào quyền uy của thể chế gia trưởng, của kế thừa, của tập tục thì trên nguyên tắc đã được chấm dứt cùng với các chế độ phong kiến khi xã hội loài người đã bước qua thời đại khai sáng từ thế kỷ 17 và 18. Với quyền hành lý tính, các nhà cầm quyền trong việc tổ chức và điều khiển xã hội nhất thiết phải dựa trên sự hợp pháp theo trật tự mà xã hội đã chấp nhận và ủy nhiệm. Mọi quyền hành đều được giới hạn trong khuôn khổ sự đồng ý của công dân (John Locke, 1632-1704), trong nội dung của "khế ước xã hội" được ký kết giữa công dân và nhà cầm quyền (Jean-Jacques Rousseau, 1712-1778). Và để kiểm điểm tính hợp pháp và hiệu năng của quyền hành, xã hội công dân đã có được từ thời khai sáng (Charles Montesquieu, 1689-1755) "cơ chế phân quyền giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp" như mọi người đều biết.

Một khi vượt ra ngoài sự hợp pháp của khế ước đã được tập thể xã hội chấp nhận và ủy nhiệm, quyền hành thường đưa đến những lạm dụng và những quái thai kinh hoàng như chuyên chế, tùy tiện, độc ác và tàn bạo. Loại quyền hành độc đoán này vừa phi pháp lại vừa phi sự thật được triết gia chính trị Thomas Hobbes (1588-1679) mô tả dưới ẩn dụ "Con Khủng Long" dựa trên nguyên lý "Không phải sự thật, nhưng uy quyền làm ra pháp luật" ("*Non veritas sed auctoritas facit legem*", Leviathan, chương 26). Sau đây, chúng tôi xin vấn tắt giới thiệu tư tưởng về quyền hành độc đoán qua tác phẩm ẩn dụ "Con Khủng Long" của Thomas Hobbes nói trên.

Con Khủng Long Pháp Quyền : Tác phẩm *Con Khủng Long* (Leviathan) của Thomas Hobbes được xuất bản năm 1651 với nội dung bàn về nhà nước và pháp quyền. Hình ảnh con khủng long được lấy từ Kinh Thánh do thái giáo và ki tô giáo để chỉ một con vật khổng lồ, quái dị, sinh sống dưới biển, thuộc loại thường luồng, cá sấu hay rồng rắn, với sức lực phi thường chống đối phá hủy thiên nhiên tạo thành.

Ở trang đầu tác phẩm, Thomas Hobbes cho in một tấm hình vẽ con quái vật cùng với tên "Khủng Long". Nhưng "Khủng Long" ở đây lại mang hình một con người : tay phải cầm một thanh kiếm nói lên quyền lực dân sự, tay trái cầm một cây gậy giám mục chỉ về quyền lực trong cả lãnh vực tôn giáo, đầu đội một vương miện nói lên chức quyền tối thượng của một đế vương, thân mình lại đầy những hình con người tí ti thuộc các cấp bậc quý tộc, chức sắc tôn giáo và thường dân trong xã hội ; điều này muốn nói lên rằng tất cả dân gian trong nước đều lệ thuộc con khủng long đế vương.

Tấm hình còn vẽ thêm : trước mặt vị đế vương là đất đai gồm có núi đồi, sông lạch, làng mạc, thị thành, đồn quân, thánh đường và dân cư ; phía sau lưng là biển và một vùng trời ; và trên bầu trời, chạy dài theo mép trên cùng của tấm hình và chạm nút thanh kiếm và cây gậy giám mục, là một dòng chữ tiếng latin rút từ trong Kinh Thánh do thái và ki tô giáo nói về quyền lực tối thượng của con khủng long : "*Không quyền lực nào trên trần gian sánh ví được với ngài*" ("*Non est potestas super terram quae comparetur ei*", *Sách Gióp*, 42:24).

Chưa hết : Nửa dưới tấm hình được chia làm ba cột từ trên xuống dưới. Hai cột hai bên mang những phù hiệu bên trái thuộc xã hội đối chiếu với những phù hiệu bên phải thuộc tôn giáo, kể từ trên xuống là : cung điện đối chiếu với thánh đường, vương miện đối chiếu với mũ giám mục, sủng thần công đối chiếu với những tia chớp lên án tuyệt thông, sủng đạn đối chiếu với biện luận giáo lý, và sau cùng cảnh chiến trường đối chiếu với gian phòng tranh luận. Cột giữa mang tên tác phẩm : "*Con khủng long - hay là chất thể, hình thức và quyền lực của một nhà nước tôn giáo và dân sự*"

("Leviathan - Or the Matter, Form and Power of a Commonwealth ecclesiastical and civil"), và dưới đó là tên tác giả Thomas Hobbes, nhà xuất bản Malmesbury, nơi xuất bản London và năm xuất bản 1651.

Tôi đã miêu tả tám hình nhân sách "Con Khủng Long" một cách khá chi tiết, bởi đó là dụng ý của Thomas Hobbes đã muốn dùng hình vẽ để vừa nói lên một cách sinh động các nội dung của tác phẩm, vừa đánh động một cách thật mãnh liệt vào tâm tình và cảm xúc của độc giả. Lý do thứ hai là bởi bức ảnh cũng như tác phẩm "Con Khủng Long" này đã diễn tả tình trạng chính trị hiện thời của xã hội Việt Nam một cách quá chính xác và phù hợp; chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề này trong một phần đoạn sau.

Về nội dung, tác phẩm "Con Khủng Long" được chia làm bốn phần: phần thứ nhất nói về con người, phần thứ hai nói về nhà nước, phần thứ ba nói về nhà nước Kitô giáo, phần thứ tư nói về vương quốc bóng tối, tức thế giới thần linh, thần thoại và các tôn giáo cổ thời. Theo Hobbes, con người mang nhiều dục vọng, luôn tìm mọi cách để thỏa mãn chúng và như thế để thể hiện chính mình; công việc này sẽ gây ra nhiều xung khắc trong xã hội và do đó cần thiết phải có một nhà nước có pháp quyền tuyệt đối và tối cao như một đế vương để cai quản. Theo Hobbes, tôn giáo cũng nhất thiết phải tùy thuộc và phục tùng pháp quyền nhà nước, bởi nhà nước là thẩm quyền trật tự cuối cùng trên một lãnh thổ. Và như thế, tất cả bốn phần và toàn thể nội dung của tác phẩm đều tập trung vào một luận điểm chính: con người, xã hội và tôn giáo đều phải lệ thuộc pháp quyền nhà nước, pháp quyền nhà nước này nằm trọn vẹn và tuyệt đối trong tay một đế vương, đế vương này có thể là một cá nhân hay một tập thể con người: một "đế vương khủng long".

Lý thuyết chính trị của Hobbes về một nhà nước với pháp quyền tuyệt đối đã được phát xuất từ tình trạng xã hội nước Anh và các nước Âu châu lục địa vào giữa thế kỷ 17: một xã hội đang chuyển mình từ hình thức một xã hội phong kiến sang hình thức một xã hội thương nghiệp và công nghệ. Trong hình thức xã hội mới đang được manh

nha này, những động cơ lợi ích và dục vọng của cá nhân, tập đoàn và giai cấp được biểu lộ càng ngày càng mãnh liệt và càng ngày càng trở nên xung khắc với nhau. Thời gian này cũng là thời kỳ đã xảy ra nhiều cuộc nội chiến tại Anh quốc và cuộc chiến tranh tôn giáo tại nhiều nước ở Âu châu (1618-1648). Trước những xung khắc và những xáo trộn xã hội như thế, Hobbes nghĩ rằng chỉ có một nhà nước với pháp quyền tuyệt đối mới có thể duy trì sự hòa hợp và trật tự trong xã hội.

Tác phẩm "Con Khủng Long" của Hobbes trong suốt xấp xỉ 350 năm qua đã gây rất nhiều phản ứng khác nhau: thuận có nghịch có, tiêu cực có tích cực cũng có. Điều đáng lưu ý là trong thế kỷ 20 và cho đến ngày hôm nay, lý thuyết pháp quyền nhà nước tuyệt đối của Thomas Hobbes lại đã được tích cực đón nhận và triệt để sử dụng trong các thể chế phát xít, quốc xã và cộng sản.

Pháp quyền toàn trị trong tư tưởng cổ thời Á châu: Trong truyền thống chính trị xã hội của các nước Á châu, chúng ta không có ẩn dụ con khủng long, nhưng lý thuyết về một nhà nước độc quyền và toàn trị vẫn đã có từ cổ đại và dưới một hình thức còn thâm độc hơn nhiều. Lý thuyết một pháp quyền toàn trị với một đế vương độc tôn này đã được xuất hiện vào thời Tiên Tần (thế kỷ 3 t.l) với trường phái Pháp Gia mà người đại diện lớn nhất là Hàn Phi Tử (280-233 t.l). Hàn không những chủ trương một nhà nước pháp trị, mà còn kết hợp "pháp" với "thế" và "thuật". Pháp đề cao hình phạt để răn đe, thế nhấn mạnh uy quyền độc tôn không khoan nhượng, còn thuật chủ trương dùng mưu lược để khống chế. Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất mà Hàn chỉ bảo cho các đế vương trong cách cai trị là thái độ mãnh khỏe, mưu lược, úp mở đối với vua quan chúng dân: vua phải giữ kín tâm ý, sở thích của mình, không được tin ai, không cho bề tôi biết mình nghĩ gì, muốn gì, yêu gì, ghét gì... Cái uy không thể cùng chung với người khác... (Hàn Phi Tử, thiên Chủ Đạo, Hữu Độ, Gian Hiếp Thí Thần). Và một trong những sự kiện "đề đời" trong chính sách toàn trị, gian xảo và ngu dân của trường phái Pháp Gia hẳn là việc đốt

sách (năm 213 t.l) có tính lịch sử của Tần Thủy Hoàng, ông vua học trò của ông thầy họ Hàn này.

Với truyền thống pháp quyền chuyên chế và tuyệt đối từ Tây Phương cùng với truyền thống độc tôn, độc tài, độc quyền và mưu lược gian xảo của Đông Phương, nhân loại ngày nay vẫn còn được chứng kiến những quái thai của chúng qua hình hài các thể chế độc tài cộng sản như trong chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay...

2. Pháp Luật

Pháp luật là gì, tác động của nó ra sao, dựa trên cơ sở nào, có những liên hệ gì với chính trị, xã hội và đạo đức? Ở đây, chúng tôi cũng sẽ không bàn đến tất cả những tiêu đề trên đây, nhưng sẽ chỉ dừng lại ở một số điểm quan trọng và cần thiết.

Có phải là luật: Khi án treo cổ thời xa xưa vào năm 1804 vẫn còn được áp dụng cho một phụ nữ người Bồ Đào Nha, vì bà đánh cắp một con gà cùng với hai nhất bánh mì để nuôi chồng nuôi con? Khi một bà bói xăm người nước Anh vào năm 1944 bị xử án chiếu theo luật cấm phù thủy ban hành năm 1735 tại Anh quốc? Khi năm 2001-2002 tại Việt Nam: một nhà khoa học bị bắt bớ bởi ông đã đưa ra một kế hoạch phát triển đất nước, một nhà nghiên cứu bị quản chế bởi ông tình nguyện giúp chính sách chống tham nhũng của nhà nước, một nhà thơ bị hành hạ bởi ông đi tham quan đất nước tận Ai Nam Quan, một người dân không được tự mình đi giúp đỡ những nạn nhân bị lụt lội, một đứa cháu không được đi thăm người cậu ruột của mình đang bị giam cầm trái phép, một tín đồ không được phép cầu nguyện cho một người đồng đạo đang bị hành hạ cực khổ?...

Thông qua một vài tỉ dụ trên đây, ta thấy được sự phức tạp trong quan niệm về luật pháp cùng với nhiều yếu tố tùy thuộc không gian, thời gian, ngữ cảnh văn hóa, tính cách hợp pháp, và trên cả hợp pháp là tính cách hợp tình và hợp lý. Những yếu tố trên đây đưa đến các vấn đề cơ bản về pháp luật: không những vấn đề giữa "phi pháp và hợp pháp", nhưng còn là hợp pháp và hợp lý, luật pháp và lẽ phải, luật thiết định và luật tự

nhiên, luật pháp và đạo đức, pháp luật và công lý.

Theo ý kiến chung của giới thức giả cũng như của giới luật gia, luật pháp có thể được xác định với năm đặc điểm như sau :

1. Là những quy luật có tính bắt buộc phải làm hoặc phải tránh một hành động, với hậu quả phải bị trừng phạt nếu làm ngược lại ;

2. Là những quy luật đòi hỏi phải đền bù khi làm điều bất công ;

3. Là những quy luật làm cho các bản di chúc, hợp đồng, giấy tờ biên lai có giá trị pháp lý qua đó quyền hành và trách nhiệm được chuyển giao ;

4. Là quyền (tư pháp) giải thích các quy luật, xác định khi nào thì chúng bị coi là sai phạm và ấn định những hình phạt hoặc những đền bù tương ứng ;

5. Là quyền (lập pháp) làm luật, sửa đổi, thay thế, hủy bỏ các luật lệ.

Tựu trung, luật pháp là những quy luật hành động trong xã hội mang tính chuẩn mực và nhằm mục đích đem lại trật tự, hòa hợp và công ích. Nhưng trật tự, hòa hợp và công ích là gì, thì đó cũng lại là một vấn đề không ít phức tạp, bởi quan niệm rất có thể khác nhau giữa người nắm quyền hành và người chịu chi phối bởi quyền hành, hoặc cho một xã hội thời cổ đại, trung đại hoặc hiện đại, hoặc nữa giữa cách nhìn của một triết gia, một nhà xã hội học hay một luật gia.

Triết gia khai sáng Immanuel Kant (1724-1804) quan niệm luật pháp là những quy luật giới hạn lại sự tùy tiện tự kỷ của cá nhân, và nhằm thực hiện sự tự do và tự quyết của con người. Trong bài bàn về "Siêu hình về luân lý" (1797), Kant phân biệt giữa pháp lý và luân lý. Nguyên tắc luân lý nhằm về chủ đích của đức hạnh trong luật pháp, nguyên tắc pháp lý nhằm sự hợp pháp theo đòi hỏi bên ngoài của pháp luật để đừng xâm phạm đến quyền lợi và tự do của người khác. Trong khi đó, nhà xã hội học Max Weber (1864-1920) lại đặt trọng tâm vào tư tưởng làm thế nào để thực hiện một trật tự xã hội chính đáng. Weber đề xuất hai phương diện : phương diện nội tâm với những lý do về giá trị, hợp lý hay tôn giáo ; phương diện bên ngoài bằng cách tuân giữ các quy ước hay luật pháp. Và trong luật pháp có ba

yếu tố : quy tắc và trật tự hành động bên ngoài, sự bó buộc phải thực hiện, và cuối cùng là một cơ chế đặc trách - như cảnh binh hay tòa án - để kiểm sát sự thực hiện khoản luật nói trên. Còn một nhà luật học thì chỉ nhìn vào sự thể hiện hợp pháp bên ngoài chứ không câu nệ vào tâm tình, suy nghĩ, ý hướng, chủ đích hay đạo đức bên trong của người giữ luật.

Nếu việc xử dụng quyền hành đòi hỏi phải được hợp pháp, thì hợp pháp lại đòi hỏi phải được hợp lý, tức phù hợp với sự thật, với lẽ phải, với công lý. Chỉ khi quyền hành được hợp pháp, và luật pháp được hợp lý, thì khi ấy quyền hành mới được hợp thức, được trở nên chính đáng. Vấn đề hợp lý của pháp luật được diễn tả cách riêng qua sự thật của luật tự nhiên và qua lẽ phải của công lý. Trong phân đoạn dưới đây, chúng ta sẽ bàn thêm chút ít về luật tự nhiên ; còn vấn đề công lý sẽ được bàn đến trong đoạn ba của bài này.

Luật tự nhiên : Luật pháp có hai loại như chúng ta đều biết : luật thiết định và luật tự nhiên, cũng gọi là "luật trời", "luật của lương tâm", "luật thường hằng và phổ cập của bản tính con người". Vấn đề này quan hệ bởi rất thường xảy ra những xung khắc trầm trọng với những hậu quả không kém phần nguy hiểm và bi đát. Tư tưởng về luật tự nhiên đều được bàn đến và được đề cao trong mọi nền văn minh văn hóa cổ kim đông tây của loài người. Được đề cao trên cả luật thiết định, tức luật pháp mà con người trong những bối cảnh xã hội nhất định đã thiết lập ra, do đó có tính tương đối so với luật tự nhiên thường hằng của bản tính con người.

Trong truyền thống tây phương phát xuất từ cổ thời hilạp, một câu chuyện điển hình về vấn đề xung khắc giữa luật thiết định và luật tự nhiên là câu chuyện *Antigone* của nhà soạn kịch Sophokles (497-407 ttl). *Antigone* là em gái của Polyneikes, cả hai là con của vua Oedipus bị chết trong lưu đày. Ông chú Kreon lên ngôi vua tại thành Theben, Polyneikes kéo quân đánh thành Theben và bị tử trận. Kreon ra sắc lệnh vất xác chết Polyneikes cho chim trời và thú dữ chứ không được chôn cất. Nhưng *Antigone* đã không nghe theo sắc lệnh cấm đoán của ông chú Kreon, *Antigone*

đã chôn cất chu đáo cho anh mình và đã khảng khái trả lời với Kreon rằng cô không thể không tuân giữ "luật vô văn tự" (agraphoi nomoi) được khắc ghi trong tâm khảm của con người. Và *Antigone* bằng lòng chấp nhận bị chôn sống vì hành động tuân giữ "luật trời" hơn là nghe theo luật lệ của một pháp chế "vô nhân đạo".

Sau khi xác định "*Pháp luật đưa lại trật tự cho cộng đồng xã hội, còn công lý là tiêu chuẩn cho pháp luật*" (*Chính Trị*, 1253 a 39), Aristoteles (384-322 ttl) đã nói về luật tự nhiên : "*Chính tự nhiên đưa lại cho con người khắp mọi nơi cũng cùng một quan niệm và ý nghĩa..., còn pháp luật đưa lại cho con người ngay từ lúc đầu những điều có thể khác nhau...*" (*Đạo Đức Luận*, V 1134 b 20). Tiếp nối những tư tưởng của nền triết học chính trị từ Plato và Aristoteles, đồng thời diễn tả trong tinh thần pháp lý của nền văn minh rôma, văn hào và nhà chính trị Cicero (106-43 ttl) đã viết về luật tự nhiên : "*Đó là những luật thường hằng cho mọi thời được Thượng Đế ấn định và công bố. Bất tuân phục luật này tức cũng là bất tín với chính bản thân mình*". Và Cicero đưa ra hai nguyên tắc căn bản cho cuộc sống theo luật tự nhiên : "*Sống liêm chính*" (honeste vivere), nghĩa là làm điều đức hạnh, tránh điều thất đức ; và "*Những gì của ai thì hãy trả lại cho họ*" (suum cuique tribuere), nghĩa là nhìn nhận và hoàn trả quyền hành và hữu sản của mỗi người như họ (phải) có.

Lịch sử tư tưởng pháp lý tây phương còn nói nhiều về vấn đề luật tự nhiên này. Ở đây chúng tôi chỉ xin ghi thêm một vài nét khá phổ biến và quen thuộc minh họa cho ý thức chính trị của người Việt ngày hôm nay. Để nói lên sự ưu tiên của luật tự nhiên trên luật thiết định, người kitô giáo thường trích dẫn câu nói của vị tông đồ Phêrô đã lớn tiếng rao giảng nhân danh Đức Giê-xu, bất chấp sự đe dọa của tòa công nghị do thái hồi bấy giờ cấm đoán ngấm đe : "*Các ông hãy xét coi, điều chính đáng trước mặt Đức Chúa Trời là vâng nghe các ông hay là vâng nghe Đức Chúa Trời ? Quả thật chúng tôi không thể không nói ra những gì tai chúng tôi đã nghe và mắt chúng tôi đã thấy !*" (*Công Vụ các Sứ Đồ*, 4 :19-20). Ngoài ra, trong xã hội

dân sự của thế giới hôm nay, chúng ta ai nấy đều chứng kiến được sự lựa chọn của những con người thời đại với ý thức trưởng thành đã đặt luật tự nhiên của lương tâm trên luật thiết định: như trong các trường hợp phản đối chiến tranh bất công, bất tuân mệnh lệnh bắn vào thường dân vô tội, bất tuân những sắc lệnh vô nhân đạo không được cứu giúp những người cùng khổ hay những nạn nhân của tai ương bất cứ từ đâu tới...

Luật tự nhiên trong truyền thống đông phương: Tư tưởng dân gian cũng như bác học của nền văn hóa truyền thống đông phương chúng ta đều nói đến "luật trời", "luật tự nhiên", "luật thường hằng của bản tính con người". Những tư tưởng này đã được diễn tả qua các hệ thống triết học như "Đạo", "Lý", "Thiên Mệnh" bao gồm những chiều kích tư duy về vũ trụ luận, nhân chủng học cũng như nhân bản tính.

Điều đặc sắc là những tư tưởng này không những đã lấy luật tự nhiên làm cơ sở cho cuộc sống của con người trong xã hội và cho hệ thống pháp luật, mà còn lấy luật tự nhiên này để đánh giá, chính danh hóa và hợp thức hóa quyền hành nhà nước. Pháp quyền là để phục vụ con người, nhà nước là để giúp khai triển những khả năng sinh sống và đạo đức được đặt để trong mỗi một con người căn cứ trên nhân tính của họ, và vua chúa quan quyền cũng đều phải tuân phục cái "Lê Đạo", cái "Nguyên Lý" tự nhiên thường hằng này. Tư duy về "Đạo Trời", về "luật tự nhiên" này làm nổi bật lên hai ý: con người - tức người dân - là gốc, là cơ bản; và quyền hành chỉ được chính danh hóa và hợp thức hóa khi nào quyền hành được thực thi tương ứng với pháp luật và pháp lý.

Những câu nói rất quen thuộc đối với chúng ta trong vấn đề này hẳn là câu nói của Mạnh Tử: "*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*" (Dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, còn vua là khinh; 7B14), hoặc câu nói của Tuân Tử: "*Thiên chi sinh dân, phi vị quân dã, thiên chi lập quân, dĩ vị dân dã*" (Trời sinh dân không phải là vì vua, mà trời lập vua là vì dân; *Tuân Tử, Đại Lược*). Còn để diễn tả sự hợp thức hóa quyền hành, hoặc "bất hợp thức hóa" trong trường hợp ngược lại (tức trường hợp quyền hành đi ra ngoài pháp luật và pháp lý), thì khi Tề Tuyên

Vương hỏi "*Bề tôi mà giết vua có nên chăng?*", Mạnh Tử đã đáp lại: "*Văn tru nhưt phu Trụ hỹ, vị văn thí quân dã*" (Có nghe nói giết một kẻ tên là Trụ, chứ chưa hề nghe nói giết vua bao giờ; 1B8), và Tuân Tử cũng có câu: "*Tru bạo quốc chi quân, nhưng tru độc phu*" (Giết ông vua tàn bạo, thì cũng như giết một đứa phạm phu vậy thôi; *Tuân Tử, Đại Lược*).

Luật tự nhiên như thế vừa đưa con người về với cội nguồn bản tính tốt lành của mình, vừa với tinh thần phê phán mở hướng ra một tương lai xã hội bình đẳng, tự do và sự thật.

"*Luật Vàng*": Trong luật tự nhiên, có một điều luật được gọi là "luật vàng". Luật này rất bình dân và được thấy xuất hiện hầu như trong mọi nền văn hóa và tôn giáo từ cổ đại đến ngày hôm nay. Nội dung được diễn tả một cách khái quát trong câu: "*Điều gì mình muốn cho mình thì mình cũng phải làm cho người, điều gì mình không muốn cho mình thì mình cũng đừng làm cho người*". Thoạt nghe, ta có cảm tưởng câu nói này mang đầy tính ích kỷ; Immanuel Kant còn phê bình câu nói đó là "bản tiện" ("trivial"). Nhưng ngẫm nghĩ lại, ta sẽ thấy được trong đó có nhiều điều thật đặc sắc.

Trước hết câu nói của "luật vàng" này khai mở ra một "quan hệ hỗ tương" giữa người với người, giữa giai cấp này với giai cấp nọ. Ý tưởng này hầu như là một cuộc cách mạng vào thời nhà Chu, khi mà quyền hành của vua chúa trở nên độc tôn, nghĩa là phân diện và một chiều. Luật vàng này nhấn nhủ hãy xem mình như xem người và xem người như xem chính mình, kể cả quan hệ giữa cấp cai trị và cấp bị trị. Đây là một châm ngôn hành động vượt trên mọi giai cấp và - theo nhà Trung Quốc học Heiner Roetz - là một "*đặc điểm của những nền văn hóa khai sáng cổ đại*" (2). Thử nghĩ nếu câu luật vàng này cũng được những người chấp quyền trong guồng máy nhà nước cộng sản Việt Nam hiện nay đưa ra thực hành, thì đất nước dân tộc Việt Nam ta đã có một cuộc "đổi đời" lớn lao biết chừng nào!

Là một quan hệ hỗ tương cho mọi người và mọi giai cấp xã hội, luật vàng này như thế lại mang một ý nghĩa phổ cập cho con người, chứ không riêng tư

gì cho một số cá nhân hay một nhóm thị tộc.

Trong nền văn hóa đông phương, luật vàng này còn là trung tâm của đạo đức. Trung tâm của đạo đức, bởi được đồng nhất với ý niệm đức nhân. Khi Trọng Cung hỏi "nhân" là gì, Khổng Tử đã trả lời: "*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*" (Điều mình không muốn, thì đừng làm cho người; *Luận Ngữ*, 12,2). Là trung tâm của đạo đức, bởi cũng được đồng nhất với đức "thứ" và trở nên một câu châm ngôn quán xuyên trọn cả cuộc sống. Khi Tử Cống hỏi có câu gì có ý nghĩa tổng quát để trọn đời mình làm theo chẳng, Khổng Tử đáp: "*Kỷ thứ hồ. Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*" (Đó là lòng lượng thứ; Việc gì mình không muốn, thì chớ làm cho người; *Luận Ngữ*, 15, 23). Luật vàng này như thế là tóm tắt tất cả đạo lý của Khổng Tử, như khi ông nói với Tăng Tử (tên thật là Sâm): "*Sâm hồ! Ngô Đạo nhất dĩ quán chi*" (Sâm này! Đạo ta do nói một lẽ mà quán thông tất cả) và Tăng Tử đã giải thích cho các bạn đồng liêu khi họ hỏi ý nghĩa lời nói của Khổng Tử: "*Phu Tử chi Đạo: trung thứ nhi dĩ hỹ*" (Đạo của thầy được gom vào hai cái đức trung và thứ mà thôi; *Luận Ngữ*, 4,15).

3. Công lý

Quyền hành phải dựa trên cơ sở pháp luật, và pháp luật phải đặt trên nền tảng công lý. Nhưng công lý là gì? Đây cũng lại là một vấn đề không kém phần phức tạp. Nhưng trước hết, nghệ thuật bước đầu sẽ giúp đưa ta vào thế giới công lý với bức tượng nữ thần công lý được thấy xuất hiện từ thời cổ đại và trong rất nhiều nền văn hóa.

Bức tượng nữ thần công lý ngày nay thường được xây cất trên công trường các tòa án trong nhiều thành phố trên thế giới: với đôi mắt bịt kín tượng trưng cho sự công minh vô tư, một tay cầm cái cân biểu hiệu cho sự công bình chính trực, và một tay cầm một thanh kiếm diễn tả uy quyền của công lý với nhiệm vụ bảo vệ cũng như sửa phạt.

Đôi mắt bịt lại cùng với công minh vô tư, cân cân với công bình chính trực, thanh kiếm với nhiệm vụ bảo vệ và sửa phạt: cả ba biểu tượng và ý nghĩa này đều nói lên sự bình đẳng của con người

trước công lý, không phân biệt người sang kẻ hèn, người giàu kẻ khó. Một lít dầu, một kí gạo vẫn giá đó cho ông vua cũng như cho người ăn xin, cho đàn ông cũng như đàn bà, cho nhà tư bản cũng như cho người lao động. Bình đẳng giữa người với người là một giá trị vô cùng quan trọng mà xã hội loài người đã phải tranh đấu không biết bao nhiêu là thế kỷ mới đạt được. Nhưng có thể có bình đẳng hoàn toàn trong xã hội không : Khi có sự khác nhau trong khả năng tự nhiên của mỗi người ngay từ ban đầu, khác nhau trong vai trò và nhiệm vụ xã hội của mỗi người, khác nhau trong công lao và thành quả của mỗi người, khác nhau trong những nhu cầu đời sống tùy thuộc vào người, tuổi và văn hóa, khác nhau trong sự nhìn nhận, biết ơn và đánh giá trên mỗi người ?

Chính vì những yếu tố, những sự kiện khách quan và chủ quan về những sự khác nhau không đồng đều này mà triết học chính trị và triết học đạo đức đã có thể nói "*càng pháp luật bao nhiêu, càng bất công bấy nhiêu*" (summum jus summa injuria) : Bởi cũng một lít dầu, cũng một kí gạo với giá tiền đó, nhưng giá tiền đó đối với một người thất nghiệp sẽ mang một ý nghĩa khác hẳn so với một người triệu phú ; cũng như một nhà nghiên cứu cần nhiều thông tin, sách vở và thử nghiệm, khác với một người lao động chân tay chỉ cần cái búa, cái kềm hoặc những dụng cụ kỹ thuật quen biết bình thường.

Và như thế, ta thấy cần thiết phải xác định lại kỹ lưỡng hơn nữa khái niệm công lý và những phân loại của công lý.

Triết học chính trị từ cổ thời với Aristoteles đã phân chia công lý hay công bình ra làm ba loại : công bình pháp lý, công bình phân phối và công bình giao hoán.

Công bình pháp lý dựa trên cơ sở bình đẳng cho mọi người trước pháp luật ; và một nhà nước với công bình pháp lý được gọi là "nhà nước pháp trị".

Nhưng bởi có sự khác biệt không đồng đều trong khả năng, chức vụ, công lao và nhu cầu của con người trong xã hội như đã trình bày ở trên, nên cần một loại công bình thứ hai được gọi là công bình phân phối dựa trên tiêu chuẩn "tương xứng" hay "xứng hợp" với khả năng, chức vụ, công lao hoặc nhu cầu.

Chính nhờ công bình phân phối này mà người làm nhiều thì được hưởng nhiều ; nhưng đáng khác, kẻ thất nghiệp, ốm đau hay tàn tật tuy không lao động nhưng vẫn lãnh nhận được một tối thiểu sản vật nào đó để sống xứng hợp với nhân phẩm của mình. Một nhà nước với công bình phân phối như thế được gọi là "nhà nước xã hội" hay "nhà nước phúc lợi xã hội".

Còn loại công bình thứ ba được thực hiện trong lãnh vực mua bán hay trao đổi hàng hóa và được gọi là công bình giao hoán. Cơ sở của công bình giao hoán là sự sòng phẳng (fairness) hay thỏa thuận giữa hai bên đối tác mua bán trao đổi. Một xã hội với công bình giao hoán được gọi là "xã hội thị trường". Mẫu xã hội thị trường với loại công bình giao hoán này đang chiếm thế ưu tiên trong thế giới ngày nay.

Một nhà nước, một xã hội công lý nhất thiết phải thể hiện được cả ba loại công bình trên đây, trong đó công bình pháp lý là cơ bản, công bình phân phối đem lại tính nhân bản xã hội, còn công bình giao hoán là động cơ giao dịch và phát triển.

Để thể hiện nền công lý ba chiều - pháp lý, xã hội và giao hoán sòng phẳng - này, có "hai nguyên tắc công lý cơ bản" được nhà triết học chính trị John Rawls đưa ra trong mấy thập niên gần đây thông qua tác phẩm "Lý thuyết về công lý" (A Theory of Justice, Cambridge/Mass., 1971) được bỏ tít qua nhiều bài viết và nghiên cứu trong suốt thời gian cho đến 1989. Công thức cuối cùng của hai nguyên tắc công lý cơ bản đó được viết lại trong bài "*Công lý như là sòng phẳng*" (Justice as Fairness, 1985) (3) là :

1. "*Mỗi người đều có cùng một quyền lợi như nhau trong một hệ thống hoàn toàn tương xứng và cũng cùng những quyền căn bản và những tự do căn bản, một hệ thống thích ứng cho mọi người*".

2. "*Những bất bình đẳng kinh tế và xã hội phải đáp ứng hai điều kiện này :*

a) *vì đòi hỏi của chức vụ trong xã hội, nhưng những chức vụ này phải được mở rộng cho mọi người được quyền tham gia thông qua cùng cùng những điều kiện như nhau ;*

b) *những bất bình đẳng đó phải được ưu tiên cho những phần tử ít được ưu đãi*

nhất trong xã hội".

Hai nguyên tắc công lý căn bản này làm thành cấu trúc cơ bản cho một xã hội dân chủ pháp lý hiện đại. Nguyên tắc công lý căn bản thứ nhất đề cao sự bình đẳng và sự tự do của con người, được thể hiện thông qua những quyền căn bản và những tự do căn bản. Những quyền căn bản của con người là : sự sống, bình đẳng, tự do, an toàn và hạnh phúc.

Những quyền căn bản này có khi cũng được gọi là những phẩm vật căn bản, gồm có năm loại : những tự do căn bản, tự do lưu trú (hộ khẩu !) tự do chọn nghề, quyền và lợi do chức vụ và trách nhiệm trong xã hội, lợi tức và tài sản, sau cùng là nhân phẩm và tự trọng. Những tự do căn bản của con người là : Tự do tư tưởng, tự do lương tâm, tự do chính trị, tự do lập hội, những tự do được che chở, bảo đảm, phát triển cuộc sống và được nhìn nhận trong xã hội. Nguyên tắc công lý căn bản thứ nhất này chiếm một vị thế tối cao và ưu tiên.

Nhưng bởi trong xã hội vẫn luôn có sự khác nhau và không đồng đều do khả năng, chức vụ, công lao hoặc nhu cầu - như đã được trình bày trong một phân đoạn trên - nên có nguyên tắc công lý căn bản thứ hai, nguyên tắc này chấp nhận sự bất bình đẳng cần thiết, nhưng với hai điều kiện :

a) một đảng vẫn duy trì tính dân chủ bằng cách mở rộng quyền tham gia chức vụ cho mọi người ;

b) đảng khác lại đề cao tính nhân bản xã hội bằng cách dành ưu tiên cho những người bất hạnh hơn. Ngoài ý niệm bình đẳng và tự do, nguyên tắc công lý căn bản thứ hai này xác định thêm ý niệm tương xứng, xứng hợp và liên đới xã hội của khái niệm công lý.

Và như thế, hai nguyên tắc công lý căn bản này đã diễn tả được chủ đích thiết lập một xã hội với quan niệm một nền công lý ba chiều - pháp lý, xã hội và giao hoán - trong tinh thần hợp tác hành động, liên đới xã hội và hỗ tương phúc lợi. Tư tưởng về lý thuyết công lý ba chiều của John Rawls này là tiếp nối và phát triển truyền thống "khế ước xã hội" đã có từ thời khai sáng, và trong những thập niên qua đã được tích cực đón nhận trong nhiều ngành nghề và trong nhiều lãnh vực khoa học.

Nhân quyền : Một đóng góp mới nữa cho khái niệm công lý trong những thập niên gần đây là ý niệm nhân quyền. Thực ra nhân quyền đã được hàm chứa trong những quyền căn bản và những tự do căn bản của con người đã được trình bày ở phần trên, nhưng nay nhân quyền được minh thị đề xuất như một đòi hỏi cấp bách, khẩn trương và mang tính bi đát. Khẩn trương và bi đát bởi trên hai phần ba nhân loại hiện thời đang phải sống trong cảnh thiếu nhân phẩm, nghèo đói, áp bức và bóc lột, nghĩa là trong cảnh bất công của xã hội, mà không thấy triển vọng có một sự thay đổi cơ bản nào.

Riêng đối với đất nước và dân tộc Việt Nam chúng ta, vấn đề nhân quyền hiện nay cũng là một vấn đề rất sôi nổi, bởi những quyền sơ đẳng và căn bản nhất của con người vẫn thường xuyên bị chà đạp. Rất gần đây và trên nhiều kênh internet cũng đã có nhiều đóng góp giá trị về vấn đề luật nhân quyền qua lịch sử, nội dung cùng với phương sách hành động đòi hỏi việc thực thi luật nhân quyền, nên tôi xin phép được thông qua vấn đề này ở đây (4).

Khái niệm công lý trong truyền thống Đông phương : Con người thời đại - kể cả người Việt - đã từng làm quen với tư tưởng bình đẳng và tự do, sẽ không tìm thấy được trong truyền thống Đông phương một khái niệm công lý tương tự như trong tư duy Tây phương hiện đại.

Nhưng một khía cạnh ý nghĩa của công lý Tây phương - kể từ cổ thời Rôma -, nói "hãy trả lại cho mỗi người điều gì của họ" (suum cuique tribuere) và đã được diễn tả qua ý niệm "tương xứng", "xứng hợp", thì phần nào cũng được tìm thấy trong quan niệm về "công lý" trong truyền thống Đông phương. Quan niệm gọi là "công lý" này được diễn tả qua đức "nghĩa", một trong năm đức tính thường hằng ("ngũ thường") của con người trong xã hội. Với đức "nghĩa", con người trong vị trí xã hội của mình phải biết xử đãi đối với kẻ khác trong vị trí xã hội đẳng cấp của họ một cách "tương xứng" - nghĩa là đúng với vị trí vua quan, cha mẹ, thầy giáo, bạn bè, người thân, kẻ sơ. Quan niệm về một thái độ "tương xứng" của công lý như thế đã được tìm thấy từ trong *Kinh Lễ* (chương 9), qua *Manh Tử*

(7A15, 7A33), *Tuân Tử* (chương 4), cho đến cả *Hàn Phi Tử* (20 : 4).

Đầu là một quan niệm "tương xứng" có đẳng cấp - chứ không phải bình đẳng - truyền thống công lý "tương xứng" Đông phương đó cũng nói đến những đặc tính kèm theo như vô tư và chân tình, và đã được diễn tả qua những từ kép như : nhân nghĩa, lễ nghĩa, tình nghĩa, công nghĩa... Cùng với từ kép "công nghĩa", quan niệm công lý Đông phương đã đi từ những nghĩa vụ có tính tư lợi đến những nghĩa vụ mang tính công lợi, từ việc quy chiếu đối với vua quan đến quy chiếu lên nguyên lý phổ cập "Đạo". Điều này đặc biệt được *Tuân Tử* chủ trương và nhấn mạnh (*Tuân Tử*, các chương 11 ; 29). Và như thế, lý do hiện hữu cuối cùng của trật tự công lý không phải là lợi ích riêng tư của một thiểu số cá nhân hay một giai cấp được ưu đãi, nhưng trái lại là bảo đảm cho tất cả mọi người cái phần tham dự khác biệt họ phải có.

Chính với quan niệm công nghĩa và công lợi này - vượt trên giai cấp, cá nhân và tư lợi - mà tư tưởng về công lý truyền thống Đông phương được đánh giá là nền đạo đức "hậu ước lệ" (H. Roetz, sđd ; trg. 186,194 ; xem phần kết của bài này), và cũng từ đó mà nền tư duy Đông phương cổ thời được liệt vào tư trào "thời đại trực" (Karl Jaspers) (5).

Suy nghĩ kết thúc

Nhà triết học chính trị và tâm lý phát triển Lawrence Kohlberg (1927-1987) đã diễn tả sự phát triển ý thức đạo đức chính trị của con người và xã hội qua ba giai đoạn gọi là "tiền ước lệ", "ước lệ" và "hậu ước lệ", mỗi giai đoạn gồm hai cấp, tất cả có sáu cấp.

A. Tiền ước lệ là giai đoạn thơ ấu, trong đó con người hành động và phê phán quy chiếu vào bản năng cá nhân tư kỷ của mình, để tìm thỏa thích hay tránh cực khổ cho bản thân.

1. Cấp thứ nhất với quan niệm thưởng và phạt (punishment and obedience) ;

2. Cấp thứ hai bắt đầu đặt tương quan với kẻ khác, nhưng là một tương quan vị kỷ (instrumental relativist orientation) theo châm ngôn "tao gãi lưng cho mày, để mày gãi lưng cho tao".

B. Ước lệ là giai đoạn thiếu niên,

trong đó hành động và phê phán đã được mở ra khỏi cái tôi cá nhân, nhưng còn quy chiếu vào một nhóm người nhỏ hẹp như gia đình, họ hàng, hội đoàn, làng mạc, với những quan niệm, giá trị, vai trò, bổn phận do thói quen và ước lệ đặt ra.

3. Cấp thứ ba đạt được tương giao ý thức bản vị (interpersonal concordance), nhưng còn vì vui thích và lợi ích bản thân ;

4. Còn cấp thứ tư thì bắt đầu đạt được những giá trị ngoại tại vì luật lệ và trật tự khách quan (law and order).

C. Hậu ước lệ là giai đoạn trưởng thành, trong đó hành động và phê phán không còn vì tập tục, thói quen hay ước lệ, nhưng là do ý thức có phê phán, chọn lựa và trách nhiệm. Đồng thời hành động cũng không còn giới hạn vào một nhóm người nhỏ hẹp như gia đình, hội đoàn, làng xóm, nhưng được mở rộng ra trên cả một trật tự xã hội lớn của một dân tộc, của cả nhân loại.

5. Cấp thứ năm biết ý thức, phân biệt, đánh giá và thỏa thuận với nhau thành khế ước xã hội, nhưng còn nặng tính vị lợi (social contract legalist orientation) ;

6. Sau cùng là cấp thứ sáu dựa trên những nguyên lý đạo đức phổ cập (universal ethical principle orientation). Hành động được đặt trên sự tự quyết của lương tâm, thay vì do uy quyền, bức bách, tính toán ; hành động cũng được thực hiện tương ứng với những nguyên lý đạo đức có tính phổ cập cho cả một thế hệ, một thời đại, cho cả nhân loại (6).

Với sơ đồ phát triển ý thức đạo đức chính trị từ thơ ấu, qua thiếu niên đến trưởng thành của Kohlberg trên đây, chúng ta có thể phẩm định được cơ chế quyền hành và pháp luật, đạo đức và chính trị, công bình và công lý của nhà nước Việt Nam hiện thời - cũng như của bản thân, hội đoàn hay đảng phái của mỗi người chúng ta - nay đang ở giai đoạn và ở cấp bậc nào.

Một cơ chế quyền hành phi pháp, một cơ chế pháp luật phi công lý, một cơ chế đạo đức và chính trị mang tính cá nhân, chủ trương tư lợi, được điều động bởi quyền uy, bạo lực và mệnh lệnh tùy thích tùy tiện - như cơ chế nhà nước Việt Nam hiện nay - : hẳn chắc còn lê lét trong những cấp bậc ấu trĩ của giai đoạn

vị thành niên mà thôi.

Trần Nhân Đạo
Lập Xuân Nhâm Ngọ
Tháng Ba 2002

Ghi chú :

1. Max Weber, *Kinh Tế và Xã Hội* (Wirtschaft und Gesellschaft), 1976, xb lần thứ năm, 122 tr.

2. Heiner Roetz, *Đạo Đức Trung Hoa thời Đại Trục* (Die Chinesische Ethik der Achsenzeit), Frankfurt, 1992, 219.

3. Một vài tác phẩm quan trọng của John Rawls :

- *A Theory of Justice*, Cambridge/Mass, 1971 ;

- *Justice as Fairness : Political not Metaphysical*, in *Philosophy and Public Affairs*, 1985, 14 : 3 ;

- *The Priority of Rights and Ideas of the Good*, in *Philosophy and Public Affairs*, 1988, 17 : 3.

4. Có thể xem : Nguyễn Hữu Thống, *Luật nhân quyền là gì ? ; Nhân ngày nhân quyền quốc tế 10-12-2001*.

5. Heiner Roetz, *Công lý* (Gerechtigkeit), trong ct (2), tt. 181-194.

6. Một vài tác phẩm quan trọng của Lawrence Kohlberg :

- *The Philosophy of Moral Development*, Harper và Row, San Francisco, 1981 ;

- *The Psychology of Moral Development*, Harper và Row, San Francisco, 1984 ;

- *Moral Stages : A Current Formulation and a Response to Critics*, Karger, Basel-Muenchen, 1983.

Những Mảnh Đời Rách Nát

là tên một tuyển tập gồm 15 bài tự thuật ghi lại cuộc đời của tập thể anh em thương phế binh và cô nhi quả phụ Việt Nam Cộng hòa đang sống dưới chế độ cộng sản trong nước.

Giá bán : 20 euro hay tương đương (đã kể cước phí gửi).
Ngân phiếu xin đề Mr Nguyen và gửi về: Nguyễn Văn Huy,
9 rue Jehan Scarron, 77185 Lognes, France.

Rừng ơi và Yàng ơi

K'Tiên

Khi lâm vào những tình huống la lũng, khó khăn, ngặt nghèo hay tuyệt vọng - con người hay chợt nhớ đến Đất Trời, Thần Thánh. Người Việt kêu "Yàng ơi" (Thần ơi) hoặc "Ấy Die" (Trời ơi) - nếu là dân miền núi, và "Ồi Giời ơi" - nếu họ ở vùng xuôi. Chỉ riêng anh Nguyễn Văn Trỗi là có một thái độ (hơi) khác thường chút đỉnh.

Trước khi bị xử tử, anh Trỗi không kêu Trời - cũng không gọi mẹ mà chỉ hô "Hồ Chí Minh muôn năm". Và cứ theo (nguyên văn) như lời ông Tố Hữu thì "*Phút giây thiêng, anh gọi Bác ba lần !*".

Về chuyện hô hoán của anh Trỗi, có người đã nhận xét thế này : "*Sau ba câu khẩu hiệu Hồ Chí Minh muôn năm, Tố Hữu đã hạ một câu thơ thật là thần tình : Phút giây thiêng, anh gọi Bác ba lần. Và thế là ngay lập tức, mấy câu khẩu hiệu khô khốc trên kia đã không còn là khẩu hiệu nữa, nó đã thành tình cảm, xúc cảm, thành nỗi niềm thiêng liêng của cả một đời người ở cái giây phút hiểm nghèo nhất. Và người đọc bỗng ứa nước mắt. Đây là tài nghệ của một bút pháp lớn. Bút pháp bậc thầy*". [Trần Đăng Khoa, *Chân Dung Và Đối Thoại*, nxb Thanh Niên, Hà Nội, 1988 , tr.10].

Không những chỉ đọc, tôi còn viết lại câu thơ vừa dẫn. Sau đó, tôi ngồi (rời nằm) lắng nghe lòng mình - lâu thật là lâu - nhưng sao tuyệt nhiên không thấy có chút "tình cảm" hay "xúc cảm" và "nỗi niềm thiêng liêng" gì (trào dâng) hết trơn hết troy. Nước mắt cũng không "bỗng ứa ra" một giọt nào sót cả - như nhà thơ Trần Đăng Khoa mong đợi. Thi sĩ với thường dân khác nhau thế đấy.

Những "khẩu hiệu khô khốc" này chỉ

khiến tôi đâm thắc mắc là tại sao ("phút giây thiêng") anh Nguyễn Văn Trỗi không gọi hai lần, năm lần, hoặc một trăm lần mà lại "gọi Bác ba lần" - như vậy ? Nỗi băn khoăn của tôi, tất nhiên, không có người giải đáp. Anh Nguyễn Văn Trỗi đã chết. Tố Hữu thì chưa nhưng ông ấy không phải là một người khả tín.

Tương tự như anh Nguyễn Văn Trỗi, ông Tố Hữu cũng thích "màn" cách mạng. Khác với anh Trỗi, ông Tố Hữu chỉ chuyên làm thơ ở trong nhà - chứ không làm đặc công, mang mình đi gài chỗ này chỗ nọ.

Sau khi bị bắt quả tang đang loay hoay đặt chất nổ dưới chân cầu Công Lý, người ta mang anh Trỗi ra xử bắn tại pháp trường - Sài Gòn. Ông Tố Hữu (tất nhiên) không có mặt nơi đó. Lảng vảng xa gần, xó rổ đầu đó, cũng không. Ông ấy ở tuốt ngoài Hà Nội lặn. Việc anh Trỗi gọi tên bác ba lần hay sáu lần... hoàn toàn là chuyện bịa !

Mà cái gì chứ bịa chuyện thì đúng là sở trường của ông Tố Hữu, như chính ông ta đã (hãnh diện) thừa nhận điều này. Khi được hỏi về hoàn cảnh sáng tác của một bài thơ khác, viết về Điện Biên Phủ, Tố Hữu "neho neho một bên mắt, vẻ trẻ trung, tinh nghịch" và nói :

- *Này, xem ra không thể tin cánh văn nghệ được đâu hỉ. Phịa, toàn là phịa. Chỉ có điều là mình phịa như thật, nên người ta cũng tha cho.*

Rồi Tố Hữu lại cười. Nụ cười thật hiền hậu. Trong ông lúc này có dáng vẻ của một ông Phật...

- *Thế từ lúc mở màn cho đến khi kết thúc chiến dịch, anh có lên Điện Biên Phủ bao giờ không ?*

- *Không ! Nào mình có biết Điện Biên ở đâu mà đi. (sdd, trang 16 và 17).*

Nếu Trần Đăng Khoa không phải là một người phịa chuyện thì Tố Hữu (rõ ràng) là một người vô tư, vui tính, "thật hiền hậu" và "có dáng vẻ của một ông Phật". (Mô Phật !).

Đó là mới nói về phần nhân cách và ngoại hình. Thi tài mới là điều cần nói khi viết về một thi sĩ, và Trần Đăng Khoa đã nói đến tài năng của Tố Hữu (một cách rất ví von) như sau : "*Nếu mỗi nhà văn là một người thư ký của thời đại, theo quan niệm Banizac, thì Tố Hữu chính là người thư ký của cách mạng.*

Thơ của ông là biên niên sử của cách mạng Việt Nam" (sđd, trang 10).

Tôi nghĩ đến Đức Phật cùng với một tiếng thờ dài (có nén) và sao thấy ái ngại (hết sức) cho - cái được gọi là - "biên niên sử của cách mạng Việt Nam". Tưởng gì chớ làm thư ký thì đâu cần phải có "bút pháp bậc thầy", và cũng không cần "lớn". Trung bình cũng được. Nhỏ cũng không sao. Chỉ cần trung thực là đủ. Mà trung thực hay khả tín, như đã thưa, là điều hoàn toàn trái ngược với bản tính của ông Tố Hữu (nói riêng) và những người chuyên hành nghề cách mạng - ở Việt Nam (nói chung).

Và đó cũng là lý do tại sao ông Tố Hữu bị nhiều người coi thường hay chê trách. Khách quan mà nói, tôi e rằng dư luận có phần khắt khe với ông ta. Sở dĩ Tố Hữu cứ bịa hết chuyện này đến chuyện nọ chỉ vì bộ mặt thật của "cách mạng Việt Nam" rất khó coi, cần phải che giấu - thế thôi. Đó là một thứ la face cachée, nếu nói theo tiếng Tây - và nói theo kiểu của nhà văn Bùi Tín.

Ngày cả sau khi "cách mạng" đã thành công, cướp được chính quyền, những người cộng sản Việt Nam vẫn tiếp tục giữ thái độ đối trá và trí trá. Những kẻ kế nhiệm ông Tố Hữu sau này, để làm "loa" cho nhà nước, cũng không bao giờ thốt lên được một lời nào thành thật.

Trong một bức thư ngỏ, viết từ Hà Nội, được phổ biến rất rộng rãi vào những ngày gần đây, có đoạn đáng chú ý như sau: "Hai ngày sau Đại Hội Đảng IX, tức là ngày 24 tháng 4 năm 2001, tôi đã bị bắt vào tù rồi! Vậy mà khi dư luận trong nước dấy lên sự phản đối việc bắt giữ tôi và các tổ chức nhân quyền thế giới chất vấn chính phủ ta về việc bắt giữ cựu chiến binh Vũ Cao Quận thì bà Phan Thúy Thanh - người phát ngôn của bộ ngoại giao chối bai bãi là không hề có việc bắt tôi, chuyện bắt tôi bỏ tù là chuyện bịa đặt vu khống của kẻ xấu" (Vũ Cao Quận, "Thư Ngỏ Gửi Ông Phan Khắc Hải, Thứ Trưởng Bộ Văn Hóa - Thông Tin", *Người Việt*, 14 Mar., 2002).

Tôi tận tình chia sẻ sự bất nhẫn của ông Vũ Cao Quận nhưng không đồng tình với những lời lẽ nặng nề mà ông ấy dùng để mô tả việc làm sai trái của bà Phan Thúy Thanh. "Chối bai bãi" không

phải là phương cách ứng xử thích hợp cho bất cứ loại người nào. Đó chỉ là thái độ của "một con vẹt cái".

Cũng như ông Tố Hữu, bà Phan Thúy Thanh bắt buộc luôn luôn phải đối trá hay trí trá. Lý do: cái chế độ mà bà ta lựa chọn để phục vụ được cấu thành và dựng xây trên sự gian xảo mà. Làm sao bà ấy có thể cư xử đàng hoàng và lương thiện được?

Tôi chỉ hơi lấy làm buồn khi nghe bà Thanh tuyên bố rằng phần lớn những người Việt thuộc sắc tộc thiểu số đang tị nạn tại Cao Miên có "ước vọng nóng bỏng" được hồi hương (*Vietnam's Foreign Ministry spokeswoman Phan Thuy Thanh said it was "regrettable" UNHCR had so far returned only 15 minority people from Cambodia under a tripartite agreement reached in January, despite "the burning desire" of most of them to come back*), theo như tường thuật của ký giả David Brunnstrom - qua bản tin của hãng Reuter, gửi đi từ Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2002.

Bà Thanh không phải là phát ngôn viên của những người tị nạn. Lẽ ra, bà ấy không nên lạnh chanh như thế. Tương tự, bà Thanh cũng không có thẩm quyền hay tư cách gì để khẳng định rằng "*những người Việt nam đang sống trong những trại tạm cư ở Cam-pu-chia không phải là người tị nạn. Họ là những người do bị kích động, lừa gạt đã vượt biên trái phép sang Cam-pu-chia*" (*Nhân Dân*, 7 Mar., 2002).

Ừ, sao kỳ vậy cả? Nói vậy không lẽ hỏi giờ "đã" có người vượt biên "đúng phép" ra khỏi Việt Nam sao? Không lẽ bà Phan Thúy Thanh quên rằng cách đây chưa lâu, có vài triệu người dân Việt cũng vượt biên "trái phép" như thế đến những quốc gia lân cận - trong số đó có Cao Miên sao? Những kẻ này - theo như lời của nhà đương cuộc Hà Nội, vào thời điểm đó - cũng bị "kích động, lừa gạt" để chạy theo "bơ thừa sữa cũn", "theo chân đế quốc" và "bọn phản động" vậy.

Rồi, chả hiểu tại sao, khi khổng khi khổng hàng triệu người "vượt biên trái phép" này (bông) trở thành "khúc ruột xa ngàn dặm", và "một bộ phận không thể tách rời của dân tộc" ("*Tổng bí thư Nông Đức Mạnh chúc Tết bà con Việt Kiều*," *Nhân Dân*, 2 May 2002).

Cùng cùng số báo này, trong bài tường thuật về "buổi lễ" đón tiếp Việt Kiều thăm quê hương ăn Tết Nhâm Ngọ, tôi điểm danh thấy dân làng Ba Đình (từ trên trở xuống) không thiếu mặt bất cứ một ai - ngoài Võ Nguyên Giáp. Ông đại tướng vắng mặt không phải vì liêm sỉ hay tự ái mà chỉ vì đang bệnh quá, đi hết nổi - vậy thôi.

Trí nhớ của đám người cộng sản Việt Nam về chuyện tị nạn, rõ ràng, hơi... ngắn. Và trí nhớ tập thể của khối người Việt tị nạn ở hải ngoại, xem ra, cũng không lấy chi làm dài. Họ quên rằng cách đây chưa lâu chính mình cũng vượt biên "trái phép", cũng sống lây lất ở những trại tị nạn này hay trại tị nạn khác, cũng ăn cơm của Cao Ủy Tị Nạn, cũng bị cảnh sát (Thái Lan, Nam Dương hay Mã Lai) đánh đập. Do đó, chuyện cảnh sát Căm Bốt dùng roi điện trấn áp những người tị nạn khi họ phản đối chuyện bị giao trả về Việt Nam (*Cambodia police recently assaulted asylum seekers with an electric baton at ne U.N. refugee camp when they spoke out against returning to Vietnam* - theo như nguồn tin của Reuters, đánh đi từ Phnom Penh vào ngày 4 tháng 3 năm 2002) đã không khiến cho bất cứ ai nóng lòng hay nóng mặt. Chả có một cá nhân, tổ chức, hội đoàn, lực lượng, mặt trận... nào lên tiếng cả - cho dù chỉ là một tiếng thờ dài.

Ngọn lửa Tây Nguyên bùng cháy, rồi âm ỉ từ hơn một năm qua, dường như, cũng không khiến ai quan tâm hay xao xuyến. Chúng ta xót xa vì từng tấc đất bị cắt cho lân bang nhưng đứng đờng trước chuyện đồng hương của mình bị đàn áp và ngược đãi. Tại sao vậy chứ? Không lẽ đồng bào "Thượng" không phải là đồng bào... "thiệt" sao?

Mà dù có "thiệt" vậy chẳng nữa thì cũng đừng quên rằng ngoài bờ biển ra, phần biên giới còn lại của Việt Nam đều là nơi cư ngụ của những dân tộc thiểu số - tự ngàn xưa. Cho dù họa cộng sản sẽ qua, và quê hương sẽ được quang phục trong những ngày tháng tới, quan niệm (hẹp hòi) của người Kinh về chủng tộc cần phải được xét lại; nếu không, đất sẽ mất nữa và nước (rời) cũng thế thôi.

20-3-2002

K' Tiên

(trích *Sổ tay Thượng dân*

Tường Năng Tiên)

Thông Luận 158 - Tháng 04.2002

Trịnh Công Sơn

Đặng Mi Lộc

Thấm thoát đã tròn một năm kể từ ngày Trịnh Công Sơn từ giã chúng ta. Trong một năm ấy, giới văn hoá trong nước và hải ngoại đều đã dành cho anh những truy niệm thật trân trọng. Các tạp chí đúng đắn đều đã ra số đặc biệt về Trịnh Công Sơn với nhiều hồi ức bè bạn của một lứa thanh niên trí thức lớn lên cùng với anh, cùng chia sẻ những tâm tình buồn vui của thế hệ.

Trước năm 1963, Trịnh Công Sơn đã có hai bài hát (*Ướt Mi* và *Thương Một Người*). Nhưng có thể nói là năm 1963 đánh dấu cho sự xuất hiện của "hiện tượng Trịnh Công Sơn". Ở miền trung, học sinh trường trung học đã chuyên tay những bài hát của Trịnh Công Sơn như *Nhìn những mùa thu đi*, *Lời buồn thánh*, *Chiều một mình qua phố...* Từ lời hát đến giai điệu là những dấu hiệu mới, rất mới đối với thế hệ thanh niên mới lớn lúc đó. Sinh hoạt văn nghệ lúc ấy đã nghiêm nhiên hình thành một thời mới với những diễn đàn văn học nghệ thuật mới như *Sáng Tạo*, *Văn Nghệ*. Song hành với sinh hoạt văn học nghệ thuật là những diễn đàn học thuật như tạp chí *Dại Học* (Huế) và *Thế Kỷ Hai Mươi*, *Mai* (Sài Gòn). Không khí chung là một sự vươn tìm một ngôn ngữ mới cho văn học nghệ thuật mà cốt lõi là sự vượt thoát khỏi thế hệ "văn nghệ tiền chiến". Thành tựu lớn của văn nghệ ở giai đoạn này chính là sự hình thành một ngôn ngữ mới cho văn nghệ "hậu chiến". Ngôn ngữ thơ - nói riêng - và văn học - nói chung - đã thay đổi: một thế hệ thanh niên trí thức say mê lao vào cuộc tìm kiếm ngôn ngữ mới cho thơ, văn. Ngôn ngữ thơ tượng trưng, siêu thực, hội hoạ trừu tượng, tiểu thuyết mới... tất

cả đều quyện vào nhau làm thành một tư trào văn nghệ mới tại miền Nam lúc bấy giờ.

Trong khung cảnh chung ấy, ngôn ngữ âm nhạc chùng như vẫn tiếp tục con đường cũ, như thể vẫn nối dài một thế hệ âm nhạc tiền chiến. Bởi vì thật ra thế hệ nhạc sĩ thời ấy vẫn là những người đã khởi đầu sự nghiệp họ từ thời "tiền chiến" mà thôi. Cho nên những bài hát của Trịnh Công Sơn đã sớm trở thành "hiện tượng" trong sinh hoạt văn nghệ miền Nam, bắt đầu là từ những thành phố miền trung (Huế, Đà Nẵng) rồi nhanh chóng bay vào Sài Gòn. Trong vòng hai năm 1965 và 1966, Trịnh Công Sơn đã ra mắt công chúng nghệ thuật Sài Gòn tại sân cỏ trường Văn Khoa, rồi Quán Văn. Rất mau chóng, thế hệ trẻ đã đón nhận anh như một đại biểu cho hệ hệ của mình, vì anh đã hát lên những tiếng hát mới, bằng một ngôn ngữ rất mới trong âm nhạc thuở ấy.

Nhiều người đã nói đến chất thơ trong lời ca của Trịnh Công Sơn. Chất thơ ấy là tổng hợp của những hình tượng thơ và cấu trúc từ vựng tân kỳ mà Trịnh Công Sơn đã tiếp thu từ ngôn ngữ văn học nghệ thuật Pháp hiện đại. Ngôn ngữ trong lời hát như thế không chỉ là thứ ngôn từ quen thuộc của văn học thế hệ Thơ Mới (1932-1945) trước kia. Cho nên muốn cảm được, muốn hiểu được tính cách ngôn ngữ lời ca của Trịnh Công Sơn thì cần phải có một số vốn văn học phương tây hiện đại.

Tuy nhiên, nếu chỉ là một ngôn ngữ mới thôi thì cũng chưa hẳn đã đủ để trở thành Trịnh Công Sơn như thế. Các ca khúc của anh còn mang đậm tính cách đại biểu cho những tâm cảnh của một thế hệ. Thế hệ lớn lên sau 1954 tại miền Nam sớm tiếp nhận những tư trào triết học và văn học nghệ thuật tây phương đương thời: triết hiện sinh, thơ và hội hoạ trừu tượng, đa đa, siêu thực, tư trào chủ nghĩa cấu trúc, tiểu thuyết mới, rồi triết lí thiền Phật giáo... Những tư trào đó đã ảnh hưởng rất nhiều đến lối sống lối nghĩ của một thế hệ. Ai đó đã nói rất đúng, rằng "Sơn hát với những ưu tư thầm kín nhất của tuổi hai mươi chúng tôi, với những tu duy của thế hệ trẻ chúng tôi và với một cách đặt vấn đề - biệt ngữ của phong trào học triết học siêu hình thời ấy - khác với những người

nhạc sĩ đi trước." Về mặt này, Trịnh Công Sơn có thể xem là một thành tựu văn hoá.

Thế hệ thanh niên ấy cùng lớn lên, cùng chạm mặt với cuộc chiến tranh mới đã trở thành ác liệt kể từ sau năm 1963. Những tâm tình nhiều lần trở đản vật của một thế hệ thanh niên miền Nam đã phả vào từng bài hát của Trịnh Công Sơn. Anh nghiêm nhiên trở thành một đại biểu hàng đầu của thế hệ trí thức Việt Nam trong thời chiến tranh vừa qua.

Nói đến tâm tình của một thế hệ trong thời chiến tranh vừa qua, không thể không nhắc đến những bài hát của Trịnh Công Sơn mà các nhà bình luận thường gọi là "nhạc phản chiến". Cách gọi tên này mang hậu ý chính trị và không phản ánh đúng những nội dung và chủ định của người nhạc sĩ này. Trong số mấy tập bài hát mang tên *Ca Khúc Da Vàng*, *Kinh Việt Nam*, *Ta Phải Thấy Mặt Trời*, *Phụ Khúc Da Vàng* ra đời liên tiếp từ những năm 1967 đến năm 1974, chúng ta chỉ thấy những diễn biến tâm tình rất thực của một lớp thanh niên trí thức vào lúc ấy. Đó là những tiếng hát xuất phát từ đáy lòng thầm kín của mỗi chúng ta trước thời thế, chứ không phải là những tiếng hát sặc mùi "hồ khẩu hiệu" như rất nhiều bài hát của phong trào phản chiến, hay phong trào "hát cho dân tôi nghe" lúc đó. Nó mang nhiều màu sắc trầm tư, thậm chí siêu hình. Về mặt nghệ thuật ca khúc thì mảng bài hát này rất phong phú về cấu trúc câu nhạc: câu nhạc thường dài, giai điệu của những bài hát thường có hai thể chính: những khúc hát trầm tư (như bài "Phúc âm buồn" hay "Vết lằn trầm") thường là những khúc blues nào nuốt; những bài khác theo thể hành khúc thì lại đậm tính cách dân tộc (âm hưởng ngũ cung), tạo nên dáng vẻ độc đáo của hành ca Trịnh Công Sơn trong mảng những bài ca thời thế này.

Trịnh Công Sơn đã sáng tác liên tục trong non bốn thập niên, nhưng thời sung sức nhất của anh là trong hai thập niên 60 và 70. Đó là thời kì năm gọn trong một thời chiến. Những bài hát của anh đã gói ghém những tâm sự của thế hệ. Rồi ra, khi những xúc động và những thành kiến của một thời sẽ lắng xuống, sự nghiệp âm nhạc của Trịnh

Công Sơn sẽ tái hiện trong tâm khảm người thưởng ngoạn như là một tổng thể những tâm cảnh của một thế hệ lớn lên trong một thời giông bão, ở đó có những khắc khoải thao thức về thời thế, những ước vọng thầm kín hay những tiếng nói phẫn nộ của tâm thức về thân phận riêng chung... Những tâm cảnh đó mang sắc thái rất khác với những thế hệ đi trước, mà sẽ đậm tính cách nội tâm. Nói khác đi, tác phẩm của anh sẽ tồn tại như một tổng hợp hai mảng ca khúc quyện hoà vào nhau :

1. những khúc hát tâm tình thường mang sắc màu nhợt nhạt, tàn phai đỏ vỡ, những khúc điệu blues vật vã hay những giai điệu trữ tình thường chỉ đơn giản về khúc điệu nhưng lại có lời ca rất giàu hình tượng mới mẻ. Mảng những bài hát tâm tình này sẽ trườn về cõi an nhiên thanh thoát của cõi thiên để tạo nên những ca khúc rất đặc sắc ;

2. những bài hát mà chúng ta có thể gọi chung là những "bài ca ý thức" của anh là những bài hát sâu sắc về ý nghĩa, phong phú về tính cách âm nhạc dân tộc.

Sinh thời, Trịnh Công Sơn đã trải qua trọn một bi kịch của người nghệ sĩ trong một thời thế mà chính trị đã rất tham lam, chỉ muốn chỉ huy văn hoá. Người nghệ sĩ trong xã hội như thế chỉ có thể leo đèo chạy theo gót chính trị, làm thân phận của những ca công hay những văn thần. Trong thời thế đó, Trịnh Công Sơn đã hát về tâm tình trung thực của mình và của thế hệ mình. Thế lực chính trị ở cả hai miền trước 1975 đều không chấp nhận những tiếng hát của lương tâm như thế. Đó là lí do vì sao sau 1975, mảng bài ca ý thức của Trịnh Công Sơn không được phép lưu hành. Một số khá nhiều những bài hát đó vẫn có thể rất "thời sự" ngay lúc này (hãy hát lại thử một bài như "Huế Sài Gòn Hà Nội" hay "Chưa mòn giấc mơ", có phải nó vẫn là một ước vọng rất đương thời hay không ? Có phải hôm nay đây, chúng ta vẫn còn là những "Vết lăn trầm" hay không ? Có phải bây giờ đây đời sống Việt Nam vẫn còn là "Phúc âm buồn", và có phải "Gia tài của mẹ" vẫn còn những lù bại tình hay không ?) Sau những cố công muốn chỉ huy sáng tác nhưng không thành, chính quyền hiện nay đã phải nhượng bộ để chấp nhận

Lấy thúng úp voi !

Phạm Đình Chương

Vừa qua trên mạng internet (<http://www.lenduong.net>) có xuất hiện bài viết của Văn Khoa, một thương gia trong nước vừa đi du lịch Lạng Sơn và đặc biệt là ải Nam Quan. Bài viết của Văn Khoa được mở đầu bằng những ưu tư về chuyện hiệp định biên giới Việt-Trung, trong đó chúng ta đã nhượng cho Trung Quốc một phần đất, sau đó tả những điều mắt thấy tai nghe, và sau cùng kết luận rằng "đất nước chúng ta từ ải Nam Quan đến tận mũi Cà Mau".

Cũng có cái may mắn được đi du lịch ở vùng địa đầu Tổ Quốc này, tôi lại có một kết luận hoàn toàn trái ngược. Kết luận này lại càng chính xác nếu kết hợp với một vài hình ảnh, một vài sự kiện thời sự gần đây.

Trước tiên tôi xin tóm tắt lại vài ý chính trong bài viết trên. Tác giả Văn Khoa đi cùng một nữ hướng dẫn viên tên T. mà theo anh thì đây là một thiếu nữ có "phong cách của một hướng dẫn viên chuyên nghiệp và có thái độ bất khuất". Tại biên giới Việt-Trung, Văn Khoa đã nhìn thấy cột mốc ghi "0 km- Hữu Nghị

cho nhạc Trịnh Công Sơn tiếp tục lưu hành trong quần chúng, thì cũng chính quyền đó vẫn cố tình che một nửa con người thực của Trịnh Công Sơn qua cung cách tâng lờ những "bài ca ý thức" của anh. Đây vẫn chưa phải là một cách nhìn nhận đúng đắn chỗ đứng của người nhạc sĩ tài hoa này.

Anh đã thung dung từ già côi vô thường ngày 1-4-2001, nhưng đối với chúng ta - ít ra cũng là đối với một thế hệ văn học nghệ thuật Việt Nam tại miền Nam từ 1963 trở về sau - anh vẫn còn đấy, lừng lừng một vóc dáng con nhen lẻ "bên đời hui quạnh", vẫn "một côi đi về". Anh vẫn còn quanh đây để chia sẻ những băn khoăn trăn trở của thế hệ về thân phận bị kịch. Bị kịch của thân phận người nghệ sĩ như Trịnh Công Sơn xem ra cũng nhiều đau xót như thân phận dân tộc chúng ta khi bước qua ngưỡng cửa của thế kỉ hôm nay đây chăng ?

Đặng Mi Lộc

Quan", đã thấy ải Nam Quan, một kiến trúc đồ sộ nằm bên kia biên giới. Đứng bên phía Việt Nam, ta không thể thấy được ải Nam Quan vì nó bị che khuất bởi tòa nhà xuất nhập cảnh Trung Quốc. Anh thở phào sung sướng khi thấy ải Nam Quan vẫn còn đấy. Rồi đến khi đem chuyện biên giới ra hỏi thì cô T. phá lên cười và xác định rằng "làm gì có chuyện đó (...)*chiếc ải này có từ thời xưa lắm rồi, có lẽ nhà Hán và nó là biên giới. Còn cột mốc lùi lại phía dưới một tí, khoảng hơn 100m*".

Đọc xong bài này, tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, nhất là sau khi tác giả Văn Khoa kết luận như đinh đóng cột rằng chủ quyền đất nước không hề bị xúc phạm, và "đất nước chúng ta từ ải Nam Quan đến tận mũi Cà Mau". Để dễ dàng trình bày, tôi vẽ khái quát ra đây bố trí của khu biên giới để ai chưa hề đến cũng dễ dàng nhìn ra.

Hình vẽ này phản ánh 100% những gì tác giả Văn Khoa nói và cũng chính xác là những gì tôi thấy. Không cần phải là một chuyên gia về địa lý, mọi người chúng ta đều thấy rằng ải Nam Quan nằm sâu trong lãnh thổ Trung Quốc ít nhất 200m, kể từ cột mốc 0 km-Hữu Nghị Quan, là đường biên giới chính thức.

Trong bài viết tác giả Văn Khoa có viết "Bao giờ cũng có khu đệm giữa hai Tòa nhà xuất nhập cảnh của hai bên và biên giới là cột mốc số 0 nằm giữa hai tòa nhà, trong khu đệm là hợp lý và giống với cái tôi thường thấy. Thường thường khoảng cách giữa hai tòa nhà khoảng 200m. Còn cái ải đó do Tàu làm, nó làm trên phần đất nó là chuyện của nó. Minh làm sao đòi là của mình...".

Đọc đến đây, tôi thấy có gì không ổn trong lập luận của Văn Khoa. Nếu cái ải đó do Tàu làm, thì không đại gì họ làm sâu trong đất của họ, mà sẽ xây trên đường biên giới hay nếu ăn gian một chút, thì xây lấn sang đất của nước ta. Đó là nguyên tắc "lấn đất giành dân" thường được áp dụng ngày xưa. Do đó, ải Nam Quan chỉ có thể nằm ngang trên đường biên giới giữa hai nước hay nằm trên lãnh

thổ nước ta, chứ không thể nằm trên đất Tàu.

Trong quyển *Phương Đình Địa Dư Chí* của Nguyễn Văn Siêu (bản dịch Ngô Mạnh Nghinh, Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1960) đã từng viết : "*Cửa hay ải Nam Quan, đời Hậu Lê trở về trước gọi là cửa Pha Lũy (hay Pha Dữ), ở về phía bắc châu Văn Uyên, trấn Lạng Sơn. Từ châu Bằng Tường (tỉnh Quảng Tây) bên Trung Quốc muốn vào nước An Nam phải qua cửa quan này*". Điều đó cho thấy ải Nam Quan rõ ràng là nằm trên đường biên giới và ngày nay nó đã nằm sâu trong lãnh thổ Trung Quốc.

Điều ngạc nhiên khác khi đọc bài này là lập luận bất nhất của hai nhân vật trong bài phóng sự. Cô hướng dẫn thì lúc đầu khẳng định rằng không có chuyện "*ải Nam Quan đã lùi sâu vào biên giới Trung Quốc*", nhưng sau đó lại "*em muốn giả như mình lấn thêm đến tận chân ải*", còn tác giả Văn Khoa thì bắt đầu ngờ vực nhưng sau khi mục kích được ải Nam Quan vẫn còn sờ sờ ra đó thì kết luận rằng lãnh thổ mình vẫn còn toàn vẹn (cho dù ải Nam Quan nằm trong lãnh thổ Trung Quốc).

Với tâm tư của một người cũng đang bị dày xé bởi chuyện mất đất và sau khi so sánh, kết hợp với những gì mắt thấy tai nghe thì tôi nghĩ rằng bài viết này được tung lên internet với dụng ý tạo một mối hoài nghi trong dư luận, đặc biệt là đồng bào hải ngoại, đang trăn trở về hiệp định này nhưng không có điều kiện quan sát tận nơi. Ngoài những nghi vấn tôi vừa trình bày ở trên, còn nhiều chi tiết khác cần được nói đến :

1. Cá nhân tôi đã không đến được biên giới dễ dàng như tác giả Văn Khoa trình bày. Công an biên phòng Việt Nam đòi phải xuất trình giấy giới thiệu của cơ quan, và phải nhờ vào một sự may mắn tình cờ tôi mới có cơ hội đến rờ vào cột mốc 0km-Hữu Nghị Quan. Sang bên kia để chụp hình ải Nam Quan phải có hộ chiếu và thị thực nhập cảnh. Tôi có để ý chung quanh phần lớn là xe ca du lịch mang biển số xanh (biển số ưu tiên), chứ không phải ai muốn sang cũng được. Mặt khác, khách tham quan được chụp hình nhưng cấm quay phim.

2. Trong khi cùng bà con đứng ngóng sang bên kia, một phụ nữ đi tham quan đã nói với lính biên phòng Việt Nam : "*tôi nghĩ là biên giới mình phải đằng sau cái*

tòa nhà kia", vừa nói người này vừa chỉ tay về phía tòa nhà xuất nhập cảnh Trung Quốc. Điều đó cho thấy có nhiều người thất vọng vì không thấy được di tích lịch sử này và đã tỏ vẻ bất bình công khai. Chung quanh tôi lúc ấy lơ nhố khoảng 50 người, ai nấy đều có vẻ tằn tằn nhìn sang phía bên kia biên giới. Hôm ấy lính biên phòng Việt Nam đã trả lời một phụ nữ về di tích ải Nam Quan là : "*đấy chỉ là những bìa đất của các ông nhà văn*".

3. Một chi tiết cũng tạo nên vài thắc mắc : nhân vật T. là một hướng dẫn viên chuyên nghiệp mà không tin chuyện Nàng Tô Thị bị hư hại. Trong bài phóng sự, nhân vật này đã mỉa mai báo *Tuổi Trẻ* đưa tin vịt : "*Thế anh tin là chuyện đi có thật à. Anh cứ nhìn dãy núi voi trùng điệp này, bao nhiêu là đá vôi tại sao lại có chuyện phải leo lên núi cao đập cái biểu tượng Vọng Phu đem xuống nung vôi*". Tượng Nàng Tô Thị cũng như Hòn Vọng Phu ở Khánh Hòa, Hòn Phụ Tử ở Hà Tiên, Hòn Con Cóc trong vịnh Hạ Long... là những thắng cảnh thiên nhiên được lồng vào một truyền thuyết. Hòn Vọng Phu chỉ đơn thuần là vài tảng đá chồng lên nhau nhìn xa như mẹ bồng con, Hòn Phụ Tử là hai cột đá lớn nhỏ mọc lên giữa biển. Nàng Tô Thị ngày xưa có lẽ cũng thế nhưng ngày nay đã trở nên một pho tượng hần hoi có đủ "mất mũi miệng mồm", chẳng qua là vì đã bị sụp lở do dân lấy đá vôi và được phục chế lại. Chuyện này cả xứ Lạng Sơn ai cũng biết, cô T. là một hướng dẫn viên chuyên nghiệp lẽ nào lại không biết ? Điều này cho tôi một nghi vấn là tác giả VK muốn dựa vào đây để nhắc nhở bà con đừng tin vào những tin không do nhà nước quản lý (mặc dù chẳng có tờ báo nào vượt qua vòng kiểm soát của nhà nước cả).

4. Tuy nhiên, những chỉ dấu "do nhà nước kiểm soát" lại dấy lên trong tôi những nghi vấn về vụ biên giới còn to hơn : trong suốt tháng 12-2001, nhà nước đã cho truyền hình các cuộc hội thảo Quốc hội kỳ họp thứ 10, người dân đã chứng kiến việc các đại biểu chất vấn về Hiệp định thương mại Việt-Mỹ trước khi phê chuẩn, báo chí cũng viết nhiều bài bình luận về vụ này, nhưng tuyệt nhiên mọi nơi đều lặng thinh về Hiệp định biên giới Việt-Trung, chỉ nghe nói có bàn bạc gì đó, rồi người ta cử hành lễ cắm cột mốc đầu tiên ngày 27-12 tại Móng Cái, rồi sau đó chủ tịch nhà nước

Trung Quốc Giang Trạch Dân khen "hào, hảo", bà phát ngôn viên nước mình nói "có lợi", nhưng chẳng ai biết mặt mũi cái hiệp định này "hào" ở chỗ nào ? Rồi sau cùng cái ông Thứ trưởng Lê Công Phụng nhà mình, lo việc thương thảo đã phán một câu làm xanh mặt người nghe "*có những nơi mình có lợi và có những nơi Trung Quốc có lợi*". Con lạy mấy ông, những nơi mình có lợi ở đâu con không biết nhưng làm ơn chỉ giùm những nơi Trung Quốc có lợi để bà con biết, vì cũng chính mấy ông dạy rằng "*bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ của mọi công dân*".

Tóm lại, theo thiên ý của tôi, bài viết của Văn Khoa chỉ có mục đích tạo ra một nghi vấn trong lòng đồng bào đang ưu tư về chủ quyền lãnh thổ, làm lá chắn cho nhà nước trước những tấn công của họ. Bài viết này mở đầu bằng những sự kiện chính xác về địa lý, về lo lắng cho phần đất Tổ Tiên, về sự bất khuất của người hướng dẫn viên, nhưng sau đó tác giả dẫn người đọc đi lòng vòng qua các lý luận về biên giới, các câu tranh luận không đầu đuôi, y như dẫn vào mê cung để cuối cùng bất chợt chỉ của ra : đất nước chúng ta vẫn từ ải Nam Quan đến tận mũi Cà Mau. Y như một phép màu.

Để đả kích một điều gì đó, người ta thường nêu lên những phi lý của điều này, nhưng khi không đủ chứng cứ để phản bác, người ta có thể đưa ra hoặc tạo ra những nghi vấn để giảm bớt tác động của nó. Đây là biện pháp chữa cháy tạm thời khi không còn cách nào khác, vì quả thực không có cái thúng nào đủ lớn để úp nổi con voi khổng lồ kia.

Riêng tôi, kém hiểu biết về địa lý, về công pháp, về địa hình địa tạng... tôi chỉ có một câu hỏi trực tiếp với tác giả Văn Khoa : tác giả làm ơn xác định rõ là cái ải Nam Quan nằm sau tòa nhà xuất nhập cảnh Trung Quốc và cách cột mốc biên giới hơn 200 mét là của ai ? của ta hay Trung Quốc ? Nếu của Trung Quốc thì đất nước chúng ta vẫn từ ải Nam Quan đến tận mũi Cà Mau rõ ràng là sai và phải tiến hành sửa sách giáo khoa. Còn nếu của ta thì làm ơn đục bỏ cái tòa nhà xuất nhập cảnh mới toanh có ghi chữ "Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc" kia để cho nhân dân được tự do đến tham quan và chiêm ngưỡng một dấu tích dựng nước và giữ nước của cha ông.

Sài Gòn, ngày 27-3-2002
Phạm Đình Chương

Thái Dương Thần nữ là người Cao Ly !

Thời sự

Khủng bố gây thiệt hại lớn cho Do Thái

Người Nhật tự hào là con cháu của Thái Dương thần nữ (thần mặt trời). Điều này không có gì là đáng ngạc nhiên, cũng không khác gì người Việt Nam chúng ta tự coi mình là con cháu Tiên Rồng. Điều đặc biệt là người Nhật còn coi dòng vua hiện nay chính là dòng con cháu chính thống của Thái Dương thần nữ Amaterasu.

Gần đây, nhiều học giả Nhật bắt đầu đưa ra một giả thuyết khác. Họ cho rằng đó chỉ là một huyền thoại, dựa trên sự kiện là một toán di dân đã đến từ Cao Ly và thành lập ra triều đại Yamato lưu truyền cho tới ngày nay. Thần lúa Niniji, theo huyền thoại là cháu của Amaterasu, theo họ cũng chỉ là một người từ Cao Ly vượt biển tới và đem giống lúa tới trồng tại Nhật. Các học giả này đã gây rất nhiều phẫn nộ trong giới báo chí Nhật cố bám lấy huyền thoại dân tộc, nhưng họ vẫn tiếp tục và ngày càng đưa ra những phát hiện mới. Một nghiên cứu gần đây cho biết có từ một phần ba đến một nửa người Nhật có gốc Cao Ly.

Tuy sự kiện người Cao Ly đến Nhật rất đông đảo và đã đem văn minh đến nước Nhật không còn là một mới lạ với bất cứ một học giả nhân chủng học nào, người Nhật nói chung vẫn cố tự coi mình là một dân tộc riêng biệt và tinh anh, hơn hẳn các giống dân châu Á khác. Sự khám phá ra rằng họ có gốc Cao Ly là một đau đớn cho nhiều người Nhật, vì người Nhật đã đối xử rất tàn tệ với người Cao Ly trong thời gian họ chiếm đóng nước này từ 1910 đến 1945, và vẫn chưa chịu chính thức xin lỗi. Hận thù giữa hai dân tộc còn rất cao, hiện nay khoảng 600.000 người Cao Ly sinh sống tại Nhật vẫn còn bị ngược đãi.

Nhưng mới đây, trong dịp sinh nhật thứ 68 của ông, Nhật hoàng Akihito đã tuyên bố rằng tổ của ông, hoàng đế Kammu là con của một công chúa Cao Ly. Vị công chúa này tên là Takano Nugasa, đã được gả cho một hoàng tử Nhật, vị hoàng tử này tình cờ được lên làm vua năm 770 sau khi vị thái tử bị phế bỏ. Nhật hoàng nhấn mạnh rằng như thế ông thuộc dòng giống Cao Ly.

Lời tuyên bố của Nhật hoàng đã có tác dụng phá tan một bí mật mà các học giả đã biết nhưng vẫn chưa được chính thức nhìn nhận là dòng vua Nhật có rất nhiều liên hệ huyết thống với người Cao Ly trong suốt dòng lịch sử. Nhật hiện có 230 ngôi mộ các vua và hoàng hậu, nhưng hoàng gia vẫn từ chối không cho các học giả khai quật để khảo cứu, viện lý do đó là những ngôi mộ thiêng liêng. Nay người ta hiểu rằng đó chỉ là lý do, lý do thực sự là hoàng gia Nhật sợ rằng nếu khai quật lên người ta sẽ thấy những bằng chứng rõ rệt của truyền thống Cao Ly, thái độ đối với hoàng gia Nhật có thể sẽ khác đi.

Lời tuyên bố của vua Akihito được đưa ra giữa lúc Nhật và Cao Ly (Nam Hàn hay Hàn Quốc) đang cùng chuẩn bị để tổ chức giải bóng đá thế giới, World Cup 2002, trong đó hai bên đều có chung một lập trường : thua nước nào cũng được, trừ thua Cao Ly (hay Nhật Bản) thì không được.

Ngày 27-3-2002, một cảm tử quân Palestine đã xông vào một khách sạn tại thành phố Netanya cho nổ bom mang trong người giữa một đám đông, làm thiệt mạng 21 người Do Thái và gây thương tích cho gần một trăm người khác, trong đó nhiều người có thể cũng sẽ thiệt mạng vì thương tích.

Đây là thiệt hại lớn nhất của Do Thái trong nhiều thập niên qua. Người Do Thái, do sức mạnh quân sự hơn hẳn, luôn luôn chiến thắng một cách dễ dàng, hầu như không thiệt hại. Tình hình giờ đây đã khác. Bị đẩy vào thế tuyệt vọng, người Palestine đã sử dụng vũ khí của chính sự tuyệt vọng. Thay vì đụng độ bằng quân sự với Do Thái, trong đó người Palestine không có một hy vọng nào, họ đã dùng những cảm tử quân mang bom trong người, và cho nổ giữa đám đông thường dân Do Thái. Họ đã nhắm vào thường dân Do Thái thay vì quân đội. Chiến thuật này đã gây thiệt hại lớn cho Do Thái.

Trước đây cứ một người Do Thái thiệt mạng thì có ít nhất mười người Palestine chết. Từ hai năm nay, từ khi quân kháng chiến Palestine sử dụng chiến thuật khủng bố nhắm vào thường dân Do Thái thì tỷ lệ là một đổi ba. Người Palestine vẫn thiệt hại nhiều hơn nhưng điều khác biệt là họ không còn gì để mất và sẵn sàng chấp nhận tất cả, đó không phải là trường hợp của Do Thái.

Cho tới nay chính sách của mọi chính quyền Do Thái, dù Lao Động hay Bảo Thủ, vẫn là dùng vũ lực, "mất trả mất, răng trả răng" như kinh thánh của họ đã nói. Nhưng chính sách nào cũng có giới hạn của nó, khi họ đã đẩy người Palestine vào thế tuyệt vọng không lối thoát thì thế thượng phong về quân sự cũng mất hiệu lực. Xã hội Do Thái sẽ phải không ngừng sống trong khủng bố và sợ sệt, bom nguyên tử và xe tăng không thể sử dụng đối với những người hàng xóm.

Vấn đề đang đặt ra là liệu quốc gia Do Thái có thể tồn tại trong sự căm thù của những người Palestine sẵn sàng dùng tính mạng để trả thù không ? Các thế hệ Do Thái vừa lớn lên và sắp lớn lên có thể chấp nhận cuộc sống như vậy không ? Một vài cuộc thăm dò dư luận trong giới trẻ Do Thái cho thấy là không.

Mặt khác, dư luận thế giới ngày càng mất kiên nhẫn khi thấy mỗi ngày quân Do Thái đến giết chết một vài người Palestine, càng bức bối khi Do Thái là một quốc gia nhỏ mà lại dùng bạo lực để đàn áp một khối người lớn. Sự bức bối đã lên cao đến nỗi phần đông dư luận bắt đầu cho việc quân kháng chiến Palestine sử dụng khủng bố đối với thường dân Do Thái là bình thường.

Người Do Thái không cần chứng tỏ là họ mạnh hơn người Ả Rập nữa, họ cần phải chứng tỏ họ là những người muốn hòa bình. Họ đã không hiểu như vậy khi bầu Ariel Sharon, một viên tướng hiếu chiến và hung bạo, làm thủ tướng. Họ sẽ còn phải trả giá rất đắt.

Tàn sát các đại biểu dân cử chỉ vì muốn được báo chí nói đến

Nửa đêm 26-3-2002, khi các nghị viên hội đồng thành phố Nanterre, thuộc vùng phụ cận Paris (Pháp), đang hội họp với sự tham dự của một số dân cử thì Richard Durn, một trong những người dân có mặt đứng dậy móc súng nhả đạn vào các nghị viên. Tám người thiệt mạng, 20 người bị thương, trong đó một số khó qua khỏi vì thương tích quá nặng.

Richard Durn đã bị chế ngự ngay sau đó. Hắn là một người gốc Nam Tư, 33 tuổi, khá quen thuộc với các nghị viên hội đồng thành phố vì thường tham gia tích cực các hoạt động cứu trợ và nhân quyền. Trong cuộc thẩm vấn, hắn khai một cách giản dị là chán đời, muốn tự tử, nhưng trước khi chết muốn được báo chí nói đến. Richard Durn ít nhất thành thực ở một điểm là hắn muốn chết thực, vì ngày hôm sau, lợi dụng sự sợ hãi của nhân viên canh gác, hắn nhả súng liều tử, mang theo bí ẩn của đời hắn và của cuộc thẩm sát những nghị viên một thành phố đang bàn về những vấn đề của đời sống thường ngày trong thị xã.

Thảm kịch này xảy ra giữa lúc cuộc tranh cử tổng thống Pháp đang sôi nổi và vấn đề an ninh đang được đặt ra. Không một ứng cử viên tổng thống nào lợi dụng biến cố này, nhưng mọi người đều thấy là hành động điên dại của một người khủng này có thể ảnh hưởng đến kết quả sau cùng của cuộc bầu cử. Cuộc bầu cử tổng thống Pháp một lần nữa chứng tỏ chế độ tổng thống là một chế độ dễ.

Sau việc tu chính hiến pháp gần đây, trong đó nhiệm kỳ tổng thống được rút xuống còn 5 năm như nhiệm kỳ quốc hội, tổng thống sẽ là người nắm tất cả mọi quyền hành, thủ tướng sẽ chỉ còn là một thứ chánh văn phòng của tổng thống.

Nhưng bầu tổng thống là bầu cho một người thay vì bầu cho một dự án chính trị, do đó hình ảnh của ứng cử viên quan trọng hơn hẳn chương trình chính trị của ứng cử viên, còn bộ tham mưu của ứng cử viên thì hầu như không có tầm quan trọng nào. Cách đây mới hai tháng, đương kim tổng thống Chirac được các cuộc thăm dò dư luận cho thấy là sẽ thắng, sau một vài tiếng đồn xấu các cuộc thăm dò dư luận cho thấy là ông thua. Rồi vì ứng cử viên Jospin, đương kim thủ tướng, nói một vài câu vụng về, hai người lại ngang nhau. Tất cả chỉ là những việc lật vạt nhưng lại quyết định ai sẽ nắm chính quyền Pháp.

Lớ bịch hơn nữa là trường hợp bà Arlette Laguiller. Bà này là một thư ký ngân hàng, với kiến thức và suy tư sơ sài. Bà đi theo khuynh hướng cộng sản đệ tứ (trotskist), kêu gọi giai cấp công nhân vùng lên đánh tan xã hội tư bản. Từ vài thập niên nay, từ lúc còn là một phụ nữ trẻ, lúc nào bà cũng ra ứng cử và chỉ được 1 hay 2 phần trăm. Bây giờ bà đã ngoài 60, lòng tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin không còn nữa, bà vẫn ra ứng cử và trở thành trò giải trí vô hại, chính bà cũng phì cười khi kêu gọi: "Hỡi nam nữ công nhân lao động!". Nhưng dân Pháp thấy bà khôi hài và các cuộc thăm dò dư luận cho thấy bà sẽ được 10%, trong khi ứng cử viên Đảng Cộng Sản Pháp chỉ được 5,5%.

Pháp là nước Tây Âu duy nhất còn theo chế độ tổng thống.

Vẫn không chấp nhận ứng cử viên độc lập vào Quốc Hội

Điều mới trong cuộc bầu cử quốc hội lần này, sẽ được tổ chức ngày 19-5-2002, là lần đầu tiên đã có bốn người tự ý nộp đơn ứng cử tại Hà Nội. Đó là các ông Phạm Quế Dương, sử gia, đại tá; Trần Dũng Tiến, cựu quyết tử quân; Trịnh Lương, nhà giáo, và Nguyễn Duy Thuởng, doanh nhân. Hai ông Phạm Quế Dương và Trần Dũng Tiến đã là những tên quen thuộc sau những bài viết và hoạt động đòi dân chủ, hai ông Trịnh Lương và Nguyễn Duy Thuởng được biết là có cảm tình với "nhóm dân chủ Hà Nội".

Theo luật bầu cử Việt Nam, thì những ứng cử viên vào quốc hội phải được một "hội nghị của tri khu phố" chấp nhận. Các ông này đều đã được mời ra trình diện một "hội nghị đại biểu cử tri khu phố" và các ông đều bị bác đãi.

Từ "hội nghị cử tri khu phố" đến "hội nghị đại biểu cử tri khu phố" có một khác biệt lớn, là thay vì toàn thể cử tri khu phố biểu quyết chấp nhận hay không chấp nhận các đơn ứng cử thì chỉ có những "đại biểu" do công an chỉ định để biểu quyết. Theo một người trong cuộc, mỗi đại biểu được chọn đều được tặng một phong bì, dĩ nhiên phong bì có đựng một số tiền.

Kết quả không gì khó đoán.

Điều có thể làm chính quyền ngạc nhiên là dù cẩn thận như vậy mà vẫn có một vài sự cố. Trong buổi họp tối ngày 26-3 để xét đơn ứng cử của ông Phạm Quế Dương, một đại biểu đã đứng lên phát biểu rằng cuộc họp này không hợp lệ vì các đại biểu không đại diện cho ai cả; ngay chính bản thân ông, ông cũng được công an chỉ định làm đại biểu, như vậy là không hợp lệ. Cuối cùng vẫn có biểu quyết và vẫn có 7 người trong số 63 đại biểu biểu quyết thuận cho ông Phạm Quế Dương.

Trường hợp ông Trần Dũng Tiến lại là một sự cố khác. Một "đại biểu" quá hăng say, lập công với đảng, đã xỉ vả ông Trần Dũng Tiến là đã "tự nhổ vào mặt mình" khi nộp đơn ứng cử, làm quyết tử quân Trần Dũng Tiến nổi giận, mắng cả kẻ xúc xược lẫn "hội nghị" và bỏ ra về.

Quan hệ Nga-Việt khởi sắc sau 10 năm lạnh nhạt

Trong cuộc viếng thăm Việt Nam ba ngày, từ ngày 26 đến 28-3-2002, thủ tướng Nga, ông Mikhail Kasyanov, đã ký sáu thỏa hiệp hợp tác song phương với Việt Nam trong các lãnh vực: sức khỏe và y tế, bảo vệ lãnh thổ, an ninh, thủy văn khí tượng, xây dựng nhà máy thủy điện (trị giá 100 triệu USD) và sử dụng năng lượng nguyên tử. Hai bên cũng đã thỏa thuận sẽ gia tăng trao đổi thương mại từ 550 triệu USD như hiện nay lên một tỷ USD năm 2002 và sẽ cao hơn nữa trong những năm tới. Thủ tướng Nga cũng hứa sẽ giúp Việt Nam 500.000 USD để xây dựng hai trường học cho người thiếu số tại Sơn La và Kontum. Ngoài ra thủ tướng Nga cũng cho biết là sẽ giao trả lại cảng Cam Ranh cho Việt Nam trước thời hạn, vào tháng 7 năm nay thay vì cuối năm 2004 như hợp đồng đã ký năm 1979.

Trung Quốc có mạnh thực không ?

Câu trả lời của Hà Nội cho câu hỏi này là có. Hà Nội rất sợ Trung Quốc đến nổi phải cắt đất, nhượng biển, lại vừa thần phục Trung Quốc đến nỗi bất cứ điều gì mà Đảng Cộng Sản Trung Quốc làm thì chỉ trong một thời gian ngắn sau Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng làm, những gì Trung Quốc chưa làm Việt Nam không bao giờ dám làm trước.

Quả thực là những con số thống kê của Trung Quốc rất lộng lẫy : tăng trưởng kinh tế luôn luôn cao hơn 7%, tỷ lệ thất nghiệp thấp, gần 50 tỷ USD đầu tư nước ngoài mỗi năm, v.v.

Tuy nhiên, gần đây, nhiều học giả Mỹ cũng như Trung Quốc đã lên tiếng báo động rằng tình hình Trung Quốc không khả quan như người ta tưởng. Theo họ thì những con số lộng lẫy đó chỉ là báo cáo láo của các quan chức để đạt trên giấy tờ những chỉ tiêu mà họ không đạt được trên thực tế. Trung Quốc đã tăng trưởng kinh tế ở mức 7,3% bởi vì đó là chỉ tiêu mà bộ chính trị đặt ra năm 1997.

Sau khi rà soát lại các thống kê, phân tích tỉ mỉ các bản báo cáo chi tiết và điều nghiên tại chỗ, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc không phải là 7,3% mà chỉ là khoảng từ 3 tới 4%, nghĩa là một tỷ lệ thấp so với một nước chưa phát triển. Hơn nữa trong hai năm 1998 và 1999, kinh tế của Trung Quốc còn suy thoái khoảng 2,5%. Tỷ lệ thất nghiệp của Trung Quốc không phải là 3% như thống kê mà là trên 8,5%, đó là chưa kể những người thất nghiệp từ những miền thôn quê hẻo lánh và nhất là đoàn người lang thang không nơi cư trú ổn định trên 150 triệu người. Con số chỉ tiêu cho quân sự được đưa ra là 17 tỷ USD thực ra ít nhất là 85 tỷ USD.

Các chuyên gia nhấn mạnh không nên tin vào những con số thống kê của Trung Quốc vì chúng không có một giá trị nào cả. Họ kê trường hợp một quan chức địa phương từng bị buộc tội gian trá trong các báo cáo, sau này lại được bổ nhiệm làm cục trưởng cục thống kê.

Lốc lớn tại Lai Châu

Tối ngày 31-3-2002, một cơn lốc bất ngờ đã thổi qua huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu, làm hư hại hàng trăm căn nhà và hàng ngàn người mất nơi cư trú. Mức độ thiệt hại chưa có kết số nhưng sẽ không dưới 500.000 USD.

Đây không phải là lần đầu tiên tỉnh Lai Châu gặp thiên tai. Tháng 2 vừa qua, một trận động đất cấp độ 5.3 Richter làm thiệt mạng 10 người, hơn 60 người bị thương và hàng trăm nóc gia bị sập. Tổng trị giá thiệt hại đã lên gần một triệu USD.

Lai Châu, hay Phong Thổ, là một vùng đất mới, được sát nhập vào Việt Nam vào cuối thế kỷ 19, theo công ước Constans 1887. Vùng đất này là nơi sinh trú của nhiều sắc dân thiểu số, đông nhất là người Thái và Hmong (Mèo), nổi tiếng với nghề trồng cây á phiện. Sau vụ tàn sát một số người Hmong nổi loạn năm 1992, Hà Nội kiểm soát chặt chẽ tỉnh này và mở cửa cho khách du lịch ngoại quốc đến thăm, nhất là địa danh Điện Biên Phủ.

Số phận người Thượng trong các trại tạm cư tại Campuchia

Sự hiện diện của người Thượng trên đất Campuchia đã là đề tài tranh cãi gay go giữa chính quyền cộng sản Việt Nam với Cao Ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc và Hoa Kỳ.

Theo thông báo của Cao Ủy Liên Hiệp Quốc, chính quyền Phnom Penh đã chấp thuận cho 905 người Thượng hiện đang sống trong các trại tị nạn dọc biên giới Việt Nam, thuộc hai tỉnh Ratanakiri và Mondolkiri, làm thủ tục sang Hoa Kỳ tị nạn. Phần lớn những người Thượng này là tín đồ Tin Lành, đã trốn chạy khỏi Việt Nam sau những đợt ruộng bắt của chính quyền cộng sản, vì đã rầm rộ xuống đường đòi đầu năm 2001 chống chính sách đàn áp tôn giáo và đòi lại đất đai trong các tỉnh Đắc Lắc và Gia Lai.

Cũng nên biết, trong suốt năm 2001 đã có hơn 5.000 Thượng chạy sang Campuchia lánh nạn và được chính phủ Ranarith (đồng thủ tướng) và Cao Ủy Tị Nạn đón nhận vào các trại tạm trú dọc biên giới, trong số này 38 người đã được Hoa Kỳ đón nhận vào nước. Chính quyền Hà Nội đã tỏ ra bức tức và tố cáo Hoa Kỳ vi phạm vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam, vì theo họ, những người Thượng này là thành phần chủ mưu, đã vận động và tổ chức người Thượng biểu tình chống lại nhà nước.

Từ tháng 5-2001 trở đi, Hà Nội đã vận động chính phủ Hun Sen (thân Việt Nam) ngăn cản sự nhập cư của người Thượng tại Việt Nam vào lãnh thổ Campuchia và đã bằng mọi cách hồi hương cưỡng bách những người Thượng trong các trại tị nạn về nước. Một mặt Hà Nội thương lượng với Cao Ủy Tị Nạn hồi hương những người Thượng ở trong các trại đặt dưới sự bảo trợ, mặt khác họ dùng bạo lực cưỡng bách hồi hương những người trong các trại khác. Để thực hiện quyết tâm hồi hương "những người vượt biên trái phép" này, từ tháng 2-2002 công an và bộ đội Việt Nam đã ngăn cản không cho nhân viên Cao Ủy Tị Nạn tự do ra vào một số nơi do họ kiểm soát. Chỉ riêng tại Mondolkiri, ngày 21-3 vừa qua, Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc cho biết chính quyền Hà Nội đã đưa hơn 400 công an và bộ đội trên hàng chục xe ca tiến thẳng vào các trại tị nạn đe dọa nhân viên Cao Ủy Tị Nạn và dùng roi điện đánh đập, rồi bắt những người Thượng tạm cư tại đây đẩy lên xe chở về nước. Sự kiện này đã làm chính phủ Hun Sen bất mãn và đã cho phép Hoa Kỳ nhận định cư số người còn lại.

Về phía người Thượng trong các trại dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc, chỉ 48 người tự nguyện hồi hương, 313 người khác trở về dưới sự kèm tảo của công an Việt Nam. Trong những trại khác, phần lớn những người Thượng chạy sang Campuchia tị nạn đã bị bắt trở về nước, chỉ một số rất bỏ trốn vào chốn rừng sâu, số phận không biết ra sao.

Tại sao chính quyền Việt Nam đã tỏ ra cứng rắn đối với những người Thượng trốn chạy này ? Tại vì sợ. Hà Nội sợ nếu được ra nước ngoài những người này tố cáo chính sách phân biệt đối xử và đàn áp tôn giáo. Chính vì thế Hà Nội đã chụp lên đầu những người này chiếc nón FULRO (một phong trào đòi tự trị bằng bạo lực đã bị giải tán từ 1982) để dễ bề trấn áp.

Thái độ vô trách nhiệm của Trung Quốc trên sông Mékong

Dưới sự bảo trợ của tổ chức MRC (Mekong River Commission) thuộc Liên Hiệp Quốc, ngày 22-3-2002 một hội nghị thượng đỉnh giữa sáu nước cùng chia sẻ sông Mékong, đã được tổ chức tại Bangkok, Thái Lan. Mục đích là để phân chia lại nguồn nước một cách hợp lý hơn giữa các quốc gia thành viên.

Mékong là dòng sông dài nhất Đông Nam Á, 4.400 km, bắt nguồn từ dãy Himalaya (Tây Tạng) chảy qua Vân Nam (Trung Quốc), chạy giữa Miến Điện và Bắc Lào, rồi Thái Lan và Trung-Nam Lào, sau đó băng qua Kampuchia để phân chia thành nhiều nhánh sông lớn đổ ra Thái Bình Dương ở Việt Nam. Dòng sông này ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của hơn 50 triệu người sinh sống dọc hai bờ sông.

Việt Nam là quốc gia hạ nguồn nên chịu nhiều thiệt hại nhất do lưu lượng sông Mékong (sông Cửu Long) gây ra. Lượng nước trung bình vào mùa khô khoảng 2.000 m³/giây. Vào mùa mưa, lượng nước có thể lên đến 50.000 m³/giây, gây lụt lội khắp đồng bằng Nam Bộ. Giới nông dân Việt Nam đã thích ứng với lưu lượng sông Cửu Long để canh tác, một thay đổi lượng nước bất ngờ nào cũng đều ảnh hưởng trực tiếp tới sinh hoạt của hơn 25 triệu dân cư Việt Nam sinh sống trên đồng bằng miền Nam.

Giữa năm 1997, chính quyền Hà Nội đã phàn nàn với ủy ban MRC rằng Trung Quốc đã chặn nước sông Mékong ở thượng nguồn trong bốn ngày, để xây một đập nước, làm Việt Nam bị thiệt hại trên 400.000 USD. Cho đến nay MRC vẫn không có một biện pháp chế tài nào đối với một quốc gia hội viên vô trách nhiệm. Trung Quốc còn cho biết sẽ xây thêm 37 đập khác trên sông Mékong trong vòng 10 năm tới để tưới mùa màng. Đó là chưa kể trên 100 đập nước đã được xây trước đó trên Mékong, hơn phân nửa nằm trong lãnh thổ Trung Quốc.

Việt Nam đã bị Trung Quốc lấn đất, lấn biển, nay đang bị lấn nước.

Những người đồng tình luyện ái biểu tình

Báo *Thanh Niên* loan tin hàng trăm thanh niên đồng tình luyện ái đã biểu tình tại Vũng Tàu, ngày 1-4-2002, đòi được đối xử bình thường. Tờ báo *Thanh Niên*, có lẽ biểu lộ thái độ chung của xã hội Việt Nam, coi cuộc biểu tình này là xằng bậy và coi những người đồng tình luyện ái là những phần tử bệnh hoạn.

Việt Nam, cũng như hầu hết các nước châu Á vẫn còn rất chậm tiến về vấn đề này, trong khi các xã hội văn minh đều đã nhận định đồng tình luyện ái chỉ là một cấu tạo đặc biệt của cơ thể, không ảnh hưởng gì đến trí tuệ và đạo đức. Những người đồng tình luyện ái vì thế cũng có quyền sống, làm việc và quyền được kính trọng như mọi người khác. Tại Pháp, ông Bertrand Delanoé, một người đồng tình luyện ái đã đắc cử thủ tướng Paris, một chức vụ rất quan trọng ở nước Pháp, còn quan trọng hơn hầu hết các bộ trưởng. Ông Delanoé cũng là người đầu tiên đem thủ đô Paris cho cánh tả, chấm dứt một phần tư thế kỷ dưới sự quản trị của cánh hữu. Điều đáng tiếc là tờ báo *Thanh Niên*, một tờ báo của tuổi trẻ, đáng lẽ phải có một nhận định bao dung và phóng khoáng hơn lại bày tỏ một thái độ thù cừu lỗi thời.

Cũng nên lưu ý rằng đây là một trong những cuộc biểu tình nhân quyền hiếm hoi tại Việt Nam. Những cuộc biểu tình từ trước đến nay chỉ bắt nguồn từ những đòi hỏi về quyền lợi cụ thể như ruộng đất hay nhà cửa.

Cáo lỗi

Báo Thông Luận, số 157 tháng 3-2002, đã đến tay bạn đọc một cách muộn màng, ban biên tập xin nhận lỗi với hy vọng được quý độc giả niệm thứ.

Sự chậm trễ này hoàn toàn ngoài ý muốn, nhà in và bưu điện đã quá bận rộn trong tháng qua nên báo đã không đến tay bạn đọc đúng thời hạn. Trong thời gian sắp tới, chúng tôi sẽ cố gắng để trường hợp này không xảy ra nữa.

Cảm đề

LTS : Trong mục phát biểu về việc Lê Chí Quang bị nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam bắt giam ngày 21-2-2002 trên web Thông Luận, một người ủng hộ đã đề **tặng Lê Chí Quang** bài thơ sau đây, xin giới thiệu cùng quý độc giả. Đề thơ do tòa soạn đặt.

*Trong khổ nhục dọa dày tâm tối
Trong bất công, gian dối, đón hèn
Anh đứng dậy, vươn vai như núi
Cát tiếng hiên ngang
Ném vào mặt cường quyền
Những lời bão táp
Những tiếng căm hờn
Vạch mặt, chỉ tên loài bán nước
Thét vào mặt lũ quân xâm lược
Đang âm mưu chiếm đoạt giang sơn
Thân dù bệnh, chí không sờn
Bùng bùng khí thế, sắt son một lòng*

*Hãy cảnh giác với Bắc Triều
Chân lý ấy muôn đời chói lọi
Lê giản đơn làm sao cái chói
Lịch sử ta còn loảng xoảng xích xiềng
Trang sử ta còn đậm máu tổ tiên
Đã quyết tử cho giống nòi bền vững
Anh thà chết đầu không cúi xuống
Chúng bắt Anh, ôi một lũ đê hèn
Chúng bắt Anh
Người thanh niên không tác sắt
Người thanh niên bệnh hoạn triền miên*

*Người thanh niên
Chỉ có tội là mang bầu nhiệt huyết
Dòng máu Anh Hùng vẫn chảy trong tim
Anh, người chống áp bức
Anh, người chống độc tài
Yêu tổ quốc, yêu đồng bào
Yêu sông, yêu núi, yêu đời Tự Do*

*Thanh Niên ơi ! Tuổi trẻ ơi
Có nghe sông núi vọng lời đau thương
Cùng nhau vùng dậy Lên Đường
Tìm ta : Dòng máu Lạc Hồng ngàn năm
Nghiến răng, ta quyết liều thân
Đập tung xiềng xích, phá tan ngục tù
Trời ta mai lại xanh lơ
Đất Cha, biển Mẹ muôn đời thắm tươi*

Bọt Biển

Chuyện vui thôi mà !

Đầu Xuân, tôi đi hội đình, chùa ít ngày. Vừa về nghe mấy bạn hỏi tôi việc vừa bị thông báo vi phạm an ninh quốc gia ở hội nghị chi bộ chiều 28-2-2002, và ngay tối đó tại cuộc họp lãnh đạo Đảng, các đoàn thể và tổ trưởng cụm dân cư.

Tôi vốn đã được "triệu tập", "thông báo", "khởi tố", "khám nhà", "thu giữ tài liệu"... nhiều rồi nên cũng chỉ cười vui thôi. Nhưng nhiều bạn đến hỏi tôi muốn biết cụ thể vụ việc này nên tôi phải tìm hiểu để trả lời chính xác.

Tôi đến gặp ông bí thư chi bộ khu tôi để hỏi. Ông ta trả lời: "*Chiều 28-2-2002, trong phiên họp chi bộ, có đồng chí bí thư Đảng ủy phường, đồng chí trưởng đồn công an phường và mấy đồng chí công an nữa dự. Bà bí thư Đảng ủy phường phát biểu ý kiến trước rồi ông trưởng đồn công an phường thông báo về ông. Rồi buổi tối, họp cụm dân cư cũng vậy*". Tôi xin bản thông báo, ông ta bảo ông ta chỉ nghe thôi, không có văn bản.

Tôi xin gặp bà bí thư Đảng ủy phường. Bà ta nói: "*Tôi về dự thôi. Còn việc thông báo về tình hình an ninh khu vực theo yêu cầu của đảng viên và nhân dân thì do ông trưởng đồn công an phường phổ biến*". Tôi hỏi thêm: "*Nghe nói bà phát biểu đầu tiên và chủ trì các cuộc họp*". Trả lời: "*Tôi có lúc nói ban đầu nhưng không phải là chủ trì*". Tôi xin hỏi văn bản. Bà ta cũng bảo là không có.

Tôi đến đồn công an phường Hàng Mã mấy lần xin gặp ông trưởng đồn để xin văn bản mà không gặp được.

Tôi đành đi hỏi mấy người dự hai cuộc họp đó. Các ông bà ấy kể vắn tắt nội dung buổi họp và tường thuật lại những ý kiến không tán thành việc thông báo này và những ý kiến phê phán kết tội tôi.

Tóm tắt như sau :

- Đọc sơ yếu lý lịch tôi : là phần tử vốn có nhiều vấn đề từ lâu. Là phần tử gây rối.

- Từ những năm 1980, đã liên kết với nhóm phản động ở miền Nam.

- Đại hội Đảng bộ quốc phòng, 1986, đã bị tước tư cách đại biểu Đảng.

- Khi phụ trách tờ báo *Khoa học và Tổ quốc* đã cho đăng những bài về đa nguyên đa đảng, đăng bài của Kiên Giang, đã tự nhận là sai do ý thức kém.

- Năm 1995, gặp Lê Hồng Hà có thư của Võ Văn Kiệt gửi Đại hội Đảng 8, bị

khám nhà, bị thu giữ một số tài liệu xấu.

- Sau đó vẫn tiếp tục tán phát tài liệu xấu. Viết đơn gửi lãnh đạo đề nghị giải oan cho vụ *Nhân Văn Giai Phẩm*, nhóm xét lại...

- Quan hệ với nước ngoài bất hợp pháp, hay gặp gỡ phóng viên nước ngoài, trả lời phỏng vấn nói xấu Đảng và Nhà nước ta, gặp cả thượng nghị sĩ Mỹ...

- Đi gặp Hà Sĩ Phu ở Đà Lạt rồi còn ủng hộ Hà Sĩ Phu xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Đòi xóa bỏ điều 4 của Hiến pháp, xóa bỏ Nghị định 31-CP là nghị định quản chế bọn phản bội Tổ Quốc.

- Bênh vực những tên phản động lợi dụng tôn giáo chống đối Nhà Nước : linh mục Nguyễn Văn Lý và sư Thích Quảng Độ.

- Nhận làm đại diện cho báo tư bản Canada, mặc dầu không được phép, dám nhận máy tính của họ để chuyển tài liệu xấu ra nước ngoài.

- Nhận 7.000 đô la của cái gọi là Tổ chức Nhân quyền Thế giới rồi lại xin chuyển cho Tòa án Quốc tế La Haye kiện vụ việc đòi Tử Dương Vọng Đình cho làng mình.

- Lấy cớ đòi Tử Dương Vọng Đình, đình của làng ở Hàng Buồm để kích động bà con đi biểu tình.

- Xuất bản cuốn sách của làng đòi ngôi đình trên và điện thờ danh tướng Phạm Nhữ Tăng ở quê, bôi xấu làm mất thanh danh cán bộ. Sách xuất bản không có giấy phép. Sách đã bị tịch thu.

- Xin thành lập Hội ủng hộ Đảng và Nhà nước chống tham nhũng. Hội chưa được phép thành lập đã dám ra Lời kêu gọi tham gia ủng hộ Hội, thực chất là thực hiện ý định của địch chống phá Nhà nước.

- Cùng ký tên với một số người phản đối Hiệp định biên giới Việt-Trung.

- Đã bị khai trừ khỏi Đảng năm 1999.

Kết luận, ông trưởng đồn công an phường nói thêm : "*Nếu ông Phạm Quế Dương chịu tu tâm sửa tính thì sẽ được hoan nghênh*".

Sau khi nghe thông báo trên, có mấy người nói : "*Việc làm như thế này đối với ông Dương là vi phạm pháp luật, vi phạm dân chủ. Đã đưa đương sự ra tòa chưa ? Béu riếu người ta như thế này mà người ta không có mặt là sai. Việc khai trừ Đảng ông Dương là sai, ông ta trả thẻ Đảng từ lâu rồi mới khai trừ. Phải chăng vì e ngại ông Dương tự ứng cử đại biểu quốc hội*

Mục lục

1. *Việt Nam sẽ bỏ án tử hình ?*
Thông Luận
2. *Tuyên cáo vào vệ Lê Chí Quang*
3. *Lê Chí Quang : một biểu tượng*
Nguyễn Gia Kiểng
4. *Trường hợp Lê Chí Quang*
5. *Phạm Hồng Sơn*
6. *Những người cộng sản còn lương tâm có trách nhiệm...*
Tôn Thất Thiện
7. *Có hay không, hiểm họa mất nước ?*
Nguyễn Minh Càn
11. *Tôi tự ứng cử vào Quốc Hội...*
Phạm Quế Dương
12. *Vấn đề đồng bào Thượng Tây Nguyên ty nạn chính trị...*
Nguyễn Đan Quế
13. *Về phương pháp luận...*
Bửu Sao
17. *Quyền hành, pháp luật và công lý*
Trần Nhân Đạo
23. *Rừng ơi và Yàng ơi !*
K'Tiên
25. *Trịnh Công Sơn*
Đặng Mi Lộc
26. *Lấy thúng úp voi*
Phạm Đình Chương
28. *Thời sự...*
31. *Thơ : Cảm đề*
Bọt Biển
32. *Chuyện vui thôi mà !*
Phạm Quế Dương

nên phải làm cái việc như thế này ?"

Lại có mấy người nói : "*Tôi không tán thành việc làm của ông Dương. Tôi đồng ý với việc kết tội ông Dương. Kết tội ông Dương là đúng*".

Ông trưởng đồn công an phường kết luận : "*Việc thông báo việc ông Dương vi phạm trật tự an ninh là quyền hạn của chúng tôi*".

Tôi cũng chẳng muốn kể lại chuyện này làm gì vì những ông Hoàng Minh Chính, Nguyễn Thanh Giang, bạn trẻ Lê Chí Quang... đã bị làm như thế này rồi. Chuyện vui thôi mà ! Nhưng nhiều người đến thăm quá nên phải đi hỏi lại, có thể cũng còn chưa đầy đủ, viết lại để các bạn xem.

Khi nào xin được văn bản chính thức tôi sẽ lại gửi các bạn, và nếu không có bài thêm tức là không xin được văn bản.

Hà Nội, 8-3-2002

Phạm Quế Dương